

Số 315

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

Phật giáo
xứ Bạc Liêu
Tr. 4

Leo lét
bên trời
Tr. 58

Chuyện dài
Tr. 6

MUA ỐNG NHỰA HOA SEN CÀO LIỀN TAY TRÚNG NGAY AIR BLADE

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

90 Air Blade



90 iPhone X



90.000

Thẻ cào điện thoại



TỔNG GIÁ TRỊ GIẢI THƯỞNG (*)

20 TỶ

Thông tin chi tiết vui lòng liên hệ



(028) 399.77897

(028) 399.77899

www.hoasengroup.vn

(*) TỔNG GIÁ TRỊ GIẢI THƯỞNG 20 TỶ ĐỒNG LÀ DÀNH CHO 2 CHƯƠNG TRÌNH:
Chương trình "MUA ỐNG NHỰA HOA SEN - CÀO LIỀN TAY TRÚNG NGAY AIR BLADE" - dành cho khách hàng là người tiêu dùng;
Chương trình "MUA ỐNG NHỰA HOA SEN - TRÚNG Ô TÔ CAMRY" - dành cho khách hàng là Nhà phân phối & Đại lý.
Các giải thưởng như trên nằm trong chương trình dành cho khách hàng là người tiêu dùng.

Hình ảnh giải thưởng mang tính minh họa

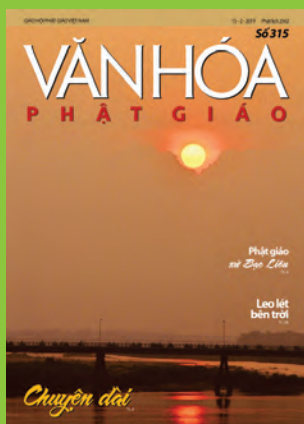


ỐNG NHỰA HOA SEN

Dẫn nguồn hạnh phúc

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA





GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH HẢI AN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÃN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIỀN

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38484 335
Email: toasoanvhp@gmail.com
Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Phật giáo xứ Bạc Liêu (Thích Thiện Nhơn)	4
Chuyện dài (phỏng vấn Đức Đạt-lai Lạt-ma) (Shoba Narayan - Trần Tuấn Mẫn dịch)	6
Tùy hỷ công đức (Tâm Như)	10
Sự hài hòa giữa cá nhân và xã hội (Nguyễn Thế Đăng)	14
Phương cách tiếp cận giáo pháp (Thích Trung Định)	16
Vô ngã, tính Không và Khoa học Lượng tử (Vũ Thế Ngọc)	20
Tìm hiểu Phật giáo thời Lý-Trần qua phương diện giáo dục (Minh Nghĩa)	24
Ai ơi bưng bát cơm đầy... (Cao Huy Hóa)	27
Văn hóa công vụ dưới lăng kính Chánh nghiệp (Nguyễn Cần)	30
Sự thật về vụ án Lê Văn Duyệt (Cao Văn Thức)	34
Kênh Vĩnh Tế trong Di sản Mộc bản triều Nguyễn (Thơng Quang)	38
Hai kiến trúc tiêu biểu của Huế năm Kỷ Hợi 1899 (Nguyễn Văn Toàn)	40
Tản mạn đầu xuân (Mai Hoàng)	43
Bình dân cùng cà-phê vọt... (Nguyễn An)	44
Hoài niệm Cần Thơ xưa (Khánh Duy)	46
Những dây phơi (Mẫu Đơn)	48
Thơ (Kim Hoa, Hạnh Phương, Trường Khánh, Hoàng Khánh Duy, Tịnh Bình, Miên Đức Thắng)	50
Vết chàm (Nguyễn Trọng Hoạt)	52
Gangotri xa xôi (Trần Đức Tuấn)	55
Leo lét bên trời (Trần Vọng Đức)	58
Cận cảnh: Hòa quyện hư cấu và tài liệu (Hồ Anh Thái)	61

Bìa 1: Leo lét hoàng hôn. Ảnh: Trần Vọng Đức.

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Số báo 315 là số Tân niên năm Ất Hợi 2019 của tạp chí Văn Hóa Phật Giáo. Nhân dịp đầu năm, một lần nữa, chúng tôi xin chúc quý độc giả một năm an khang thịnh đạt, vạn sự như ý, thân tâm an lạc.

Vừa qua, nhận biết khó khăn về tài chánh của Tạp chí, hưởng ứng văn thư của Hòa thượng Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chư tôn Thiền đức, chư vị Thiện tâm đã đóng góp tài trợ cho chúng tôi trang trải nhiều khoản chi tiêu trong quý 4/2018. Đáng quý nữa là Thượng tọa Trưởng ban Văn hóa Trung ương Giáo hội đã có nhã ý thành lập Ban Bảo trợ và Phát triển Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, danh sách của ban sẽ được công bố trong tháng sắp đến. Được vậy, chúng tôi hy vọng sẽ vượt qua những khó khăn để góp phần quảng bá giáo lý của Đức Phật, bảo vệ, phát huy văn hóa dân tộc và xây dựng một xã hội hiền thiện.

Cuối năm vừa qua, một số thân hữu có gặp chúng tôi, hỏi rằng trong hoàn cảnh sa sút hiện nay của sách báo đọc, VHPG có trụ được hết năm 2019 không, chúng tôi trả lời rằng chúng tôi tin tưởng rằng sự gia hộ của Tam bảo, sự lưu tâm chỉ đạo và bảo trợ của Trung ương Giáo hội, sự giúp đỡ của chư tôn Thiền đức và chư vị Thiện tâm và đặc biệt là sự ủng hộ của độc giả là nguồn lực mạnh mẽ để chúng tôi có thể nỗ lực phục vụ lâu dài.

Xin chân thành cảm ơn
chư liệt vị.

Văn Hóa Phật Giáo





Trên dưới, khắp tất cả
Được giải thoát hoàn toàn,
Không còn có tùy quán
“Cái này chính là tôi”.
(*Kinh Phật tự thuyết*)

Phật giáo

xứ Bạc Liêu

THÍCH THIỆN NHƠN



Tổ Khánh Hòa

Bạc Liêu, theo tiếng Triều Châu là Po Léo (nghĩa là Xóm Chài), là vùng đất cộng cư sinh tồn của ba dân tộc Việt, Khmer, Hoa.

Năm 1708, khi Mạc Cửu dâng sớ về triều đình xin chúa Nguyễn phong chức, chúa Nguyễn Phúc Chu đã chấp thuận phong cho ông chức Hà Tiên trưởng, tước Cửu Ngọc hầu. Kể từ đó, phần đất bán đảo Cà Mau thuộc về nước Đại Việt ở phương Nam, tận cùng của tổ quốc Đại Việt.

Năm 1757, thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, chính quyền xứ Đàng Trong lập ra đạo Kiên Giang ở Rạch Giá và đạo Long Xuyên ở Cà Mau gồm cả Bạc Liêu.

Năm Gia Long thứ 7 (1808), triều đình đặt hai huyện Kiên Giang và Long Xuyên thuộc trấn Hà Tiên - Bạc Liêu bây giờ thuộc huyện Long Xuyên.

Dưới thời Pháp thuộc (1882), Tham biện đầu tiên của Bạc Liêu gồm cả Cà Mau là Lamothe de Carrier.

Phật giáo trong thời kỳ này chưa định hình rõ nét, chỉ sinh hoạt tín ngưỡng dân gian, như ở Cà Mau có Thầy Chùa Quan Âm, ở Kiên Giang - Rạch Giá, Hà Tiên có Hòa thượng Hoàng Long (Ấn Trùng), Phật Thầy Tây An ở Long Xuyên - An Giang.

Đến thời kỳ Chấn hưng Phật giáo Việt Nam năm 1920 do Tổ Lê Khánh Hòa khởi xướng, Tổ đã đích thân chống xuống đi khắp miền Tây Nam Bộ vận động chấn hưng Phật giáo Việt Nam, cho đến năm 1923 mới có cuộc gặp gỡ đông đủ chư sơn Thiền đức nhân giỗ Tổ tại chùa Long Hòa, Trà Vinh để bàn kế hoạch cụ thể cho phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam.

Năm 1925, Hòa thượng Hoàng Nghĩa (1863-1937) khai giảng lớp Phật học Gia giáo tại chùa Long Điền, Giá Rai.

Năm 1927, được sự cho phép của Tổ Phi Lai, Bổn sư Sư bà Hai Ngó, hiệu Diệu Ngọc, húy Hồng Nga, trụ trì chùa Giác Hoa - Bạc Liêu, chùa xây dựng năm 1919, khóa Hạ đầu tiên cùng lớp Phật học Gia giáo đầu tiên dành cho Ni giới được khai giảng dưới sự chứng minh của Tổ Phi Lai và Tổ Khánh Anh.

Năm 1931, sau một thời gian vận động và xin phép, chính quyền Pháp cho thành lập Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, cơ sở đặt tại chùa Linh Sơn - Sài Gòn. Hội đã đi vào hoạt động cụ thể, xuất bản tạp chí *Từ Bi Âm*, gửi báo chí đi xuống các tỉnh miền Tây để chư Tăng và Phật tử nghiên cứu. Các thành viên của hội đã đi thăm viếng các tỉnh, có chiếu phim Phật giáo về lịch sử Phật Thích-ca, tạo thành một phong trào học Phật sôi nổi, bên cạnh Hội Lương Xuyên Phật học tỉnh Trà Vinh.

Được sự ủng hộ của quý Hòa thượng tỉnh nhà, Hội



HT. Thích Huệ Trí

Lục Hòa được thành lập, do Hòa thượng Long Vân (1873-1950) làm Hội trưởng. Hòa thượng Đạt Bản (Sư Nguyệt Chiếu (1882-1947) làm Phó Hội trưởng. Hòa thượng Xuân Phong (Thanh Phong) (1878-1948) làm Thư ký.

Tuy nhiên đến năm 1945, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc chống thực dân Pháp bùng nổ, chiến tranh leo thang, Hội Phật giáo Cứu quốc Nam Bộ được thành lập tại chùa Thiên Kim (chùa Ô Môi), xã Mỹ Quới, Đồng Tháp Mười do Hòa thượng Minh Nguyệt làm Chủ tịch.

Tại tỉnh Bạc Liêu, Hội Phật giáo Cứu quốc được thành lập, do Hòa thượng Nhật Minh làm Chủ tịch. Thượng tọa Chí Hiếu (1912-1986) trụ trì chùa Long Phước - Bạc Liêu làm Phó Chủ tịch cho đến ngày chia đôi đất nước 20/7/1954.

Đến năm 1951, Đại hội thành lập Giáo hội Tăng-già Nam Việt (09/5/1951) tại chùa Ấn Quang - Chợ Lớn, do Hòa thượng Đạt Từ làm Trị sự trưởng, Giáo hội đã bổ nhiệm Thượng tọa Huệ Viên (1884-1960) làm Trưởng ban Trị sự GHTGVN tỉnh Bạc Liêu, Thượng tọa Thiện Định, đại diện Giáo hội Tăng-già Nam Việt tại tỉnh Bạc Liêu làm Phó Trưởng ban Trị sự kiêm Trụ trì chùa Huệ Quang, thị xã Bạc Liêu.

Sau khi cuộc đảo chánh ngày 01/11/1963 thành công, chính quyền Ngô Đình Diệm cáo chung, Phật giáo Việt Nam thoát cơn Pháp nạn. Ngày 04/01/1964 Đại hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tổ chức tại chùa Xá Lợi, quận 3, Sài Gòn, do Hòa thượng Thích Tâm Châu làm Viện trưởng Viện Hóa đạo. Viện đã bổ nhiệm Thượng tọa Thích Trí Đức trụ trì chùa Vĩnh Hòa làm Chánh Đại diện GHPGVN tỉnh Bạc Liêu, Hòa thượng đã xây dựng Trường Trung học Bồ-đề Bạc Liêu và tổ chức nhiều Phật sự khác; Ban Đại diện này hoạt động đến ngày 30/4/1975, thống nhất đất nước năm 1976 thì ngưng hoạt động.

Sau ngày 30/4/1975, Quốc hội khóa VI đã sáp nhập hai tỉnh An Xuyên và Bạc Liêu thành tỉnh Minh Hải. Tuy nhiên, Thượng tọa Nhật Quang, Chánh Đại diện GHPGVN tỉnh An Xuyên; Thượng tọa Chí Đức, Chánh Đại diện GHPGVN tỉnh Bạc Liêu vẫn tiếp tục hoạt động đến ngày thống nhất Phật giáo cả nước năm 1981.

Đại hội thống nhất Phật giáo Việt Nam diễn ra tại chùa Quán Sứ - Thủ đô Hà Nội từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 11 năm 1981. Đại hội đã suy tôn, suy cử hai Hội đồng: Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự. Đại hội đã suy cử Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN nhiệm kỳ I (1981-1987).

Phái đoàn đại diện Phật giáo tỉnh Minh Hải (gồm An Xuyên cũ và Bạc Liêu) do Hòa thượng Hiền Giác làm Trưởng đoàn. Tại Đại hội, Hòa thượng được suy cử làm Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN. Được sự phân công của Đại hội, Hòa thượng đã hiệp thương thành lập Tỉnh hội Phật giáo Minh Hải nhiệm kỳ I (1984-1987). Đại hội đã suy cử Hòa thượng làm Trưởng ban Trị sự, Hòa thượng Huệ Hà làm Phó Trưởng ban Thường trực kiêm Chánh Đại diện Phật giáo thị xã Bạc Liêu. Sau khi



Chùa Giác Hoa

Hòa thượng Hiền Giác viên tịch năm 1992, Thượng tọa Hoàng Quang đảm nhận quyền Trưởng ban Trị sự Phật giáo tỉnh Minh Hải đến khi tách tỉnh năm 1997.

Năm 1997, Quốc hội khóa VIII đã tách tỉnh Minh Hải thành hai đơn vị hành chính cũ là tỉnh Cà Mau (An Xuyên cũ) và tỉnh Bạc Liêu.

Sau khi tách tỉnh, Bạc Liêu tiến hành Đại hội nhiệm kỳ I (1997-2002), có Thượng tọa Danh Phên làm Trưởng ban Trị sự Lâm thời. Đến trước ngày Đại hội nhiệm kỳ II (2002-2007) thì Thượng tọa viên tịch. Qua đó, Đại hội chính thức suy cử Hòa thượng Huệ Hà (1930-2009) làm Trưởng ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bạc Liêu nhiệm kỳ II, nhiệm kỳ III (2007-2012).

Trong thời gian Hòa thượng Huệ Hà làm Trưởng ban Trị sự (2002-2012), Hòa thượng đã thành lập Trường Trung cấp Phật học tỉnh Bạc Liêu. Lớp Tăng đặt tại chùa Long Phước, Lớp Ni đặt tại chùa Giác Hoa, thị xã Bạc Liêu và xây dựng kang trang Quan Âm Phật Đài.

Sau khi Hòa thượng Huệ Hà viên tịch năm 2009, Đại hội Kỳ IV (2012-2017) Phật giáo tỉnh Bạc Liêu đã suy cử Thượng tọa Minh Lành làm Trưởng ban Trị sự. Sang nhiệm kỳ V, vì lý do đặc biệt theo quy định của Giáo hội, Trung ương Giáo hội đã công cử Hòa thượng Huệ Trí - Ủy viên Thường trực Hội đồng Trị sự, Trưởng ban Pháp chế Trung ương Giáo hội về làm Trưởng ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bạc Liêu nhiệm kỳ V (2017-2022) để các hoạt động Phật sự của tỉnh được ổn định và tiếp tục phát triển trong nhiệm kỳ mới, cũng như nhiệm kỳ VIII của Trung ương GHPGVN (2017-2022).

Tóm lại, vùng đất Bạc Liêu trải qua thời gian hơn 300 năm (1708-2018), qua các thời kỳ khác nhau của lịch sử, với nhiều tên gọi cả đạo và đời như: Xóm Chài, xứ sở Triều Châu, xứ sở Long Nhãn, ruộng muối Miền Tây, vùng đất nổi tiếng với bài ca Dạ Cổ Hoài Lang, cái nôi của Đờn ca Tài tử Nam bộ... Đối với Phật giáo: Hội Lục Hòa Tăng, Hội Phật giáo Cứu quốc, Giáo hội Tăng-già Nam Việt, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tất cả các dân tộc anh em Việt, Khmer, Hoa đã đoàn kết hòa hợp, cộng cư sinh tồn và luôn luôn phát triển ổn định trong lòng dân tộc và Phật giáo Việt Nam qua các thời kỳ khác nhau của lịch sử và xã hội. ■

Phỏng vấn Đức Đạt Lai Lạt-ma

Chuyện dài

SHOBA NARAYAN
TRẦN TUẤN MÃN dịch

Bất chấp những tranh cãi xoay vào lời phát biểu vừa qua của ngài về ngài Jawaharlal Nehru, Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 vẫn rất im lặng khi ngài ngồi cạnh cửa sổ trong phòng của ngài ở khách sạn Bangalore. Ngài tiếp khách bằng một cái chấp tay nồng ấm (chứ không phải bắt tay) và một nụ cười, khiến họ cảm thấy thoải mái ngay. Lại nữa, ngài là một người không giống người nào trên thế giới ngày nay. Chính khách, người được giải Nobel, vị lãnh đạo tinh thần của những người Tây Tạng vốn coi ngài như Thượng đế, hoặc ít ra là hóa thân của Bồ-tát Quán Thế Âm từ bi. Sau khi khoác lấy danh hiệu từ lúc bốn tuổi, Đức Đạt-lai Lạt-ma đã trở thành một vị thầy của toàn cầu, một chính trị gia bán thời gian, vị lãnh đạo những người Tây Tạng lưu vong, vương gia chính thống, người mang ngọn đuốc của một truyền thống có từ hàng thiên niên kỷ trước, và có lẽ quan trọng nhất đối với ngài, một nhà tu Phật giáo.

Đức Đạt-lai Lạt-ma đang ở Bangalore dưới sự bảo trợ của tổ chức Vidyalothe Foundation. Suốt hai ngày, mỗi ngày ngài giảng về “dũng cảm và từ bi” cho chỉ khoảng 1.000 người trong một gian phòng chỉ có chỗ đứng.

Ở tuổi 83, Đức Đạt-lai Lạt-ma biểu lộ một sự tĩnh lặng do những giờ thực hành những gì ngài thuyết giảng. Mặt ngài ngời sáng, tư thế ngay thẳng, lời nói rõ ràng, đôi mắt quang minh.

Mỗi ngày của ngài bắt đầu từ lúc ba giờ sáng và chấm dứt lúc chiều muộn hoặc chập tối. Ngài nói tiếng Anh lưu loát nhưng với ngữ điệu của tiếng mẹ đẻ của ngài. Thỉnh thoảng ngài muốn tìm một từ nào đó thì người thông dịch Anh ngữ cung cấp nó cho ngài. (Ngữ điệu của ngài đã được giữ nguyên không liên quan gì đến ngữ pháp).

H: Người bình thường tiến đến chứng ngộ như thế nào?

Đ: Một sự thực hành thiện định hàng ngày là tốt. Điều quan trọng là thực hiện theo cách thế tục. Không nghĩ đến đời sau, Thượng đế, hay thiên đường mà cứ hành thiện trong chính đời sống hàng ngày. Phân tích những câu hỏi này: Làm sao để được ổn định hơn trong tâm bạn? Làm sao để giảm thiểu những tình cảm gây hại như giận hờn và đố kỵ? Hãy cố gắng gia tăng thiện định từ bi - điều mà chúng ta gọi là *karuna* (từ bi). Ở Ấn Độ, *ahimsa* (bất hại) đã có từ hàng nghìn năm. *Ahimsa* là một khái niệm kết hợp chặt chẽ với *karuna*. Trước tiên

bạn có *karuna*, rồi thì *ahimsa* sẽ phát sinh. *Ahimsa* không phải là do sợ hãi. Bạn phải vào đây với đầy đủ sự tự tin và sức mạnh. Có khả năng gây hại cho những người khác nhưng bạn kiểm chế nó. Đây là *ahimsa*. Do đó, loại hành vi này là do bởi thái độ tâm thức, vì bạn tôn trọng những người khác. Đây là từ bi. Đây là *karuna*.

H: Còn sự gia tăng la lối và nóng giận trong thế giới ngày nay thì sao? Ngài khắc phục nóng giận thế nào như là một người bình thường? Ngài làm gì khi ngài nóng giận?

Đ: Bạn hãy tự đánh mình. Khi quá nóng giận xảy ra, hãy như thế này (ngài đánh vào một bên đầu ngài và cười.)

Tôi có một người bạn. Một hôm anh ta đang sửa chiếc xe của tôi, đang ở dưới xe. Sao đó mà anh va đầu vào gầm xe. Thế là anh mất bình tĩnh. Vì vậy anh cứ tự đập, đánh mình. Ích lợi gì chứ? Khi cơn giận thực sự đến thì không có chỗ cho lý trí. Đứng là khùng. Một hôm ở Zanskar, tôi đã mất bình tĩnh. Trong xe của tôi. Thế là tôi dùng một số từ ngữ thô bạo.

Ngày hôm sau, vào lúc sáng sớm, ngay khi tôi thức dậy, tôi thực sự cảm thấy ngại ngùng [shy]. (“Thẹn thùng”, [Ashamed] người thông dịch nhắc.) Thẹn thùng. Một vài viên chức đến thăm tôi. Khi họ đến thăm tôi, tôi tự thú nhận và nói: “Tôi thực sự lấy làm buồn. Hôm qua tôi đã nổi dóa. Hôm nay từ sáng sớm, tôi thực sự cảm thấy... thẹn thùng”. Đây, có những tình cảm tiêu cực. Nhưng bạn có thể kiểm soát chúng.

H: Ngài có chẳng những hối tiếc?

Đ: Hối tiếc? (ngừng một lúc) Tôi nghĩ mọi quyết định chủ yếu trong suốt đời tôi từ khi tôi 16 tuổi - vào lúc quyết định được đưa ra, một số người, kể cả một số bạn bè tôi đã có hơi nghi ngờ. Thế rồi thời gian trôi qua. Tất cả những quyết định chủ yếu ấy của chúng tôi đã trở thành quyết định đúng đắn. Do vậy, chẳng có gì hối tiếc.

Một hôm tại Goa, tôi đang nói chuyện với một nhóm sinh viên quản trị. Tôi bảo rằng một thái độ quy ngã thực sự mang lại nhiều khó khăn hơn. Thế rồi tôi nêu dẫn ngài Mahatma Gandhi. Tôi nghe rằng ngài hoàn toàn chống lại việc phân chia - tách Pakistan ra. Tôi nghe rằng ngài Gandhi muốn trao chức vụ Thủ tướng cho Jinnah⁽¹⁾ để kết hợp chứ không tách rời hai quốc

gia này. Thế rồi tôi nghe nói ngài Nehru - do tham vọng cá nhân của chính ngài hay gì đó, thái độ tự lợi hay quy ngã - đã không cho phép điều ấy được thực hiện. Tôi chỉ nêu ra vậy thôi, nhưng hình như giờ đây đã gây ra vấn đề. Do đó tôi xin lỗi vì những ý kiến đụng chạm. Đó là cách để tiến lên.

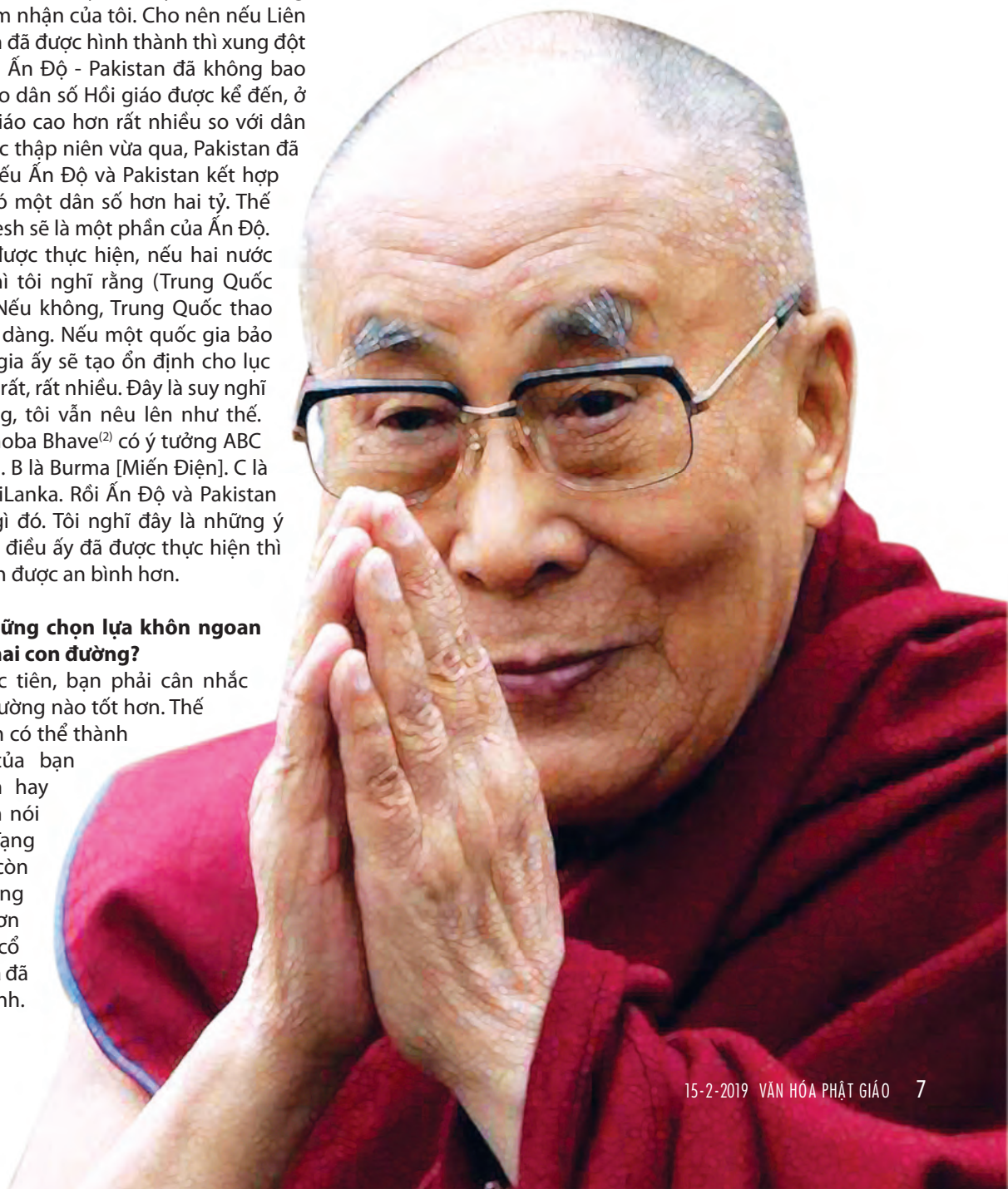
Tôi là một trong những người ái mộ Liên hợp Âu châu. Những quốc gia khác nhau này, chủ yếu là Pháp và Đức, qua nhiều thế kỷ đã chiến đấu và sát hại nhau. Trong thời Thế chiến (Charles) De Gaulle và (Konrad) Adenauer, bạn thấy đấy, họ là những kẻ thù nghịch nhất của nhau. Sau Thế chiến thứ hai, họ nhận ra rằng những lợi ích chung là quan trọng hơn nước Pháp hay nước Đức. Họ đến với nhau vì một mục đích cao hơn. Đây là những điều làm nền tảng (của những bàn luận của tôi). Thường thì tôi cảm thấy như vậy. Thỉnh thoảng tôi biểu lộ những cảm nhận của tôi. Cho nên nếu Liên hiệp Ấn Độ - Pakistan đã được hình thành thì xung đột hai hoặc ba lần giữa Ấn Độ - Pakistan đã không bao giờ xảy ra. Chừng nào dân số Hồi giáo được kể đến, ở Ấn Độ, dân số Hồi giáo cao hơn rất nhiều so với dân số Pakistan. Trong các thập niên vừa qua, Pakistan đã gặp nhiều vấn đề. Nếu Ấn Độ và Pakistan kết hợp với nhau thì họ sẽ có một dân số hơn hai tỷ. Thế là, dĩ nhiên, Bangladesh sẽ là một phần của Ấn Độ.

(Nếu điều ấy đã được thực hiện, nếu hai nước đã được kết hợp) thì tôi nghĩ rằng (Trung Quốc sẽ phải quan tâm). Nếu không, Trung Quốc thao túng Pakistan rất dễ dàng. Nếu một quốc gia bảo tồn hợp nhất, quốc gia ấy sẽ tạo ổn định cho lục địa này và sẽ tốt hơn rất, rất nhiều. Đây là suy nghĩ của tôi. Thỉnh thoảng, tôi vẫn nêu lên như thế. Tôi nghe nói ngài Vinoba Bhavé⁽²⁾ có ý tưởng ABC này. A là Afghanistan. B là Burma [Miến Điện]. C là Ceylon [Tích Lan], Sri Lanka. Rồi Ấn Độ và Pakistan một loại liên bang gì đó. Tôi nghĩ đây là những ý tưởng tuyệt vời. Nếu điều ấy đã được thực hiện thì ngày nay Afghanistan được an bình hơn.

H: Ngài đã có những chọn lựa khôn ngoan như thế nào? Giữa hai con đường?

Đ: Dĩ nhiên, trước tiên, bạn phải cân nhắc những lợi lạc - con đường nào tốt hơn. Thế rồi bạn phải xem bạn có thể thành tựu sự chọn lựa của bạn một cách thực tiễn hay không. Tôi luôn luôn nói với người dân Tây Tạng rằng - nếu chúng ta còn ở bên trong Tây Tạng thì chúng ta sẽ chỉ đơn giản mang lối sống cổ xưa. Giờ đây chúng ta đã mất đất nước của mình.

Ở đây, trong hoàn cảnh này, ngài Nehru quả là chỗ giúp đỡ lớn lao. Lần đầu tiên tôi gặp ngài tại Bắc Kinh vào năm 1954. Đó là vào ngày Quốc khánh của Trung Quốc. Ngài Nehru được mời đến. Tôi đã có một trải nghiệm kỳ lạ vào lúc ấy. Một hôm Chu Ân Lai đãi một tiệc trưa cho vị thủ tướng Ấn Độ. Lúc ấy tôi là Phó Chủ tịch của Đại hội Nhân dân Toàn quốc. Cho nên vào giờ ăn trưa, tất cả chức sắc Trung Quốc - giống như những người trong địa vị của tôi - chúng tôi đứng thành hàng. Thế rồi Chu Ân Lai và Nehru đến. Chu Ân Lai giới thiệu với Nehru tất cả các quan chức Trung Quốc, các vị lãnh đạo. Về phía tôi, Chu Ân Lai giới thiệu tôi với Nehru và nói, "Đây là Đạt-lai Lạt-ma." Ngay lúc ấy, ngài Nehru không động tĩnh gì. Ngài vẫn hoàn toàn im lìm và tĩnh lặng, như thế này đây (Đức Đạt-lai Lạt-ma ngồi im).





Chu Ân Lai rất thông minh. Ông liền bước đi tiếp. Ông giới thiệu người đứng kế tôi và nói, “Đây là Bantien Lạt-ma.” Cũng vào lúc ấy, tôi cảm nhận rằng tâm ý của ngài Nehru... và sự che chở của Sardar Patel⁽³⁾ (có thể giúp đỡ chúng tôi). Và rằng Trung Quốc có thể tạo những khó khăn cho Ấn Độ. Tôi nghĩ rằng ngài Nehru cũng suy nghĩ về tất cả điều này vì từ lâu; theo truyền thống, chúng tôi vốn đã có những liên hệ mật thiết giữa Ấn Độ và Tây Tạng.

Trong năm 1956, chúng tôi có nhiều dịp bàn đến yêu cầu của chúng tôi về Tây Tạng. Bấy giờ, trong những người của chúng tôi có hai nhóm. Một nhóm bảo rằng nên trở lại và nhóm kia bảo, Không. Đây là cơ hội tốt nhất và bây giờ chúng ta vẫn phải ở lại Ấn Độ. Do đó tôi bàn điều này với Nehru. Ngài lắng nghe rất thông cảm và bảo tôi rằng tốt hơn, nên trở về Tây Tạng. Và rồi một hôm, ngài mang một bản sao hiệp ước 17 điều. Ngài đánh dấu vào một số điều, và nói với tôi - điều này, điều này và điều này ngài có thể đấu tranh với Trung Quốc. Quả thật, ngài ấy rất có lòng tốt.

Vào năm 1959, khi chúng tôi đến gần biên giới Ấn Độ, chúng tôi nghi ngờ không biết Chính phủ Ấn Độ có cho phép chúng tôi vào hay không. Chúng tôi gửi hai nhóm viên chức - một nhóm đến biên giới Bhutan và nhóm kia đến biên giới Ấn Độ. Nhóm đến biên giới Ấn Độ gửi một thông điệp rằng phía Ấn Độ sẵn sàng đón nhận tôi. Tôi cảm thấy rất hạnh phúc. Tôi ở một vài ngày tại Bomdila ở Arunachal Pradesh vì bấy giờ thể tạng của tôi rất yếu. Bệnh kiết lỵ khiến tôi rất yếu. Tôi ở lại khoảng mười ngày rồi đáp xe lửa đi Mussoorie.

Khoảng 24/4, Nehru đến. Dù ngài có công vụ nào đó tại đấy, chủ yếu cũng là đến gặp tôi. Ngài khuyên rằng chúng tôi nên trở về Tây Tạng. Nhưng sau đó - tháng này qua tháng khác - Trung Quốc càng tỏ ra hách dịch hơn nhiều. Cho nên cuối cùng chúng tôi nhận ra rằng không có khả năng nào khác ngoài việc phải trốn thoát. Khi chúng tôi đến Nam Tây Tạng, chính quyền Trung

Quốc tuyên bố rằng chính quyền Tây Tạng bị loại bỏ. Do đó chúng tôi vội thành lập một chính phủ Tây Tạng lâm thời tại một thị trấn lịch sử nào đó. Tôi liền nêu điều này với Nehru. Ngài mất bình tĩnh. Ngài nói, chúng tôi không thể chấp nhận chính phủ của ngài (bắt chước người giận dữ rồi cười). Vậy đấy, ngài rất thân mật và cảm thông với chúng tôi. Đôi khi ngài nóng giận. Vậy đấy, giống như vậy đấy.

Sau nhiều năm, (nhà cố ngoại giao) Jagat Mehta⁽⁴⁾ đặc biệt đến gặp tôi tại Dharamsala. Ông muốn cho tôi biết về sự việc năm 1959, khi Chính phủ Ấn Độ tiếp nhận thông tin rằng Đức Đạt-lai Lạt-ma trốn thoát khỏi Lhasa và đang đến Ấn Độ. Vì vậy, có một cuộc họp nội các. Krishna Menon⁽⁵⁾ bảo chúng tôi không nên cung cấp chỗ trú cho đức Đạt-lai Lạt-ma. Nehru bảo rằng chúng tôi phải chấp nhận ngài ấy.

Báo cáo như vậy đó. Điều này chứng tỏ Nehru biết rằng về lâu về dài, Tây Tạng sẽ rất quan trọng đối với Ấn Độ. Ngài xem chúng tôi là thân mật như bằng hữu vậy.

H: Ngài đã có những quyết định dứt khoát nào?

Đ: Ngày tôi trốn thoát khỏi Norbulingka - tôi nghĩ rằng trong đời tôi, đó là quyết định khó khăn nhất. Vào ngày 17 tháng 3 năm 1959, tôi rời khỏi Norbulingka. Trong tâm, tôi không biết tôi có trông thấy được ngày hôm sau hay không. Chúng tôi đến rất gần sông Brahmaputra. Chúng tôi qua sông. Rồi chúng tôi đi dọc bờ sông. Phía bên kia, trên bờ sông, quân đội Trung Quốc đang đóng trại. Chúng tôi có thể trông thấy lính Trung Quốc ở khắp nơi. Đó là một đêm trăng, mặt trăng chiếu sáng rõ. Nguy hiểm thật sự. Nhưng rồi chúng tôi cũng có cách bí mật để xem xét tình hình, kể cả sự đoán mò. Chúng tôi cứ như vậy. Chẳng có gì hối tiếc.

H: Ngài nghĩ gì về sự biến đổi khí hậu?

Đ: Tây Tạng là nơi cung cấp nước cho Trung Quốc, Pakistan và Bangladesh. Ngày nay, qua từng thập

niên, tuyết ở các núi Tây Tạng đã giảm thiểu. Ngay cả ở Dharamsala cũng vậy, tôi lưu ý như thế. Trong đời tôi, tôi quan tâm đến sự thay đổi trong vài ba thập niên vừa qua. Nếu Tổng thống Hoa Kỳ (Donald Trump) không có quyền lực kỳ diệu nào đó thì tình hình vẫn tiếp tục đi xuống. Ông ấy không lưu tâm đến sự ấm lên toàn cầu. Chúng tôi thực sự trải nghiệm điều này khi tôi bay qua Afghanistan. Có những dấu tích trước kia là hồ. Nay chúng đã khô. Trước kia thường có những hồ nhỏ nhỏ. Nay toàn bộ quốc gia này là một sa mạc. Tôi không biết về Nam Ấn Độ. Nhưng ở miền Bắc, mưa tuyết đã giảm. Cho nên sự ấm lên toàn cầu là vấn đề rất nghiêm trọng. Nhưng phải xử lý thế nào thì tôi không biết.

H: Ngài nghĩ gì về tương lai?

Đ: Hoa Kỳ là một quốc gia đứng đầu thế giới - rất quan trọng. Ở châu Âu cũng vậy, tôi có nhiều, nhiều bạn tốt. Nhưng về căn bản, họ thuộc văn hóa Do Thái Thiên chúa giáo. Không giống với truyền thống Ấn Độ, không có gì được nêu (trong các nền văn hóa Do Thái Thiên Chúa giáo) về thiên định. Đây chỉ là về cầu nguyện, cầu nguyện và cầu nguyện Thượng đế. Do đó, chỉ có Ấn Độ mới có thể có tiềm năng hơn để phát triển những điều này hơn, vì ở Ấn Độ cổ, hơn 3.000 năm qua, họ đã thực hành việc đào luyện tâm thức ngoài việc cầu nguyện. Chúng tôi phải làm hồi sinh kiến thức của Ấn Độ cổ, vì Ấn Độ là quốc gia duy nhất có thể kết hợp kiến thức hiện đại - loại kiến thức thiên về vật chất - với kiến thức Ấn Độ cổ về việc làm sao để khắc phục các tình cảm của chúng tôi. Không có quốc gia nào có thể làm được điều ấy. Vì tư tưởng Ấn Độ cổ không trái nghịch với những người Ấn Độ hiện đại. Cho nên tôi thấy Ấn Độ có tiềm năng lớn.

Vậy trước hết, chúng tôi phải làm sống lại sự kết hợp này của kiến thức Ấn Độ cổ vốn mang lại an bình và trí tuệ với nền giáo dục hiện đại là giáo dục mang đến cho chúng tôi sự tiện nghi thể trạng và sự phát triển vật chất. Cho nên chúng tôi kết hợp hai thứ này. Nếu chúng tôi thành công ở đây, thì Trung Quốc và một tỷ người nữa chắc chắn phải quan tâm. Lý do: truyền thống Nalanda không trái nghịch với tâm thức Phật giáo Trung Quốc. Ở Trung Quốc, về mặt lịch sử đã được thực hành theo truyền thống Nalanda. Ngày nay Trung Quốc có số dân Phật giáo lớn nhất thế giới với hơn 400 triệu Phật tử. Mới đây, trong một cuộc họp, Tập Cận Bình cũng nêu rằng Phật giáo có ích cho văn hóa Trung Quốc và phụ giúp cho đảng Cộng sản. Nếu Trung Quốc theo thì Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam đều sẽ tỏ rõ lợi ích trong những điều này. Toàn bộ châu Á sẽ có thể theo.

Thời xưa, về lĩnh vực tâm thức, Ấn Độ đã là đế quốc. Phật giáo phát xuất từ Ấn Độ. Đức Phật, Long Thọ, và tất cả các vị thầy Nalanda đều là Ấn Độ. Thông điệp của chư vị ấy bao trùm toàn bộ châu Á. Huấn luyện tâm

bạn là điều chủ yếu chứ không phải chỉ cầu nguyện. Phương cách huấn luyện không phải bằng niềm tin mà bằng sự nghiên cứu. Bạn phải phân tích, phân tích. Điều ấy rất giống với phương cách khoa học. Nghiên cứu và thể nghiệm. Ở Ấn Độ cổ, truyền thống huấn luyện tâm thức này đi song đôi với khoa học hiện đại. Tôi nhận thấy ở Ấn Độ hiện đại cũng như thế, chúng tôi có thể hồi sinh trí tuệ cổ xưa của Ấn Độ. Đó là ưu tiên của tôi.

H: Tương lai thì sao?

Đ: Tôi có bốn điều mong muốn. Mong muốn thứ nhất của tôi là tạo sự hợp nhất giữa tất cả mọi người trên trái đất. Tạo một ý nghĩ về sự nhất thể giữa hết thảy 7 tỷ người. Mong muốn thứ hai là tạo một ý nghĩa về sự hài hòa giữa các truyền thống tôn giáo - Kỳ-na giáo, Phật giáo, Ấn giáo - và nhiều tôn giáo đang tìm thấy ngôi nhà ở đây. Trong ý mạch này, tôi luôn luôn nêu về Ấn Độ vì Ấn Độ có nhiều tôn giáo bản địa - Kỳ-na giáo, Phật giáo, Ấn giáo - và nhiều tôn giáo tìm thấy đây là một ngôi nhà. Mong muốn thứ ba của tôi là bảo tồn văn hóa và ngôn ngữ Tây Tạng vì những ý tưởng mà họ đang nắm giữ. Mong muốn thứ tư của tôi là làm sống lại trí tuệ Ấn Độ cổ. Tôi muốn làm điều ấy theo một cách dứt khoát đời thường sao cho những người không phải tín đồ cũng có thể thực hiện tốt như những tín đồ.

Làm được ba [trong bốn] điều trên, có thể phải mất mười năm. Nay tôi đã 83. Có lẽ phải đến 93 tuổi. Sau đó, quá già (cười). ■

Ghi chú:

* Tác giả; Shoba Narayan là nhà văn nữ, nhà báo người Bangalore, Ấn Độ, tác giả của bốn cuốn sách nổi tiếng: *Monsoon Diary*, *The milk Lady of Bangalore: An Unexpected Adventure*, *Return to India* và *Katha: Tell a story, Sell a Dream*.

1. Jinnah: Mohammad Ali Jinnah (1876-1948), chính trị gia, chính khách, sáng lập Cộng hòa Hồi giáo Pakistan.

2. Vinoba Bhave: (1895-1982), được xem là Quốc sư của Ấn Độ, chủ trương bất bạo động, kế thừa thánh Gandhi.

3. Sardar Patel: (1875-1950), luật sư, chính khách Ấn Độ, một trong những người sáng lập Cộng hòa Ấn Độ, từng là Phó Thủ tướng.

4. Jagat Mehta: (1922-2004), chính trị gia, Bộ trưởng Ngoại giao, theo chủ nghĩa dân tộc, nhân vật quan trọng thứ hai, sau Nehru.

5. Krishna Menon: (1894-1974), nhà ngoại giao, chính khách, theo chủ nghĩa dân tộc, nhân vật quan trọng thứ hai, sau Nehru.

* Lỗi văn, cách chấm câu ít quan tâm đến ngữ pháp trong bản dịch là nhằm theo đúng cách viết của tác giả trong bản Anh ngữ. Có lẽ tác giả muốn ghi lại một cách trung thực lời nói, ngữ điệu của Đức Đạt-lai Lạt-ma.

Tùy hỷ công đức

TÂM NHƯ

Tùy hỷ công đức là một khái niệm Phật học nêu rõ tâm niệm hoan hỷ của các bậc giác ngộ hay tâm thái hân hoan gắn liền với đời sống tu học thiện pháp của người Phật tử. Người con Phật nỗ lực thực hành thiện pháp, từ bỏ ác pháp, nên có được tâm tư hân hoan, hoan hỷ, không phiền muộn trong đời sống hàng ngày. Tùy hỷ công đức nghĩa là vui theo thiện pháp, hân hoan trong chánh đạo, hoan hỷ với thiện nghiệp, thấy những việc chân chánh hiển thiện được làm thì sinh tâm vui mừng. Kinh *Tăng chi bộ* nói rằng hoan hỷ tán thành việc làm hiển thiện của kẻ khác là phẩm chất của bậc chân nhân có trí tuệ¹.

Tùy hỷ là vui theo, khởi lòng hân hoan, biểu lộ vui mừng, sinh tâm hoan hỷ; công đức nghĩa là hành vi tốt đẹp, việc làm thiện lành, lối sống chân chánh đưa đến quả báo an lạc. Đó là một dạng tâm thức hân hoan đầy khởi và trôi chảy trong con người do tác động của thiện pháp. Chẳng hạn, khi thấy hay nghe người nào đó thể hiện lòng kính ngưỡng Tam bảo, có tâm hiếu kính cha mẹ, tôn trọng thầy cô giáo, có lòng thương yêu giúp đỡ người khác thì ta sinh tâm hân hoan vui mừng. Vui mừng vì thiện pháp được chấp trì sẽ đưa đến lợi ích cho con người và lợi lạc cuộc đời. Đó cũng là một loại thiện nghiệp được tích tập và biểu lộ nhờ nhân duyên hành trì thiện pháp. Ví dụ, người Phật tử thường xuyên mở tâm bố thí (bố thí), thực thi nếp sống giới đức (trì giới), khéo nhịn nhẫn trong đời sống xúc chạm hàng ngày (nhẫn nhục), quyết tâm bỏ ác làm lành (tinh tấn), yêu mến lối sống thiện tịnh (thiền định), dùng trí tuệ soi sáng cho đời sống của mình (trí tuệ); vì vậy khi thấy người khác thực thi lối sống tương tự thì liền sinh tâm vui mừng, nói lời tán thán, tích cực hỗ trợ, hân hoan trong lòng như thể chính mình đang sống vậy.

Kinh tạng Pàli cho chúng ta các cứ liệu phản ánh tâm thái tùy hỷ công đức của Đức Phật, bậc Giác ngộ. Chẳng hạn, bản kinh *Nhập tức xuất tức niệm* thuộc tuyển tập *Trung bộ* cho thấy Thế Tôn rất hoan hỷ và hài lòng với chúng Tỷ-kheo khéo tu tập và thể nhập Thánh đạo. Bản kinh mô tả:

“Lúc bấy giờ Thế Tôn vào ngày Bố-tát, ngày rằm, vào đêm trăng tròn, ngày lễ Komudi vào tháng tư, Thế Tôn đang ngồi ngoài trời, chung quanh có chúng Tỷ-kheo doanh vây. Rồi Thế Tôn sau khi nhìn xung quanh chúng Tỷ-kheo đang yên lặng, hết sức yên lặng, liền bảo các Tỷ-kheo:

-Hội chúng này, này các Tỷ-kheo, không có lời thừa thãi. Hội chúng này, này các Tỷ-kheo, không có lời dư thừa, đã

được an trú trong lời cây thanh tịnh. Chúng Tỷ-kheo như thế này, này các Tỷ-kheo, hội chúng như thế này, này các Tỷ-kheo là một hội chúng đáng được cung kính, đáng được tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời. Chúng Tỷ-kheo như thế này, này các Tỷ-kheo, hội chúng như thế này, này các Tỷ-kheo, là một hội chúng bố thí ít, được (phước báo) nhiều, bố thí nhiều, càng được (phước báo) nhiều hơn nữa. Chúng Tỷ-kheo như thế này, này các Tỷ-kheo, hội chúng như thế này, này các Tỷ-kheo, là một hội chúng khó thấy ở đời. Chúng Tỷ-kheo như thế này, này các Tỷ-kheo, hội chúng như thế này, này các Tỷ-kheo, là một hội chúng xứng đáng đi nhiều do tuần (yojana) với một bao lương thực trên vai để đến yết kiến. Chúng Tỷ-kheo này là như vậy, này các Tỷ-kheo; hội chúng này là như vậy, này các Tỷ-kheo.

Này các Tỷ-kheo, trong chúng Tỷ-kheo này, có những Tỷ-kheo là những A-la-hán, các lậu hoặc đã đoạn trừ, Phạm hạnh đã thành, các việc nên làm đã làm, gánh nặng đã đặt xuống, mục đích đã thành đạt, hữu kiết sử đã được đoạn tận, được giải thoát nhờ chánh trí. Này các Tỷ-kheo, có những bậc Tỷ-kheo như vậy trong chúng Tỷ-kheo này.

Này các Tỷ-kheo, trong chúng Tỷ-kheo này, có những Tỷ-kheo đã đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, được hóa sanh, từ ở đấy được nhập Niết-bàn, không còn phải trở lại đời này nữa. Các bậc Tỷ-kheo như vậy, này các Tỷ-kheo, có mặt trong chúng Tỷ-kheo này.

Này các Tỷ-kheo, trong chúng Tỷ-kheo này, này có những Tỷ-kheo đã đoạn trừ ba kiết sử, đã làm cho muội lược tham, sân, si, là bậc Nhất lai, sau khi sanh vào đời này một lần nữa, sẽ đoạn tận khổ đau. Các bậc Tỷ-kheo như vậy, này các Tỷ-kheo, có mặt trong chúng Tỷ-kheo này.

Này các Tỷ-kheo, trong chúng Tỷ-kheo, có những Tỷ-kheo đã đoạn trừ ba kiết sử, là bậc Dự lưu, không còn đọa vào ác đạo, chắc chắn sẽ được giác ngộ. Các bậc Tỷ-kheo như vậy, này các Tỷ-kheo, có mặt trong chúng Tỷ-kheo này.

Này các Tỷ-kheo, trong chúng Tỷ-kheo này, có những Tỷ-kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập bốn niệm xứ. Các bậc Tỷ-kheo như vậy, này các Tỷ-kheo, có mặt trong chúng Tỷ-kheo này.

Này các Tỷ-kheo, trong chúng Tỷ-kheo này, có những Tỷ-kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập bốn chánh cần. Các bậc Tỷ-kheo như vậy, này các Tỷ-kheo, có mặt trong hội chúng này. Này các Tỷ-kheo, trong chúng Tỷ-kheo này, có những Tỷ-kheo, sống chuyên tâm, chú tâm tu tập bốn như ý túc. Các bậc Tỷ-kheo như vậy, này các Tỷ-kheo, có mặt trong chúng Tỷ-kheo này. Này các Tỷ-kheo, trong chúng Tỷ-



kheo này, có những Tỷ-kheo, sống chuyên tâm, chú tâm tu tập năm căn. Các bậc Tỷ-kheo như vậy, này các Tỷ-kheo, có mặt trong chúng Tỷ-kheo này. Này các Tỷ-kheo, trong chúng Tỷ-kheo này, có những Tỷ-kheo, sống chuyên tâm, chú tâm tu tập năm lực. Các bậc Tỷ-kheo như vậy, này các Tỷ-kheo, có mặt trong chúng Tỷ-kheo này. Này các Tỷ-kheo, trong chúng Tỷ-kheo này, có những Tỷ-kheo, sống chuyên tâm, chú tâm tu tập bảy giác chi. Các bậc Tỷ-kheo như vậy, này các Tỷ-kheo, có mặt trong chúng Tỷ-kheo này. Này các Tỷ-kheo, trong chúng Tỷ-kheo này có những Tỷ-kheo sống chuyên tâm, chú tâm tu tập Thánh đạo tám ngàn. Các bậc Tỷ-kheo như vậy, này các Tỷ-kheo, có mặt trong chúng Tỷ-kheo này”².

Một cứ liệu khác nói rõ Thế Tôn hoan hỷ đồng tình với nhận thức sáng suốt của vị vua hiền minh Pasenadi nước Kosala liên quan đến ý nghĩa và mục tiêu nhân sinh:

“Bạch Thế Tôn, những sự việc như các vua chúa Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh, say đắm, kiêu hãnh với vương quyền, thọ hưởng tham lam vật dục, đạt được sự an toàn quốc độ và sống chinh phục cả vùng đất đai rộng lớn cùng các trận chiến với tượng binh. Bạch Thế Tôn, các trận chiến với tượng binh không đem lại một hướng đi (gati), một điểm tựa cho các vua chúa ấy, một khi bị già chết chinh phục. Bạch Thế Tôn, các trận chiến với bộ binh... các trận chiến chú thuật... các trận chiến tài chánh không đem lại một hướng đi, một điểm tựa cho các vị vua chúa ấy một khi bị già chết chinh phục.

Và bạch Thế Tôn, khi con bị già chết chinh phục, thời con có thể làm được gì, ngoại trừ sống đúng pháp, sống chơn chánh, làm các hạnh lành, làm các công đức!

- Như vậy là phải, thưa Đại vương. Như vậy là phải, thưa Đại vương. Khi Đại vương bị già chết chinh phục, Đại

vương có thể làm được gì, ngoại trừ sống đúng pháp, sống chơn chánh, làm các hạnh lành, làm các công đức!”³.

Một dịp khác, Thế Tôn nói lời tùy hỷ về công đức bố thí đúng pháp của nữ gia chủ người Velukantaki:

“Lúc bấy giờ, mẹ của Nanda, nữ gia chủ người Velukantaki làm một thí vật gồm có sáu phần cho chúng Tỷ-kheo Tăng, cầm đầu là Sariputta và Moggallāna. Thế Tôn với thiên nhãn thanh tịnh, siêu nhân, thấy mẹ của Nanda, nữ gia chủ người Velukantaki làm một thí vật gồm có sáu phần cho chúng Tỷ-kheo Tăng, cầm đầu là Sariputta và Moggallāna. Sau khi thấy vậy Thế Tôn liền bảo các Tỷ-kheo:

- Có mẹ của Nanda, nữ gia chủ người Velukantaki làm một thí vật gồm có sáu phần cho chúng Tỷ-kheo Tăng, cầm đầu là Sariputta và Moggallāna. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là thí vật gồm có sáu phần cho chúng Tỷ-kheo Tăng?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, có ba phần thuộc người bố thí và có ba phần thuộc người nhận đồ bố thí. Thế nào là ba phần thuộc về người bố thí? Ở đây, này các Tỷ-kheo, người bố thí, trước khi bố thí, ý được vui lòng; trong khi bố thí, tâm được tịnh tín; sau khi bố thí, cảm thấy hoan hỷ. Đây là ba phần của người bố thí. Thế nào là ba phần của người nhận đồ bố thí? Ở đây, này các Tỷ-kheo, những người nhận vật bố thí, đã được ly tham hay đang thực hành hạnh ly tham; đã được ly sân hay đang thực hành hạnh ly sân; đã được ly si hay đang thực hành hạnh ly si. Đây là ba phần của những người nhận vật bố thí. Như vậy là ba phần của người bố thí và ba phần của những người nhận được vật bố thí. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là thí vật gồm có sáu phần.

Ví như, này các Tỷ-kheo, trong biển lớn, thật không dễ gì nắm lấy một số lượng nước và nói rằng: “Có chừng ấy

thùng nước, hay có chùng ấy trăm thùng nước, hay có chùng ấy ngàn thùng nước, hay có chùng ấy trăm ngàn thùng nước”; vì rằng, cả khối lượng lớn nước được xem là vô số, vô lượng. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, thật không dễ gì để nắm được số lượng về công đức của một thí vật gồm sáu phần như vậy: “Có chùng ấy nguồn sanh phước, nguồn sanh thiện, món an lạc, thuộc Thiên giới, là quả lạc dị thực, dẫn đến cõi Trời, đưa đến khả lạc, khả hỷ, khả ý, hạnh phúc an lạc”; vì rằng cả khối công đức lớn được xem là vô số, vô lượng.

Trước bố thí, ý vui,
 Khi bố thí, tâm tin.
 Sau bố thí, hoan hỷ,
 Đây lễ thí đầy đủ.
 Ly tham và ly sân,
 Ly si, không lậu hoặc,
 Vị Phạm hạnh chế ngự
 Là ruộng phước lễ thí.
 Nếu tự thanh tịnh mình,
 Tự tay mình bố thí,
 Tự mình đến đời sau,
 Lễ thí vậy, quả lớn.
 Lễ thí vậy, bậc trí,
 Với tín, tâm giải thoát,
 Không hận thù, an lạc,
 Bậc Hiền sanh ở đời⁴.

Như vậy, tùy hỷ công đức là khởi tâm hân hoan hay biểu lộ vui mừng đối với lối sống hướng thiện của người khác, do thấy rõ kết quả lợi ích của lối sống ấy. Đó là sự sanh khởi của Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định đưa đến thiện hoan hỷ trong đời sống của người Phật tử. Nói khác đi, đó là kết quả lợi lạc của tâm thức có tu tập thiện pháp, thấy rõ lợi ích của thiện pháp, khởi tâm hoan hỷ do duyên tiếp xúc với thiện pháp. Kinh tạng Pali cho biết chư Thiên là các chúng sanh có tâm tư hiền lành, yêu quý thiện pháp, sẵn sàng hộ trì và biểu lộ vui mừng khi thấy người khác thực hành thiện pháp. Bản kinh Bốn bậc Đại vương thuộc Tăng chi bộ thuật sự kiện chư Thiên rất quan tâm đến lối sống của loài người, tỏ rõ nỗi lo buồn khi nhân loại rơi vào ác pháp và sinh tâm hoan hỷ vui mừng khi loài người sống theo thiện pháp:

“Này các Tỷ-kheo, trong ngày thứ tám của nửa tháng, các vị Đại thần cố vấn cho bốn Đại vương, đi du hành trong thế

giới này để xem trong loài Người, có nhiều người có hiếu với mẹ, có hiếu với cha, có kính các Sa-môn, Bà-la-môn, có tôn trọng các vị gia trưởng, có làm lễ Uposatha, có đề cao cảnh giác, có làm các công đức.

Này các Tỷ-kheo, trong ngày mười bốn của nửa tháng, các Hoàng tử của bốn Thiên vương, đi du hành trong thế giới này để xem trong loài Người, có nhiều người có hiếu với mẹ, có hiếu với cha, có kính các Sa-môn, Bà-la-môn, có tôn trọng các vị gia trưởng, có làm lễ Uposatha, có đề cao cảnh giác, có làm các công đức.

Này các Tỷ-kheo, trong ngày rằm lễ Uposatha, bốn vị Thiên vương tự mình đi du hành trong thế giới này để xem trong loài Người, có nhiều người có hiếu với mẹ, có hiếu với cha, có kính các Sa-môn, Bà-la-môn, có tôn trọng các vị gia trưởng, có làm lễ Uposatha, có đề cao cảnh giác, có làm các công đức.

Nếu chỉ có ít người giữa loài Người, này các Tỷ-kheo, có hiếu với mẹ, có hiếu với cha, có kính các Sa-môn, Bà-la-môn, có tôn trọng các vị gia trưởng, có làm lễ Uposatha, có đề cao cảnh giác, có làm các công đức, thời này các Tỷ-kheo, bốn vị Đại vương liền báo với chư Thiên ở cõi trời thứ Ba mươi ba, đang ngồi tụ họp tại hội trường Sudhammā:

“Thưa chư vị, có ít người giữa loài Người, có hiếu với mẹ, có hiếu với cha, có kính các Sa-môn, Bà-la-môn, có tôn trọng các vị gia trưởng, có làm lễ Uposatha, có đề cao cảnh giác, có làm các công đức”.

Rồi này các Tỷ-kheo, chư Thiên ở cõi trời thứ ba mươi ba không hoan hỷ nói:

“Thật vậy, Thiên chúng sẽ bị tổn giảm và Asura chúng (A-tu-la) sẽ được sung mãn”.

Nhưng này các Tỷ-kheo, nếu có nhiều người giữa loài Người, có hiếu với mẹ, có hiếu với cha, có kính các Sa-môn, Bà-la-môn, có tôn trọng các vị gia trưởng, có làm lễ Uposatha, có đề cao cảnh giác, có làm các công đức, thời này các Tỷ-kheo, bốn vị Đại vương liền báo với chư Thiên ở cõi trời thứ Ba mươi ba, đang ngồi tụ họp tại hội trường Sudhammā:

“Thưa chư vị, có nhiều người giữa loài Người, có hiếu với mẹ, có hiếu với cha, có kính các Sa-môn, Bà-la-môn, có tôn trọng các vị gia trưởng, có làm lễ Uposatha, có đề cao cảnh giác, có làm các công đức”.

Rồi này các Tỷ-kheo, chư Thiên ở cõi trời thứ Ba mươi ba hoan hỷ nói:

“Thật vậy, Thiên chúng sẽ được sung mãn, còn các Asura chúng sẽ bị tổn giảm”⁵.

Câu chuyện vui buồn của các hàng chư Thiên liên quan đến lối sống của loài



người cho thấy chư Thiên là các chúng sanh có Chánh kiến. Sở dĩ chư Thiên tỏ rõ lo buồn và có tâm tùy hỷ công đức là do họ có tu tập Chánh pháp, thấy rõ sự nguy hại của ác pháp và lợi ích của thiện pháp. Chư Thiên tỏ vẻ lo buồn, vì họ biết loài người rơi vào ác pháp thì sẽ sanh vào các cảnh giới A-tu-la, khiến thế giới A-tu-la lớn mạnh, tức cái ác sẽ thắng thế. Trái lại, chư Thiên khởi tâm hoan hỷ, vì loài người sống theo thiện pháp sẽ sanh lại cảnh giới loài người hay sanh lên Thiên giới, khiến chư Thiên lớn mạnh, tức cái thiện sẽ chiến thắng.

Nhìn chung, tùy hỷ công đức là một tâm thái có tu tập thiện pháp của người Phật tử. Đó là một tâm thức hoan hân vui mừng phát sinh do công đức tu tập thiện pháp, yêu quý thiện pháp, khuyến khích thiện pháp, tùy hỷ thiện pháp. Đó cũng là một thiện nghiệp, một hạnh tu làm lớn mạnh thiện tâm đưa đến thiện hoan hỷ trong đời sống người Phật tử, cần phải nỗ lực thực hành và chứng nghiệm.

Để nuôi dưỡng và phát triển tâm tùy hỷ công đức, người con Phật được khuyên nên thường xuyên thân cận các bậc Thánh và các bậc chân nhân để được nghe và học hỏi thiện pháp, để hiểu rõ lợi ích của thiện pháp, để thực hành thiện pháp, khuyến khích thiện pháp và để cảm nhận hân hoan lợi lạc từ thiện pháp. Kinh *Tương ưng bộ* chép lời chư Thiên khích lệ mọi người:

*Hãy thân với người lành,
Hãy gần gũi người thiện,
Biết diệu pháp người hiền,
Được tốt hơn, không xấu.
Hãy thân với người lành,
Hãy gần gũi người thiện,
Biết diệu pháp người hiền,
Được tuệ, không gì khác.
Hãy thân với người lành,
Hãy gần gũi người thiện,
Biết diệu pháp người hiền,
Không sầu, giữa sầu muộn.
Hãy thân với người lành,
Hãy gần gũi người thiện,
Biết diệu pháp người hiền,
Chúng sanh sanh thiện thú.⁶*

Thêm vào đó, người Phật tử cần thể hiện nếp sống chuyên tâm thực hành thiện pháp, khích lệ thiện pháp và khởi tâm vui mừng khi thiện pháp được chấp trì. Các bản kinh số 153-162 thuộc phẩm Lỏa thể, *Tăng chi bộ* ghi lời Phật nhấn mạnh về công đức thực hành các thiện nghiệp quyết chắc sanh lên Thiên giới:

“Thánh đệ tử tự mình từ bỏ sát sanh, khích lệ người khác từ bỏ sát sanh, tùy hỷ sự từ bỏ sát sanh; tự mình từ bỏ lấy của không cho, khích lệ người khác từ bỏ lấy của không cho, tùy hỷ sự từ bỏ lấy của không cho; tự mình từ bỏ tà hạnh trong các dục, khích lệ người khác từ bỏ tà hạnh trong các dục, tùy hỷ sự từ bỏ tà hạnh trong các dục;

tự mình từ bỏ nói láo, khích lệ người khác từ bỏ nói láo, tùy hỷ sự từ bỏ nói láo; tự mình từ bỏ nói hai lưỡi, khích lệ người khác từ bỏ nói hai lưỡi, tùy hỷ sự từ bỏ nói hai lưỡi; tự mình từ bỏ nói thô ác, khích lệ người khác từ bỏ nói thô ác, tùy hỷ sự từ bỏ nói thô ác; tự mình từ bỏ nói phù phiếm, khích lệ người khác từ bỏ nói phù phiếm, tùy hỷ sự từ bỏ nói phù phiếm; tự mình từ bỏ tham dục, khích lệ người khác từ bỏ tham dục, tùy hỷ sự từ bỏ tham dục; tự mình từ bỏ sân hận, khích lệ người khác từ bỏ sân hận, tùy hỷ sự từ bỏ sân hận; tự mình tu tập chánh kiến, khích lệ người khác tu tập chánh kiến, tùy hỷ sự tu tập chánh kiến.”

Ngoài ra, để khiến cho tâm luôn luôn hân hoan trong thiện pháp, tịnh tín trong thiện pháp, hoan hỷ với thiện pháp, người Phật tử được khuyên thường xuyên nghĩ nhớ đến Phật, Pháp, Tăng, giới đức, bổ thí, chư Thiên, tức các đối tượng hiền thiện có công năng đánh thức các tiềm năng giác ngộ vốn có sẵn trong mỗi người, khiến cho tâm được tịnh tín, hân hoan sanh khởi, các phiền não của tâm được đoạn tận⁷, gọi là tu tập sáu tùy niệm.

Niệm Phật tức là nghĩ nhớ đến đức giác ngộ viên mãn của Phật để phát khởi lòng tin nuôi lớn khả năng giác ngộ vốn có trong chính mình.

Niệm Pháp tức là nghĩ nhớ đến giáo pháp hiền thiện lợi lạc do Đức Phật thuyết giảng để khởi lòng hân hoan quyết chắc về con đường đưa đến giải thoát, đưa đến hạnh phúc an lạc, rời xa phiền não khổ đau.

Niệm Tăng nghĩa là nghĩ nhớ đến nếp sống Phạm hạnh cao quý của chư Tăng Ni để nỗ lực học hỏi và noi gương.

Niệm giới tức là nghĩ nhớ đến lối sống đạo đức hiền thiện của mình để sinh tâm tịnh tín và hoan hỷ đối với thiện pháp.

Niệm thí tức là nghĩ nhớ đến tâm lượng rộng mở của mình liên quan đến hạnh phúc của người khác để sinh tâm hân hoan đối với hạnh thí xả.

Niệm Thiên tức là nghĩ nhớ đến quả báo tốt lành của các hàng chư Thiên nhờ công đức tu tập thiện pháp để sinh tâm hoan hỷ quyết chắc về lẽ sống có tín tâm, có giới đức, có bổ thí, có nghe pháp, có trí tuệ của chính mình.

Người con Phật có học hỏi thiện pháp, có thực hành thiện pháp, có chứng nghiệm lợi ích của thiện pháp tức là có đầy đủ nhân duyên bước đi trên chánh đạo, khuyến khích chánh đạo và hoan hỷ trong chánh đạo, thể hiện một đời sống nhẹ nhàng cao quý đưa đến lợi ích cho mình và lợi lạc cho cuộc đời. ■

Chú thích:

1. Kinh Những vị ở Kesaputta, kinh Người có lòng tin, kinh Mười hạnh, *Tăng chi bộ*.
2. Kinh Nhập tức xuất tức niệm, *Trung bộ*.
3. Kinh Ví dụ hòn núi, *Tương ưng bộ*.
4. Kinh Bổ thí, *Tăng chi bộ*.
5. Kinh Bốn bậc Đại vương, *Tăng chi bộ*.
6. Kinh Với người thiện, *Tương ưng bộ*.
7. Kinh Các lễ Uposatha, *Tăng chi bộ*.



Sự hài hòa giữa cá nhân và xã hội

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Để đi lên hay trở về tầng tâm linh, của cải tài nguyên của con người gồm có tầng giác quan và tầng ý thức. Con đường đi đến thực tại tối hậu nằm trong chính thân tâm con người. Thân tâm con người là những con đường đi đến cội nguồn hay nền tảng cuộc đời của nó. Đạo Phật dạy cho chúng ta cách sử dụng những khả năng đang có sẵn để thiết lập con đường trở về nguồn thực tại tối hậu. Tất cả những gì đang có của con người ở tầng thứ nhất (các giác quan) và tầng thứ hai (ý thức) đều được huy động. Ở đây chúng ta chỉ phác lược vài điều.

Hai khả năng của ý thức khiến con người hơn hẳn thú vật là sự tập trung (mà đạo Phật gọi là Chỉ hay Định) và trí quan sát tường tượng (đạo Phật gọi là Quán). Đây là hai khả năng của ý thức để đưa ý thức tiếp xúc và đạt đến thực tại. Theo sự phân định của nghiên cứu hiện đại, tầng thứ hai ý thức có hai phần: trí thông minh (intelligence) và trí thông minh cảm xúc (emotional intelligence).

- *Trí thông minh*: Chúng ta sử dụng trí thông minh để khảo sát, phân tích; nhưng ở mức độ cao nhất có thể của nó, tức là ở cấp độ thiền định và thiền quán, để phân tích sự vật, những hiện tượng, và thấy được sự không có hiện hữu riêng, độc lập của chúng, sự vô tự tánh của chúng, lúc ấy chúng ta bắt đầu thấy bản chất của mọi sự là tánh Không. Cái thấy biết bản chất của mọi sự là tánh Không này được gọi là trí huệ Bát-nhã. Từ trí thông minh của ý thức được hỗ trợ, phát huy bằng những phương pháp Phật giáo, trí thông minh ấy đạt đến tầng tâm linh, nơi ấy người ta thấy biết trực tiếp thực tại.

- *Trí thông minh cảm xúc*: đó là những lời nguyện, phát tâm, lòng sùng mộ, đức tin, sám hối, sự kiên trì... những động lực này sẽ đưa chúng ta tiếp cận thực tại tối hậu.

Với các giác quan, chúng ta đi đến tận nguồn của mỗi giác quan, và khi đến tận nguồn, chúng ta sẽ thấy các giác quan là sự biểu lộ của nguồn cội. Điều này kinh *Lăng nghiêm* gọi là các căn (giác quan) viên thông. Đi đến tận nền tảng, tận nguồn gốc của mọi kinh nghiệm, chúng ta sẽ thấy cái nền tảng, nguồn gốc của mọi kinh nghiệm thì không có đáy. Đó cũng là sự giải thoát, tự do đích thực của chúng ta.

Chỉ sơ lược như thế, chúng ta cũng đã hiểu đạo Phật đưa tất cả những khả năng của con người vào con đường tâm linh, những khả năng đó thuật ngữ gọi là *Ba mươi bảy Phẩm Trợ đạo*. Với những khả năng có sẵn của mình, chúng ta có thể tìm thấy thực tại không chỉ ở trong thân tâm mình mà còn ở thế giới bên ngoài mình. Thực tại ấy có mặt ở tất cả nơi chốn và tất cả thời điểm.

Chúng ta đi từ cuộc sống đang có của chúng ta đến nền tảng, nguồn cội của cuộc sống ấy. Chúng ta đi từ đời sống đang biểu hiện với các giác quan và ý thức để đến nền tảng, nguồn cội của tất cả đời sống đang biểu hiện. Nhưng thật ra, đứng ở phương diện nền tảng thì tất cả mọi sinh hoạt của chúng ta và hoạt động của thế giới là sự biểu lộ của nền tảng. Chính ở nơi sự biểu hiện của chúng mà chúng ta thấy ra nền tảng. Chính ở nơi sắc mà chúng ta thấy ra Không. Thế nên, đạo Phật không chỉ nhìn cuộc sống thế gian của con người là Khổ, mà ở một cái nhìn toàn vẹn hơn, đời sống thế gian là sự biểu lộ của thực tại tối hậu, mà ta thường gọi là Đạo. Chính nhờ sự biểu lộ ra hình tướng ấy mà con người có thể trở lại nguồn là Đạo. Kinh *Pháp hoa*, phẩm *Pháp sư Công đức* nói, “Tư sanh sự nghiệp. Làm ăn sinh sống đều là thật tướng, đều là Phật pháp”, tức là đời và những hoạt động trong đời đều là Đạo, không hai không khác.

Tiếp xúc và sống được đời sống tâm linh, con người mới sống đầy đủ cả ba tầng, mới trở nên con người đầy đủ, và tiến vào sự hoàn thiện và toàn diện rốt ráo của chính nó.

Như vậy, mục đích của mỗi người và cả loài người là phát triển lên tầng tâm linh. Phát triển lên tầng tâm linh, con người mới hoàn thành được sứ mệnh làm người của mình. Tiến hóa lên tầng tâm linh, đó là chiều tiến hóa của lịch sử, của từng cá nhân, cũng như của cả loài người. Đời sống con người trên trái đất này, những sinh hoạt và những cơ cấu xã hội của nó cần chú trọng đến chiều hướng tiến hóa này.

Ngày trước, vào lúc mà Karl Jaspers gọi là Thời Trục (Periode Axiale) và phần đông gọi là Thời Bình minh của Nhân loại, cách đây khoảng 2.600 năm, đời sống ở đời (đời) và đời sống tâm linh (Đạo) gắn liền với nhau. Đó là thời kỳ bắt đầu của đời sống tâm linh với những vị Thầy như Đức Phật ở Ấn Độ, Khổng Tử và Lão Tử ở Trung Hoa, Socrates và những triết gia Hy Lạp... Ngày nay, sự phát triển về vật chất và ý thức tiến rất nhanh, nhưng về tâm linh đã gần như tách lìa với đời sống xã hội. Trong tình hình ấy, nguyên nghĩa “nối kết trở lại” của từ religion càng có ý nghĩa nổi bật. Đã đến lúc con người cần nối kết trở lại giữa đời và Đạo.

Đời mà thiếu Đạo thì không có hướng đi, mất trật tự và dễ sa xuống chỗ hỗn loạn. Chẳng hạn như một xã hội không có niềm tin vào định luật nhân quả thì sẽ có nhiều tệ nạn, không trật tự và hỗn loạn. Nếu đời và Đạo gắn liền nhau, người ta sẽ thấy ra ý nghĩa và thậm chí cả sự thiêng liêng của bản thân đời sống nữa. Ngày xưa, người ta học nghề và học đạo ở cùng một chỗ, như học chữ ở các chùa, tu viện. Các nghề đều lấy sự rèn luyện tính khí, đạo đức làm trọng, như nghề y, võ thuật, phong thủy, xây nhà cửa, làm nghề nông... Thế nên mỗi nghề đều có một ông tổ, hoặc được thêm vào chữ đạo: y đạo, võ đạo, kiếm đạo, họa đạo, thi đạo... Ngày nay, đạo đức vẫn có trong kinh tế học, chính trị học, xã hội học... biểu lộ bằng thành ngữ “có đạo lý”, nhưng không được chú trọng thành một ngành chính nữa. Chúng ta không thể mong việc học đạo được dạy ở nhà trường, nhưng chúng ta có thể tự học hoặc học ở các tổ chức tôn giáo, miễn là chúng ta phải thấy được tầm quan trọng của nó, tầm quan trọng của tâm linh.

Đời sống tâm linh phải là một sợi chỉ đỏ xuyên suốt qua mọi giai đoạn của đời con người, bởi vì nó còn xuyên qua cái chết. Ngày xưa, ở Ấn Độ và Trung Hoa, cuộc đời người được chia làm bốn giai đoạn, trong đó đời và Đạo gắn liền nhau, cùng đưa con người tiến lên theo công cuộc tiến hóa.

- Từ thiếu niên đến lập gia đình: học để làm người, có

nghề nghiệp, có kiến thức, có tư duy, trí thông minh, trí thông minh cảm xúc... đồng thời phải biết về Đạo: quy luật nhân quả, biết phân biệt tốt xấu đúng sai, biết những thực tập căn bản của đời sống tâm linh, như thiền định, thiền quán...

- Từ làm một người chủ gia đình và một công dân xã hội: áp dụng đạo vào đời để đưa cuộc sống bình thường thành một cuộc sống tâm linh, nghĩa là sống ở cả ba tầng, giác quan, ý thức và tâm linh; và do đó, là một cuộc sống hài hòa, có giá trị và hạnh phúc.

- Giai đoạn chín muồi của cuộc sống làm người (tương đương với sắp về hưu): người ta truyền lại những kinh nghiệm gia đình, xã hội và tâm linh cho thế hệ sau.

- Giai đoạn rút lui để chuẩn bị ra đi qua đời sau.

Bốn giai đoạn của đời người tương đương với bốn mùa trong năm của thiên nhiên. Khái quát là như vậy nhưng tiến như thế nào và tiến đến đâu thì tùy thuộc khả năng của từng người. Các giai đoạn dài hay ngắn cũng thế. Đức Thích-ca đã rút ngắn lại giai đoạn gia đình và làm việc trong xã hội. Vua Trần Nhân Tông thì trải qua cả bốn giai đoạn.

Bốn giai đoạn ấy dài ngắn, thành công đến đâu là do mỗi người, cùng với những đời quá khứ của nó. Nhưng cái chính yếu là giai đoạn nào thì đời và đạo, đời sống giác quan với ý thức và đời sống tâm linh, đều đồng bộ với nhau. Phát triển là phát triển cả ba thành phần, thành công là thành công với đủ cả ba thành phần. Trưởng thành là trưởng thành với ba thành phần.

Cần nhấn mạnh vào sự đồng bộ này, vì như chúng ta thấy, đã từ lâu, phần đông người đã bỏ quên hoặc không cần biết đến đời sống tâm linh, để đến quá nửa đời người, khi thân tâm đã hao mòn, năng lượng sống đã dùng chủ yếu cho hai giai đoạn đầu của đời người, lúc ấy mới biết lo đến đời sống tâm linh. Cũng từ đó mà đời sống tâm linh hay tôn giáo được xem một cách sai lầm là chỉ để dành cho khi chết.

Sự hài hòa của ba thành phần cấu tạo nên một con người cần phải có ngay từ lúc đầu. Sự hài hòa ấy không chỉ nằm trong đời sống cá nhân, mà còn trong đời sống xã hội. Có như thế, các lãnh vực xã hội mới hài hòa với nhau, sự hài hòa ở tận nền tảng, tận nguồn cội. Năng lượng của đời sống tâm linh là năng lượng mạnh nhất, sinh khí mạnh nhất để làm cho một xã hội thành trật tự, hài hòa.

Chính sự hài hòa của ba thành phần nơi một cá nhân và nơi toàn xã hội, đó là an vui, hạnh phúc của cá nhân và xã hội. ■



Phương cách tiếp cận giáo pháp

THÍCH TRUNG ĐỊNH

Tất cả các tôn giáo ra đời đều vì mục đích phục vụ đời sống tâm linh, tín ngưỡng cho con người. Mỗi tôn giáo đều có một chủ thuyết, thích ứng với từng hạng căn cơ nhất định. Phần lớn các tôn giáo đều chú trọng vào niềm tin, và những giáo điều cũng hướng con người chú trọng vào niềm tin, đặt để niềm tin vào một đấng quyền năng sáng thế; tin vào một sự mẫu nhiệm kỳ diệu có thể chuyển đổi toàn bộ đời sống con người. Họ tin rằng hạnh phúc và sự cứu rỗi sẽ đến khi chúng ta đặt trọn niềm tinh thuần khiết nhất. Những người đi theo giải pháp này có thể gọi là chủ nghĩa phổ quát tôn giáo. Họ cho rằng, cốt lõi của tất cả truyền thống tâm linh trên cơ bản là giống nhau. Phương thức có thể khác nhau, nhưng cốt lõi bên trong vẫn là như nhau. Từ những suy nghĩ đơn giản này nên đã có những đánh đồng diễn ra nhất định khi đề cập đến lĩnh vực tôn giáo.

Khi chúng ta nghiêm túc nhìn nhận lại vấn đề bằng nhận thức trực quan thì có những khác biệt cơ bản. Điểm khác biệt ở đây không nằm ở chỗ mục tiêu giáo hóa mà là phương thức tiếp cận với chân lý thực tại. Có khi người ta có thể tiếp cận một cách trọn vẹn về thực tại chân lý, nhưng có khi thực tại cũng bị nhìn nhận một cách méo mó. Một bên thì mô tả trọn vẹn được chân lý, và một bên có thể mô tả kiểu như tợ chân lý.

Đức Phật cũng dạy những giáo thuyết mà một người bình thường có thể khó xác nhận trực tiếp bằng kinh nghiệm. Ví dụ những lời dạy về các cõi vũ trụ với nhiều kiếp sống của chúng sinh diễn ra trong thời gian vô biên, không gian vô tận. Một vũ trụ mà trong kiếp sống luân hồi chúng sinh cứ lang thang vào ra trong sanh tử với vô minh và tham ái chi phối. Những lời dạy nói về mười phương chư Phật vận hành bánh xe pháp. Tất cả các Đức Phật đều trải qua vô lượng kiếp tu tập và thành tựu Ba-la-mật. Khi tiếp cận với giáo pháp như vậy, có thể đòi hỏi con người có thiên hướng nhiều về niềm tin hơn là trực quan kinh nghiệm.

Kinh điển Nguyên thủy cung cấp quá nhiều lời dạy đi vào trong đời sống thực tiễn mà con người dễ dàng

đón nhận. Rất nhiều bài kinh được Đức Phật thuyết nhằm vào đối tượng cá nhân hay tập thể cũng đều tập trung vào việc giải quyết các vấn đề trong đời sống thường nhật. Chúng ta nên nhớ rằng Phật giáo luôn bao gồm cả tín ngưỡng và bác học, luôn có cả kinh nghiệm thường nghiệm và thực tại mẫu nhiệm. Khi tiếp cận như vậy, có thể có người cho rằng những lý giải như vậy mang hơi hướng cổ điển; lại có người thích lý giải giáo lý theo phương thức hiện đại, đổi mới.

Đức Phật luôn cởi mở trong việc lý giải về chân lý. Ngài luôn vận dụng hết các tính năng nói pháp, không xơ cứng rập khuôn, mà luôn thích ứng với con người, có thể cảm nhận được trong cuộc sống hiện tại. Bất luận là ai, hoàn cảnh thế nào, khi tiếp cận với giáo lý đều có thể hiểu và thực hành được. Phật pháp luôn ở trong thế gian, không bao giờ lìa thế gian này. Phật pháp là để giải quyết các vấn đề về nỗi khổ niềm đau cho nhân sinh, có khả năng đưa đường chỉ lối cho chúng sinh đi đến bến bờ an vui, giải thoát. Tuy nhiên, người học Phật nên hiểu rằng giáo pháp như ngón tay chỉ mặt trăng, hay như con thuyền đưa người qua sông. Thực tại chân lý là mặt trăng và bờ bên kia, chứ không phải là ngón tay hay con thuyền. Khổ nỗi là vẫn có người lầm tưởng ngón tay và chiếc thuyền là cứu cánh chân lý. Để rồi cứ ôm đồm chấp thủ. Lời dạy chuyển tải chân lý chứ không phải là chân lý. Chân lý bao giờ cũng nằm sau ngôn ngữ khái niệm. Những ai có khả năng vén bức màn đó lên thì thực tại mẫu nhiệm hiện tiền. Người học Phật nên hiểu một cách đúng đắn về giáo pháp. Giáo pháp là để ứng dụng thực hành, chứ không phải để sùng kính, thờ phượng. Trong giáo pháp của Phật không có yếu tố thần bí mật truyền, mà nó mời gọi đến để mà thấy, và có thể thấy nguồn gốc và tận diệt phiền não, khổ đau.

1. Giáo pháp không phải mật truyền

Một trong những đặc điểm nổi bật về giáo lý của Đức Phật là tôn trọng kinh nghiệm trực tiếp. Các bản kinh trong Kinh tạng Pāli không dạy một giáo thuyết bí

mật, cũng không để dành một điều gì giống như một con đường huyền bí dành cho một tầng lớp tín đồ tinh hoa, không truyền bá cho người khác. Lời dạy trong kinh *Tương ưng bộ* cho thấy rõ về vấn đề này.

“Này các Tỷ-kheo, có ba pháp được che giấu khi thực hành, không có hiển lộ. Thế nào là ba? Sở hành của nữ nhân, chú thuật của Bà-la-môn và tà kiến”.

“Này các Tỷ-kheo, ba pháp chói sáng, được hiển lộ, không có che giấu. Thế nào là ba? Vành tròn của mặt trăng, vành tròn của mặt trời, pháp và luật được Như Lai tuyên thuyết” (AN 3:129).

Bí mật trong giáo lý là dấu hiệu của quan điểm sai lầm, tà kiến và suy nghĩ lẫn lộn. Giáo lý của Đức Phật tỏa sáng một cách công khai, xán lạn và rực rỡ như ánh sáng của mặt trời và mặt trăng. Không bao trùm bởi bí mật là một đặc tính không thể thiếu của một giáo lý dành ưu tiên cho kinh nghiệm trực tiếp, mời gọi các cá nhân đến để kiểm tra các nguyên tắc của giáo lý đó, qua thử thách kinh nghiệm của riêng mình.

Điều này có nghĩa là tất cả mọi người đều có thể tiếp nhận giáo lý của Đức Phật một cách công khai và hoàn toàn bằng kinh nghiệm thực nghiệm của mình mà không cần phải cố gắng nỗ lực theo một cách đặc biệt. Ngược lại, lời dạy của Đức Phật có thể áp dụng để thực hiện trong kiếp sống hiện tại để có thể đạt được những điều phi thường trong thế giới trần tục này. Trái ngược với các tôn giáo đa thần hay nhất thần, khái thị, Đức Phật không bắt chúng ta phải tuyệt đối đặt niềm tin hoàn toàn mà không suy tư một cách thấu đáo. Ngài dạy giáo lý như bàn tay được mở ra, không có bàn tay nắm lại. Những gì mang lại hữu ích thiết thực cho con người thì Ngài trình bày chi tiết từ đầu đến cuối một cách công khai minh bạch, đến để thấy và hiểu, chứ không phải đến để mà tin.

2. Không giáo điều hay niềm tin mù quáng

Đặc điểm nổi bật của giáo lý Phật giáo nằm ở chỗ giáo lý ấy không mang hơi hướng của giáo điều bất tín đồ tin tưởng một cách mù quáng. Ngài thường dạy, tin Ta mà không hiểu Ta là phỉ báng Ta. Đành rằng niềm tin là cốt lõi căn bản của tất cả mọi tôn giáo. ‘Tín vi đạo nguyên công đức mẫu’, đức tin là mẹ đẻ của mọi sự thành công. Một người đến với tôn giáo mà không có niềm tin thì là mất căn bản, khó có thể đi sâu, đi xa hơn trên con đường tu tập. Tuy nhiên, Đức Phật luôn nhấn mạnh đến vai trò của chánh kiến, tư duy đúng đắn. Bất luận ai cũng đều có những tư duy chơn chánh, phù hợp với trình độ và hoàn cảnh của mình. Mọi người đều có khả năng nhìn nhận và phân biệt được khi có sự suy tư thấu đáo. Do vậy, hơn bao giờ hết Đức Phật không chấp nhận một người đến với đạo Phật chỉ bằng niềm tin đơn thuần. Mà niềm tin phải luôn đi cùng với lý trí soi xét. Lời dạy mang giá trị xác thực được Đức Phật dạy người Kālāmā cho chúng ta thấy rõ quan điểm lập trường này.

“Này các Kālāmā, chớ có tin vì nghe báo cáo, chớ có tin vì nghe truyền thuyết; chớ có tin vì theo truyền thống; chớ có tin vì được kinh điển truyền tụng; chớ có tin vì lý luận suy diễn; chớ có tin vì diễn giải tương tự; chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện; chớ có tin vì phù hợp với định kiến; chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền, chớ có tin vì vị Sa-môn là bậc đạo sư của mình. Nhưng này các Kālāmā, khi nào tự mình biết rõ như sau: ‘Các pháp này là bất thiện; Các pháp này là đáng chê; Các pháp này bị các người có trí chỉ trích; Các pháp này nếu thực hiện và chấp nhận đưa đến bất hạnh khổ đau’, thời này Kālāmā, hãy từ bỏ chúng!”.

Chúng ta có thể thấy rõ tinh thần cởi mở trong lời dạy trên của Đức Phật. Ngài luôn sử dụng phương tiện thiện xảo bằng mọi cách để cốt làm sao người tiếp cận phải thấu hiểu và tin theo. Trong Kinh tạng Nguyên thủy cũng như Đại thừa, không có một bản kinh nào mang hơi hướng tín điều, mặc khải. Kinh tạng Pāli thì quá thiết thực với đời sống con người, còn Kinh tạng Phát triển thì đòi hỏi một sự suy tư cao hơn với nhiều ví dụ ẩn dụ để hiển bày chân lý. Nếu không có khả năng tư duy chơn chánh thì đọc kinh điển Đại thừa chúng ta khó thấu hiểu. Mặc dầu trong văn phong của kinh điển Đại thừa mang hơi hướng hiện đại, và lý giải nhiều góc cạnh khác nhau của chân lý thực tại, nhưng trong đó hoàn toàn không hề thấy một dấu hiệu của giáo lý mặc khải, thần quyền.

3. Có thể thấy nguồn gốc và tận diệt phiền não

Căn nguyên của khổ đau là vô minh, phiền não. Phật giáo thấy rõ và chỉ ra cho con người thấy sự chi phối của chúng, sự nguy hiểm của chúng để cần phải đoạn trừ. Trong bài pháp đầu tiên được Đức Phật tuyên thuyết tại vườn Nai cho năm anh em Kiều-trần-như để vận chuyển bánh xe Chánh pháp, Ngài đã chỉ rõ khổ, căn nguyên của khổ, sự diệt khổ và con đường đưa đến sự đoạn tận khổ đau. *“Phàm có khổ gì khởi lên, tất cả khổ ấy đều lấy dục làm căn bản, lấy dục làm sở nhân. Dục là căn bản của đau khổ”* (SN 42:11).

Khi đã xác nhận được nguyên nhân sâu xa của khổ đau là tham dục, lập tức Ngài vạch ra một con đường tu tập chơn chánh, một đạo lộ rõ ràng để đoạn tận tham dục đưa đến giải thoát. Con đường có thể đoạn tận được tất cả các nguyên nhân gây nên đau khổ, đưa đến sự an lạc giải thoát Niết-bàn. *“Giáo pháp có thể được đánh giá trực tiếp đến với mỗi quan tâm của chúng ta về sự an lạc hạnh phúc trong hiện tại. Một khi chúng ta thấy rằng việc thực hành các lời dạy của Ngài thực sự mang lại hòa bình, niềm vui và an toàn nội tâm ngay trong đời này, điều này sẽ tạo sự hứng khởi cho sự tin tưởng và tín nhiệm của chúng ta vào toàn thể giáo pháp, bao gồm cả những khía cạnh nằm ngoài khả năng hiện tại của chúng ta để tự xác minh”*².

Có nhiều người cho rằng trình bày quá nhiều về khổ đau làm cho Phật giáo mang tính bi quan yếm



thế. Nhìn nhận này trở nên phiền diện khi không nhìn nhận trọn vẹn hết các góc cạnh của vấn đề. Có thể thấy nguồn gốc và tận diệt phiền não là sự nhìn nhận một cách toàn diện và đúng đắn. Thông thường người đời thường hay lo sợ và giấu kín. Thấy biết khổ nhưng không chịu tìm hiểu nguyên nhân và không có đường hướng giải quyết. Đạo Phật chỉ ra các sự thật để tìm cách giải quyết nó, chứ không phải áp ủ để cho vết ung nhọt ngày càng thêm sâu nặng. Vô minh phiền não là căn bệnh trầm kha nhất của con người, cũng được Đức Phật vạch mặt chỉ tên để chữa trị căn bệnh trầm kha ấy một cách rốt ráo.

4. Hãy tìm hiểu bậc Đạo sư

Thông thường các tôn giáo đều xây dựng hình ảnh đấng Đạo sư mang tính cách huyền thoại, mẫu nhiệm, đặt các tín đồ vào một niềm tin tuyệt đối. Khi khoa học văn minh tiến bộ của nhân loại đang bước tiến lên một tầm mức như hiện nay, thì mọi sự thật đều phải được phơi bày trước ánh sáng của khoa học thực nghiệm. Nhưng vấn đề các nhà sư giả mạo là một trong những vấn đề đã có từ ngàn xưa, không phải chỉ mới bây giờ. Nhiều vị muốn tự xưng là sự truyền thừa này nọ để mị dân, lừa dối thiên hạ. Những hình thức truyền giáo mang tính siêu thực, hứa hẹn hão huyền vào một thế giới xa xăm cũng làm khổ đau không biết bao nhiêu người nhẹ dạ cả tin. Khi một môn đệ tiếp cận với một vị Đạo sư tuyên bố là hoàn toàn giác ngộ và do đó có khả năng giảng dạy con đường giải thoát tối hậu, người môn đệ cần phải có một sổ tiêu chí trong tay để thử nghiệm vị đạo sư đó, để xác định vị đạo sư ấy có thực sự đúng như những gì vị ấy tuyên bố về chính mình hay những gì người khác ca ngợi về vị ấy. Đây là một điểm khác biệt giữa đạo Phật với các tôn giáo khác. Đức Phật gợi ý các môn đệ nên tìm hiểu về bậc thầy của mình. Ngài chỉ ra các tiêu chí mà môn đệ dựa trên đó để đánh giá, kiểm

chứng. Kinh điển Đại thừa, nhất là trong kinh *Pháp hoa*, cũng đề cập nội dung tương tự khi Tôn giả Xá-lợi-phất vẫn còn phân vân do dự về việc ma vương biến hiện ra Phật. Dưới con mắt của một bậc đại trí trong thập đại đệ tử Phật mà đôi khi vẫn khởi lên những nghi ngờ như thế, hà huống những chúng sanh tầm thường. Do đó cần phải có pháp để kiểm chứng. Các môn đệ có thể kiểm chứng về Như Lai qua đức hạnh, trí tuệ và những lời dạy đúng về chân lý mà Ngài tuyên thuyết. Nếu nó hợp với chân lý, hợp với căn cơ chúng sanh và hợp với mọi thời đại; đồng thời lời dạy ấy đem lại sự an lạc giải thoát đích thực cho chúng sanh thì đó là pháp của Phật.

Trong bài kinh *Vimamsaka* (kinh Tư sát), Đức Phật đưa ra các hướng dẫn mà một vị tu sĩ có thể kiểm tra vị "Tathagata" (Như Lai, nghĩa là Đức Phật), để đánh giá tuyên bố của Ngài là đã hoàn toàn giác ngộ. Một điểm chuẩn của sự giác ngộ hoàn hảo là sự tự do của tâm trí thoát khỏi mọi phiền não. Nếu một tu sĩ có thể không trực tiếp nhìn vào tâm trí của Đức Phật, vị ấy có thể dựa vào bằng chứng gián tiếp để xác định rằng Đức Phật được giải thoát khỏi phiền não. Điều này có nghĩa là bằng cách đánh giá những hành động và lời nói của Đức Phật, vị ấy có thể suy ra rằng các trạng thái tâm lý của Đức Phật là hoàn toàn thanh tịnh, không bị ảnh hưởng bởi tham, sân, si. Ngoài việc quan sát suy luận như vậy, Đức Phật khuyến khích vị tu sĩ tiếp cận Ngài và trực tiếp tìm hiểu về các trạng thái tâm ý của Ngài.

Khi các môn đệ có sự tin tưởng vào Đức Phật là một đấng Đạo sư có trình độ, người ấy tiếp tục thực hiện một cuộc thử nghiệm tối hậu. Vị ấy học và thực hành lời dạy của đấng Đạo sư và thâm nhập Pháp qua trực tiếp hiểu biết. Hành động thâm nhập này tương đương với điều kiện tối thiểu của quả vị "Dự lưu" mang đến lòng tin "bất thoái chuyển", lòng tin của một người đi vào dòng thánh, tiến đến giải thoát rốt ráo, không còn quay lui lại nữa.

Nếu chỉ đọc riêng bài kinh Tư sát, ta có thể tạo có ấn tượng rằng mình có đức tin sau khi thực chứng lời dạy, và bởi vì sự thực chứng tự nó đã có giá trị, cho nên đức tin trở thành không cần thiết. Thế nhưng điều quan trọng là bài kinh cho thấy niềm tin đó đã trở nên vững chắc, không thể lay chuyển, như là kết quả của sự thực chứng, hết như niềm tin đi khi hành giả tự thân thực chứng³.

Trong kinh Tư sát thuộc *Trung bộ*, Đức Phật dạy: *"Này các Tỷ-kheo, vị tư sát Tỷ-kheo muốn biết rõ tập tánh của người khác, cần phải tìm hiểu về Như Lai trên hai loại pháp: các pháp do mắt, do tai nhận thức, nghĩ rằng, 'Những pháp ô nhiễm do mắt, tai nhận thức, những pháp ấy có hiện khởi ở Như Lai hay không hiện khởi?'. Sau khi tìm hiểu như vậy, vị Tỷ-kheo được biết như sau: 'Những pháp ô nhiễm do mắt, tai nhận thức, những pháp ấy không hiện khởi ở Như Lai'..."*

...

“Ở đây, này các Tỷ-kheo, Như Lai cần phải được hỏi thêm như sau...; ‘Những pháp hoàn toàn thanh tịnh do mắt, tai nhận thức, những pháp ấy có hiện khởi ở Như Lai hay không hiện khởi?’. Được hỏi như vậy, Như Lai sẽ trả lời như sau: ‘Những pháp hoàn toàn thanh tịnh do mắt, tai nhận thức, những pháp ấy có hiện khởi ở Như Lai’. Ta lấy như vậy làm đạo lộ, làm hành giới. Không có ai giống Ta như vậy”.

...
“Này các Tỷ-kheo, nếu có người khác hỏi Tỷ-kheo ấy như sau: ‘Tôn giả có những dữ kiện gì, có những bằng chứng gì để Tôn giả nói rằng: Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, chúng Tăng thật khéo hành trì?’ Này các Tỷ-kheo, muốn trả lời một cách chân chánh, vị Tỷ-kheo phải trả lời như sau: ‘Ở đây, này Hiền giả, tôi đến yết kiến Thế Tôn để nghe thuyết pháp, Thế Tôn thuyết pháp cho tôi, từ vấn đề này đến vấn đề khác, từ vi diệu này đến vi diệu khác, các pháp hắc bạch với các pháp tương đương của chúng. Này Hiền giả, tùy theo Thế Tôn thuyết pháp cho tôi như thế nào, từ vấn đề này đến vấn đề khác, từ vi diệu này đến vi diệu khác, các pháp hắc bạch với các pháp tương đương của chúng; tùy theo như vậy, sau khi chúng tri trong pháp ấy, tôi đạt đến sự cứu cánh của từng pháp một. Tôi khởi lòng tịnh tín đối với bậc Đạo Sư: Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, chúng Tăng thật khéo hành trì”.

Này các Tỷ-kheo, đối với ai mà lòng tin đối với Như Lai được an lập, căn cứ, an trú trên những dữ kiện, những văn cú, những văn tự như vậy, này các Tỷ-kheo, lòng tin như vậy được gọi là có dữ kiện đầy đủ, căn cứ trên (chánh) kiến, vững chắc, không thể bị phá hoại bởi một Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên, Ma ra, Phạm thiên hay bất cứ ai ở đời. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là sự tìm hiểu về Như Lai, và như vậy Như Lai mới được khéo tìm hiểu một cách đúng pháp”⁴.

5. Đi tới để thực chứng chân lý

Không những giới thiệu giáo pháp cho mọi người đến để mà thấy biết, Đức Phật còn khuyến tấn hành giả sau khi đến để tìm hiểu về giáo pháp thì nên ứng dụng thực hành để thực chứng chân lý; vì chỉ có thực chứng chân lý thì mới nếm trải được hương vị của nó. Trong bài kinh Canki thuộc *Trung bộ*, Đức Phật đưa ra hai khái niệm “hộ trì chân lý” và “thực chứng chân lý”. Người hộ trì chân lý có thiên hướng về niềm tin; còn thực chứng chân lý tức vận dụng lý trí để áp dụng hành trì. Một bên được gọi là pháp học và bên kia gọi là pháp hành. Hai đức tính này hỗ trợ cho nhau; ở chỗ, sau khi phát khởi niềm tin, một hành giả không dừng lại ở đó mà phải bắt đầu áp dụng thực hành. Trong Phật giáo, pháp hành vô cùng quan trọng. Vì chỉ qua pháp hành thì mới nếm trải được hương vị giải thoát. Giác ngộ chân lý tức thực chứng tự nội, trải nghiệm được niềm vui hỷ lạc và pháp lạc trong chính tự thân. Đây là yếu tố then chốt trong đạo Phật.

Vậy làm sao biết được vị hành giả “giác ngộ được chân lý”? Bản kinh dạy đó là vị hành giả hoàn toàn đoạn tận tham, sân, si; thân hành, khẩu hành và ý hành của vị ấy không bị tham sân si chi phối. Sau khi xem xét, vị ấy khởi lên niềm tin, tịnh tín tăng trưởng, liền tiếp cận, đến gần, thân cận giao thiệp, sau khi thân cận giao thiệp liền lắng tai nghe, sau khi nghe pháp vị ấy thọ trì pháp, rồi tìm hiểu ý nghĩa của các pháp được thọ trì; sau khi như vậy, vị ấy hoan hỷ chấp nhận, ước muốn sinh, liền cố gắng, liền cần nhắc, và tinh cần. Trong khi tinh cần vị ấy tự thân chứng ngộ tối thượng chân lý; và thể nhập chân lý ấy với trí tuệ. Chính nhờ luyện tập, tu tập và hành tập nhiều lần, vị ấy mới chứng đạt chân lý⁵.

Đức Phật tuyên bố, tất cả mọi người đều có thể chứng ngộ được chân lý, nếu vị ấy nỗ lực đúng cách. Pháp của Phật không phải là đặc ân dành riêng cho một ai, và cũng không đặt ra để tôn thờ sùng bái một cách mù quáng. Giáo pháp ấy cần phải học, đọc, tụng, nghiền ngẫm để thẩm thấu, thâm nhập, để sống theo pháp, hành trì theo pháp nhằm nếm trải hương vị giải thoát ngay tại bây giờ và ở đây. Cho nên trong Phật giáo tu và học đi song hành với nhau. Tu mà không học là tu mù, học mà không tu là đầy đưng sách.

Tóm lại, Kinh tạng Pāli chỉ ra cho chúng ta một loạt các phương cách để tiếp cận giáo pháp. Còn nhiều phương cách khác để tiếp cận giáo pháp, chẳng hạn như dựa trên “Lục chủng thành tựu”, “Tam pháp ấn”... nhưng những phương cách căn bản trên cũng đủ thấy sự minh bạch, sáng tỏ trong giáo pháp của Phật. Rõ ràng, đây là các phương cách thiết yếu được Đức Phật giới thiệu nhằm giúp hành giả tự xác minh lại niềm tin và con đường mà mình đã lựa chọn. Dựa vào các phương cách này, hành giả hoàn toàn loại trừ tất cả các yếu tố mê tín dị đoan, hiểu sai về Đức Phật và lời dạy của Ngài. Quả thật, Đức Phật “... như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho những người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, Chánh pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích”⁶. ■

Ghi chú:

1. Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Tăng chi bộ*, tập 1, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, 2005, tr.338.
- 2&3. Tỷ-kheo Bodhi, *Những lời Phật dạy*, (Binh Anson dịch), Nxb Thanh Niên, 2016, tr.125.
4. Kinh Tư sát, *Đại tạng kinh Việt Nam Nam truyền, Kinh Trung bộ*, tập 1, Nxb Tôn Giáo, 2016.
5. Kinh Can-ki, *Đại tạng kinh Việt Nam Nam truyền, Kinh Trung bộ*, tập 2, Nxb Tôn Giáo, 2016.
6. Thích Minh Châu (dịch), *Trung bộ kinh (Majjhima Nikaya)*, kinh Potaliya (Potaliya sutta), <https://www.budsas.org/uni/u-kinh-trungbo/trung54.htm>.

Vô ngã, tính Không và Khoa học Lượng tử

VŨ THỂ NGỌC

Cúng ta có thể thấy toàn bộ tư tưởng Phật giáo đều liên hệ với nhau. Sự liên hệ này có tính hữu cơ và tất yếu. Chữ hữu cơ và tất yếu được dùng ở đây có nghĩa là các thành phần tạo lập ra nền móng tư tưởng Phật giáo như Duyên khởi, Vô ngã, Vô thường, tính Không đều là những phạm trù tư tưởng tương quan tất yếu với nhau¹. Vô ngã và Vô thường là nội hàm của giáo pháp Duyên khởi, nói cách khác Vô ngã và Vô thường đúc kết thành tư tưởng cơ bản của giáo lý Duyên khởi. Tư tưởng Duyên khởi Trung quán triệt để triển khai từ cơ bản học thuyết tính Không, hoặc có thể nói ngược lại tư tưởng tính Không lại là cơ sở lập cước của học thuyết Duyên khởi, như Long Thọ kết luận “tính Không, Duyên khởi cùng Trung đạo, cả ba cùng không khác”, nên ngài cũng khẳng định vẫn tất trong Trung quán luận “không hiểu tính Không thì chẳng hiểu được Phật pháp”. Vì vậy trong tiểu chú về tính Không và Cơ học Lượng tử, chúng ta phải thấy tính Không trong tương quan với tư tưởng Duyên khởi, Vô ngã và Vô thường như thế.

Nāgārjuna and the Quantum World²

Tính Không và Vô ngã

Sūnya có nghĩa là “không, trống không, trống rỗng, rỗng lặng”. Chữ sūnya chính nó không có ý nghĩa riêng biệt hay siêu hình nào mà chỉ mang ý nghĩa tùy theo

nội dung của câu văn. Chữ Hán dịch sūnya là 空 Việt ngữ dịch là không, trống không và Anh ngữ dịch là empty, void thì đều dễ hiểu. Sūnya chỉ trở nên khá phức tạp khi nó là danh từ Không hay tính Không (śūnyatā 空性).

Truyền thống Theravāda thường phân tích tính Không (Pali: *suññatā*) trong tư tưởng về tư tưởng Vô ngã để cho thấy “Thế giới là không vì không có tự ngã và tất cả những gì thuộc về tự ngã”. Truyền thống Đại thừa thì thường giảng luận về tính Không trong nghĩa không của tư tưởng duyên khởi “Vạn pháp đều là không vì vạn pháp chỉ là duyên hợp”. Vạn vật hiện diện chỉ vì sự tương tác giữa nhiều nhân duyên của chúng. Vạn vật không thể tự hiện hữu và không thể hiện hữu độc lập (nên gọi là Vô ngã) và vạn vật cũng luôn luôn biến chuyển với các duyên (nên gọi là Vô thường) - và vì thế không thường tại và không vĩnh viễn.

Như thế chúng ta thấy vô ngã và vô thường chính là nội hàm của giáo pháp duyên khởi. Vô ngã và vô thường đúc kết thành nội dung của tư tưởng tính Không. Tư tưởng Bát-nhã và Trung quán triệt để triển khai từ cơ bản học thuyết tính Không, hoặc nói ngược lại, tư tưởng tính Không là cơ sở lập cước của học thuyết Trung quán. Long Thọ là người xây dựng cho tư tưởng này trở thành lập cước (foundation) của các tông môn Đại thừa hằng khẳng định

“Nếu có người hỏi, mà lìa nghĩa tính Không để tùy tiện trả lời. Thì sự trả lời đó không trả lời gì cả, chỉ lẫn quẩn ở chỗ nghi ngờ như câu hỏi.

Nếu có người hỏi khó, mà lìa nghĩa tính Không để tùy tiện thuyết giảng. Thì vấn nạn không được giải quyết, không thoát chỗ đã hoài nghi như câu hỏi”³.

D.T. Suzuki trong bộ sách *Thiền Luận* danh tiếng giới thiệu Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm kinh (Prajñā Hṛdaya 般若波羅蜜多心經 viết tắt là Tâm kinh): “Điều đơn giản đầu tiên đánh vào tâm lý chúng ta khi đọc Tâm kinh là nó hầu như chỉ là một chuỗi những phủ nhận, và cái mà được gọi là tính Không chính là một chủ thuyết phủ nhận tất cả, với mục đích tận cùng của nó là giải giới mọi sự vào một cái trống không”⁴. Đó không phải là điều nhận xét riêng của Suzuki, mà là ấn tượng chung của tất cả người đọc tụng Tâm kinh. Cho nên nếu Tâm kinh chỉ là một chuỗi phủ nhận như thế, thì có lẽ chúng ta chỉ có thể tiếp cận được tư tưởng Tâm kinh qua tư tưởng tính Không. Cuối cùng Phật giáo dù có nhiều tông môn, nhưng tất cả đều có chung một đạo lý về tính không và duyên khởi, nên *Hồi tránh luận* cũng kết luận tương tự “Con đành lễ Đức Thế Tôn vô thường đại trí tuệ, người dạy thuyết tính Không, Duyên khởi cùng Trung đạo, cả ba cùng không khác”⁵.

Chuỗi phủ nhận của Tâm kinh thật ra cũng chỉ là sự phủ nhận quen thuộc như thế trong Phật học. Cho nên khi Tâm kinh nói *vô nhân nhi tử diệt, vô sắc thọ hành tưởng* v.v. thì đây cũng chỉ là danh sách ngắn gọn của một vài danh xưng quen thuộc trong cách nói “nhất thiết pháp không” (các hiện tượng đều là không) của giáo lý Duyên khởi (*pratityasamutpāda*). Vạn pháp là không có nghĩa là chúng chỉ hiện hữu trong liên hệ hỗ tương với muôn vạn *nhân* (nhân do, yếu tố tạo tác) và *duyên* (điều kiện, điều kiện tạo tác). Nên ngoài cái tính Không này, Phật học có danh từ gọi chung các pháp là “giả hữu” (giả có - *prajñapti*). Giả hữu tức là cái có tạm thời, tức là cái *hữu* trên phương diện tri thức thông tin (conventional truth / Tục đế). Trong tư tưởng Trung quán, mọi hiện tượng không bao giờ hiện hữu độc lập hay đứng yên để người ta thấy nó là nó (it in-itself). Vạn vật chưa bao giờ là nó, nhưng chúng ta vẫn có thể thấy nó hiện hữu trong *sự tương tác* của các nhân và duyên. Nên ta gọi nó là *giả hữu* và là cái hiện hữu mà ta gọi là *biểu kiến* (phần biểu tượng của hiện tượng), cho nên Long Thọ mới nói *bản tính của vạn vật là không*, vẫn tất là tính không (*sūnyatā*)⁶. Tính không phải hiểu theo nghĩa này.

Anh ngữ thường dịch *sūnyatā* là *emptiness* hay *voidness*. Hán văn dịch *sūnyatā* là 空性 (Không tính, tính Không) hay 空 (Không), thì cái Không này cũng có nghĩa là *Vô ngã* (vì không có Tự tính) và *Vô thường* (vì không thường trụ). Nói cách khác, vạn vật là Không (*sūnya*) vì không có “tự tính” (*svabhāva*). Tóm lại, sự hiện hữu của một hiện tượng nào đó không phải vì nó là nó

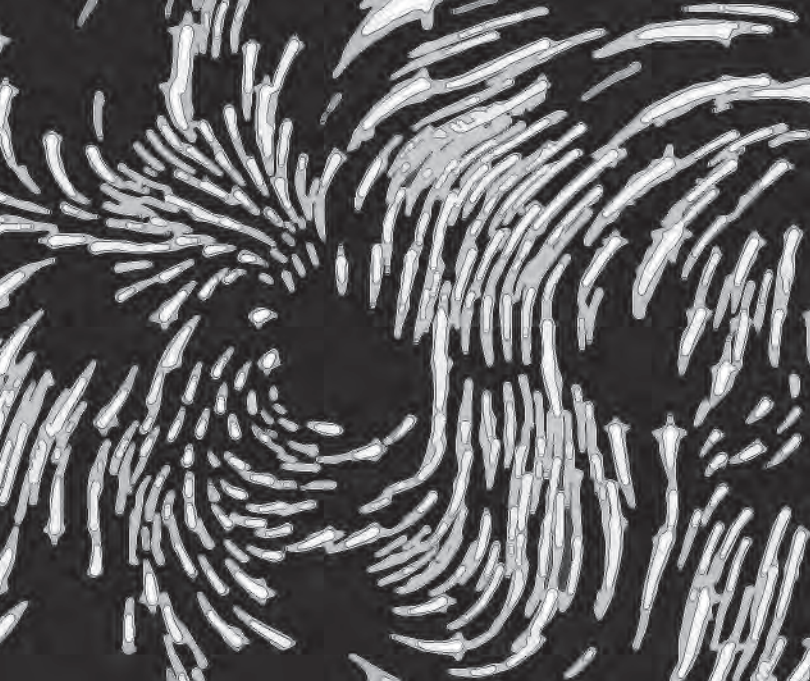
se et per se, vạn vật không là nó (*thing in-itself*) nên gọi là không. Theo giải thích của Long Thọ, các hiện hữu (*bhāva*) đều không có cái gọi là tự tính (*svabhāva*) của riêng nó để nó có thể hiện hữu độc lập và vĩnh viễn. Tóm lại, tất cả các hiện tượng chỉ hiện hữu trong tương tác với các nhân duyên khác - mà ta gọi là *biểu kiến* (cái thấy trong liên hệ tương quan) và luôn luôn biến động theo các *duyên* (điều kiện tạo tác, conditions) - nên cũng gọi là *Vô thường* (không thường trực, không trường cửu)

Tính Không (*sūnyatā* / emptiness) là một lập cước của triết học Long Thọ và là tư tưởng chủ đạo trong các luận của Long Thọ, là nội hàm của giáo pháp Duyên khởi. Trong *Trung luận*, Long Thọ đã dùng rất nhiều kệ trong nhiều phẩm khác nhau để giải thích về tính không. Đặc biệt là ở 40 bài kệ của phẩm “Quán Tứ đế”, Long Thọ cho thấy tính Không là quan điểm đối nghịch với quan điểm *tự tính* (*svabhāva*)⁷. Vì vậy luôn luôn Long Thọ phủ nhận *tự tính* và còn nói rõ *tự tính* là *định tính* (tính duy trì nguyên trạng) và như nếu vạn vật có *tự tính* như thế thì thế giới sẽ là một thế giới bất động. Trái với người không hiểu tính không mà cho đó là chủ nghĩa hư không, Long Thọ lại cho thấy ngược lại, chỉ vì tính không mà vạn vật mới thay đổi và mọi hiện hữu mới thành tựu “Thực ra vì có nghĩa của Không nên tất cả mọi hiện hữu mới thành tựu. Nếu không có nghĩa của Không, thì mọi hiện hữu đều không thành tựu”. Nói một cách cụ thể, vì tính không là *Vô thường* (không cố định, không thường trực) nên vạn vật mới thay đổi và sinh trưởng, mầm mới ra hoa, cây mới kết trái, và trong bình diện Phật Pháp mới nói là có thể diệt được vô minh, diệt được khổ.

Ba tầng ý nghĩa của tính Không

Đại đa số người học Phật, người bình thường cũng như học giả, đầu tiên đều rất hoang mang về ý nghĩa chữ Không và tính Không. Đặc biệt là phần lớn độc giả người Việt lại thường bị các nhà văn ngày sau hay lộng ngôn với hai từ ngữ rất ư là thú vị và bí hiểm này trong cả một trường thiên dung tục “có thì có tự mây may, không thì cả thế gian này cũng không” trong không khí vừa huyền bí vừa lãng mạn “có có không không mơ màng” từ thơ văn “sách không chữ, sáo không lỗ, đàn không giây” cho đến các loại truyện kiếm hiệp “vô chiêu thắng hữu chiêu” của thiền “tu vô tu tu, hành vô hành hạnh”...

Cao cấp hơn nữa là có người còn mang kinh điển ra chứng minh những điều “có có không không” nào đó, để kết luận một cách hoang đường “cả hai đều đúng, cả hai đều sai...” Chúng ta phải cúi chào sức mạnh dung tục của thế giới quần chúng này⁸. Nhưng quả thật kinh Phật có dạy lúc Hữu lúc Vô như thế không? Chúng ta đã nghe trong *Trung luận* ngài Long Thọ giảng về Nhị đế, và trong *Đại Trí độ luận*, ngài còn giảng kỹ về hai



loại là “kinh bất liễu nghĩa” (kinh dùng làm phương tiện tạm thời, dành cho một số đối tượng) và “kinh liễu nghĩa” (kinh nói về chân thật nghĩa tuyệt đối). Nên có trường hợp kinh này nói khác kinh kia có nghĩa là Đức Phật hoàn toàn vì trình độ thính chúng mà nói Pháp.

Tóm lại theo giải thích này, kinh bất liễu nghĩa giống như với trẻ con người ta nói có “ông ba bị chín quai mười hai con mắt hay bắt trẻ con” ở Việt Nam hay “ông già Noel” ở Mỹ thế thôi. Với quần chúng sơ cơ hoặc như trẻ em thì chúng ta dễ hiểu, nhưng người chủ chùa lớn mà còn tổ chức lễ hội lớn mời “thầy ngoại cảm” đến dạy thờ vong hay theo vong tìm xương cốt chiến sĩ đã mất từ mấy chục năm trên núi trong rừng, để chiêu theo thị hiếu tín đồ hay chiêu mộ quần chúng thì thật đáng buồn lắm.

Sự thật kinh luận dạy chúng ta rất rõ ràng. Kệ đầu tiên trong *Thất thập Không tính luận* ngài Long Thọ đã giải thích “Chư Phật dạy về sinh trụ hoại, về hữu và vô, về cao và thấp, là tùy thuận theo thế gian chứ không phải là chân thật nghĩa”. Trong *Trung luận*, Long Thọ cũng nói “Chư Phật tùy thuận theo chúng sinh mà giảng về giáo pháp Nhị đế. Tục đế là chân lý phổ quát của thế giới thông tục, và Chân đế là chân lý giải thoát tối thượng thừa”. Trong luận phổ biến hơn là *Trí độ luận* Long Thọ còn giảng chi tiết về “Tứ tất-đàn” (“bốn thành tựu” hay “bốn loại kinh điển giáo pháp”). Theo đó tất cả 12 bộ kinh đều có thể chia làm bốn giáo pháp đối trị với các chủng loại chúng sinh.

1. *Thế giới Tất-đàn* là kinh điển giảng giải giáo pháp căn bản tổng quát cho tất cả chúng sinh.

2. *Vị nhân Tất-đàn* là kinh điển nói tùy theo căn cơ của thính chúng.

3. *Đối trị Tất-đàn* là kinh điển đối trị với từng căn bệnh của từng chúng sinh, như lương y tùy theo con bệnh mà cho thuốc.

4. *Đệ nhất nghĩa Tất-đàn* là chân nghĩa giải thoát, đó chính là giáo nghĩa Bát-nhã ba-la-mật. Nhưng liền sau đó, luận cũng chú thích rõ ràng là tuy chia làm bốn loại tất-đàn để đối trị tùy trường hợp chúng sinh,

nhưng chúng đều là chân thật Pháp, chẳng có gì trái ngược nhau⁹.

Vì vậy ở đây tôi muốn nói thêm về thực tế chúng ta có nhiều ý nghĩa về Không và tính Không như những cách đối trị khác nhau tùy thuận theo tâm lý và trình độ thính chúng. Trong nghĩa này ta có thể đồng ý và phát triển ba tầng ý nghĩa của tính Không như Cát Tạng từng gợi ý¹⁰.

Tầng thứ nhất, gọi là tính Không *sūnyatā* để phủ nhận các pháp và ý niệm thông thường, đó là cách dùng nghĩa “không” để phủ nhận “hữu”. Trên phương diện hành trì cụ thể, kinh luận thường dạy “vạn pháp giai không” như thế lấy nghĩa tính không như một khí cụ để giúp người ta giải thoát khỏi tham ái (“không” phủ nhận “các cái có”).

Tầng thứ hai, tính Không *sūnyatā* là tư tưởng lập cước để phủ nhận những chủ thuyết cực đoan hư vô lẫn thường trụ (về vũ trụ và vạn pháp thế gian). Trong thực tế hành trì giáo pháp “tính Không” được dùng để củng cố giáo pháp Vô ngã (không thể có một cá thể hoàn toàn tự chủ và độc lập với thế giới quanh nó) và giáo pháp duyên khởi là giáo pháp cơ bản của toàn bộ giáo lý Phật giáo (không thể có một hiện tượng tự hiện hữu ngoài sự tương tác với *nhân* - nhân do tạo tác, và *duyên* - hoàn cảnh tạo tác).

Tầng thứ ba, đây mới là chân nghĩa của tính Không (mục đích của giáo pháp tính Không). Vì một khi xem tính Không như một tư tưởng hay phương tiện để phủ nhận sắc (các hiện tượng) hay dùng tính Không là phương tiện để phủ nhận những quan điểm nhất nguyên, nhị nguyên, đa nguyên thì chính *tính Không* lại trở nên một đối tượng - có nghĩa là trở nên một trở ngại khác vi tế hơn. Nói cách khác, Không bây giờ lại là Sắc. Cho nên ở tầng thứ ba này trong chân nghĩa của tính không là phải phủ nhận ngay cả chính nó. Vì vậy tại sao ở Bát-nhã Tâm kinh sau khi nói “sắc tức thị Không” còn nói tiếp “Không tức thị sắc” để hành giả hoàn toàn cắt đứt mọi tư tưởng nhị nguyên tương đối, buông bỏ mọi hình tướng sắc để đạt đến “vô ngại” (không còn mâu thuẫn) và *vô ngại* chính là sự thể nghiệm chân nghĩa của tính không (tức là cứu cánh giải thoát)

Như thế, đúng như chúng ta vừa nói, ý nghĩa tối hậu của tính Không chính là *sự thể nghiệm tính Không*. Đây là thực nghiệm hành trì, là phương pháp quán chiếu vượt bỏ cả giáo nghĩa tính Không để đưa đến *vô ngại* (không còn thấy mâu thuẫn). Một khi hành giả không còn bám víu vào bất cứ gì khác, tất cả những ý niệm và các loại chấp thủ hoàn toàn bị diệt trừ thì tính Không *sūnyatā* cũng biến mất và chỉ còn là “Tự tại Tuyệt đối” (Ultimate Reality) - là tên khác của Trí tuệ Giải thoát (*prajñā parāmitā*) đồng nghĩa với Niết-bàn giải thoát Nirvāṇa. Nói cách khác, *thể hiện tính Không* là Giải thoát.

Tóm lại, tính Không là một chủ đề lập cước của triết học Long Thọ và là tư tưởng chủ đạo của tất cả các

luận của Long Thọ. Không nên hiểu như nhiều luận sư và triết gia Tây phương hiện đại thường hiểu lầm *tính Không* như quan điểm (dr̥ṣṭis) hay lập trường (pratijñā) của Long Thọ. Đây là một hiểu lầm cơ bản. Long Thọ luôn luôn nhấn mạnh rằng tính Không chỉ là một “khái niệm tùy thuộc” *prajñapti* (Trung luận XXIV.18) - có nghĩa tính Không chỉ được dùng như một giả hữu, “thi thiết” (*prajñapti*), phương tiện thiện xảo (*upāya*) tùy thời mà ứng chế - dùng để “phản bác hóa giải các kiến giải” *sūnyatādr̥ṣṭis* (Trung luận XIII.9) - Vì vậy nếu xem tính Không như một quan điểm (dr̥ṣṭis) để lý luận tranh cãi hay bênh vực thì theo Long Thọ chính là đã ngược lại với chân nghĩa của tính Không: “Phật thuyết giảng về pháp tính Không *sūnyatā*, là để ta lìa bỏ những định kiến. Nhưng nếu ta lại cho Không là có thực, thì chư Phật cũng chẳng còn cách nào dạy nữa”. Cho nên, Long Thọ luôn luôn cảnh tỉnh những kẻ căn tính nông cạn ám độn không có khả năng quán nhập tính Không nhưng ưa thích dùng ngôn ngữ để ba hoa “có có không không” thì chỉ là tự dối mình lừa người thì cuối cùng cũng chỉ hại mình hại người mà thôi”.

Tính Không và Quantum Physics

Cơ học lượng tử (quantum mechanics)¹¹ hay rộng hơn là vật lý lượng tử (quantum physics) là phần mở rộng, bổ sung và đào sâu hơn hệ thống cơ học cổ điển Newton. Cơ học lượng tử là một khám phá sâu sắc và cơ bản nhất của thời đại, mở đầu cho kỷ nguyên khoa học mới, khai phá những lãnh vực kỳ thú mà con người trước đây thường gọi là khoa học giả tưởng. Cơ học lượng tử hiện đại không những nói y hệt Long Thọ hay *Bát-nhã Tâm kinh* mà còn chứng minh được giáo lý tính Không trong những lời tuyên bố khó hiểu như “*ngũ uẩn giai không*” hay “*bất sinh bất diệt*”, v.v. khi khẳng định tính bất định (*uncertainty principle*) của vạn vật. Có nghĩa là vũ trụ và mọi hiện tượng đều là biến động và xác suất (bất khẳng định) chứ không phải là một thể giới cụ thể cố định, phân minh, rõ ràng và tiên đoán được như chúng ta đã biết trước đây trong khoa học theo quan điểm Newtonian-Cartesian.

Đại cương, *khoa học lượng tử* khẳng định tính bất định của vạn vật, có nghĩa là vũ trụ và cuộc sống là biến động và xác suất, chứ không phải là một thể giới cụ thể cố định và phân minh, thì chính đó là cơ sở của giáo lý tính Không của Long Thọ. Tôi viết sách *Nāgārjuna and the Quantum World* nhưng chỉ viết về triết học *Nāgārjuna* với các thị kiến của ngài mà chúng ta có thể so sánh với khoa học hiện đại để giúp độc giả dễ tiếp cận tư tưởng tính Không chứ không muốn làm việc ngược đời là dùng *quantum physics* để chứng minh tư tưởng của *Nāgārjuna*¹². Đây cũng là lời giới thiệu về sách *Nāgārjuna and the Quantum World* sẽ được tiếp tục trình bày trong nhiều chủ đề khác sẽ được trình bày trên *Văn Hóa Phật Giáo*. ■

Chú thích:

1. Vì vậy, các học giả hành giả Phật giáo thật sự đều không quan tâm đến việc nhiều tông môn Phật giáo phát triển về sau vì thấy rõ bản chất “nhất thừa” của tất cả, ngoài thực tế là sự phát triển Phật giáo (hay bất cứ một học thuyết nào) trong lịch sử đều phải phát triển dựa trên sự khế hợp với văn hóa bản địa. Chính Đức Phật đã đề ra nguyên lý này khi Ngài khuyến cáo các nhà truyền giáo đầu tiên của Phật giáo khi hoạt động khắp nơi phải dùng ngôn ngữ bản địa và không cho phép hai đệ tử trí thức đương thời khi họ xin dùng ngôn ngữ “quí phái” là Sanskrit để “thống nhất” và “qui phạm hóa” giáo lý của ngài. Đó chính là lý tưởng “tùy duyên bất biến” và “khế lý khế cơ” mà về sau Phật giáo Đại thừa hay nói đến.

2. Vũ Thế Ngọc, *Nāgārjuna and the Quantum World*, nguyên tác bằng Anh ngữ gửi trong Hội nghị Triết học Phật giáo, được tác giả mở rộng và chuyển dịch qua Việt ngữ.

3. Vũ Thế Ngọc, *Triết học Long Thọ*, Nxb Thế Giới, 2016, tr.131.

4. Suzuki, D.T. *Essays in Zen Buddhism*. London: Rider & Co. 1973, tr.27.

5. Vũ Thế Ngọc, *Long Thọ Hồi Tránh Luận*, nxb Hồng Đức 2017, tr.238.

6. *sūnyatā* “the state of *sūnya*”. Tiếp vĩ ngữ *-atā* trong Phạm ngữ giống như *-ity / -ness* trong Anh ngữ thêm vào một từ để tạo danh từ trừu tượng chỉ tình trạng (state) hay phẩm chất (quality) của từ đó (emptiness, voidness, loneliness...).

7. Nhắc lại Tự Tính (*svabhāva*) theo đức tin Bà-la-môn là phần “linh hồn” bất biến của mọi hiện tượng. Theo đó vạn vật nhờ có tự tính mà tự sinh (trái với thuyết Duyên khởi). Trong tất cả các luận của Long Thọ, ngài đều phản bác đức tin vào cái Tự Tính này và khẳng định tư tưởng tự tính hoàn toàn tương phản với giáo lý Duyên khởi của Phật giáo, nên kết luận “Nếu thừa nhận giáo pháp Duyên khởi thì phải thừa nhận vạn pháp không có cái gọi là tự tính, còn đã chấp nhận có tự tính thì không thể thừa nhận giáo lý Duyên khởi” *Trung luận* XV.1&2.

8. Nhiều chùa lớn ở Sài Gòn các chủ chùa tự thuyết pháp hay mời các nhà “ngoại cảm” có tiếng đến chùa để nói chuyện về vong linh hay tìm xương cốt các chiến sĩ tử trận. Để đối trị với các loại thầy này cũng trong *Đại Trí Độ luận* ngài Long Thọ cũng đã giảng về pháp “*y pháp bất y nhân*” (nuơng tựa theo chính pháp chứ không theo người nói pháp) rất rõ ràng trong *Tứ y pháp* (y pháp bất y nhân, y nghĩa bất y ngữ, y trí bất y thức, y liễu nghĩa kinh bất y bất liễu nghĩa kinh).

9. *Trí độ luận*, phẩm Duyên khởi, quyển I.

10. Vũ Thế Ngọc, *Long Thọ Hồi Tránh Luận* (sdd).

11. Cơ học lượng tử được hình thành do nhiều nhà khoa học tiên phong xuất hiện từ thế kỷ XX như Max Planck, Albert Einstein, Niels Bohr, Werner Heisenberg, Erwin Schrödinger, Max Born, John von Neumann, Paul Dirac, Wolfgang Pauli... Sau lớp tiên phong về cơ bản lý thuyết vật lý, hầu hết các nhà khoa học ưu tú ngày nay còn mở sâu nghiên cứu trong các lãnh vực khác. Điển hình là hầu hết các giải thưởng khoa học cao quý trong những thập niên vừa qua hầu như đều trao cho những nghiên cứu liên quan đến lượng tử.

12. Đây là bệnh chung của một số người (thường không tinh thâm Phật học lẫn khoa học) có ảo tưởng dùng “khoa học” để chứng minh cho Phật học.

Tìm hiểu Phật giáo thời Lý-Trần qua phương diện giáo dục

MINH NGHĨA

Trong thời đại Lý-Trần, Phật giáo được xem là quốc đạo, từ vua quan cho đến thứ dân phần nhiều đều tin Phật. Phật giáo đóng vai trò rất lớn trong việc phát triển chính trị, kinh tế, văn hóa hóa nước nhà. Giáo dục trong thời này lấy Phật giáo làm nòng cốt, các vị thiền sư được xem là người thầy dạy đạo cho quốc gia, nhà chùa trở thành trung tâm văn hóa giáo dục, đạo đức cho mọi người. Phật giáo thấm nhuần vào trong nếp sống nếp suy nghĩ của quần đại chúng. Giáo dục được xem là nguyên khí của quốc gia, vì đào tạo ra những con người tài đức làm nền tảng xây dựng và phát triển đất nước. Trong đó giáo dục Phật giáo luôn giữ vị trí thiết yếu đối với hệ thống giáo dục Việt Nam xưa nay. Giáo dục Phật giáo hướng đến sự rèn luyện toàn diện con người qua các mặt của đời sống. Qua đó, bồi dưỡng phát triển con người hoàn thiện hơn về mặt trí thức, có phẩm hạnh đạo đức, có trí tuệ trở thành những người tốt, thích ứng được với bối cảnh xã hội làm lợi ích cho mình, cho người. Giáo dục Phật giáo không đào tạo con người trở thành con người nghề nghiệp mà giáo dục Phật giáo hướng con người trở thành người an lạc và hạnh phúc ngay giữa đời sống thực tại.

Đặc điểm giáo dục Phật giáo thời Lý-Trần

Dưới cả hai triều đại Lý-Trần, Phật giáo giữ vai trò then chốt trong việc phát triển giáo dục nước nhà. Vào thời đại này dân chúng cũng ít người biết chữ, chỉ có các thiền sư là những người còn đọc kinh chữ Hán nên có học và dạy chữ Hán cho Tăng chúng. Chư Tăng được xem là những thành phần trí thức trong xã hội. Thời này *“Nhà chùa trở thành nhà trường, nhà sư trở thành nhà giáo, thầy thuốc, khi mà mọi việc, mọi yêu cầu nhỏ nhất của mỗi người cho đến việc quốc gia đại sự đều được giải quyết từ trong những ngôi chùa làng thân thương. Có thể nói, bấy giờ mà bị mất chùa là mất nước, bởi vì nội lực cộng sinh cả dân tộc đều hình thành và lớn mạnh xuất phát từ trong đời sống sinh hoạt và tu tập ở các ngôi chùa”*¹. Các tổ đình như Quỳnh Lâm, Vĩnh Nghiêm đều là trung tâm văn hóa giáo dục của cả nước. Chùa đóng vai trò rất lớn trong tâm thức người Việt, là linh hồn của dân tộc, mất chùa đồng nghĩa với mất nước.

Các vị thiền sư như Khuông Việt, Pháp Thuận, Vạn Hạnh, Huệ Sinh, Viên Chiếu, Mãn Giác, Không Lộ, Viên Chứng... ở thời Đinh, Lê, Lý, Trần, được xem là vị thầy dạy đạo cho quốc gia. Các ngài không chỉ lo việc giáo dục đạo đức cho dân chúng mà còn cố vấn nhắc nhở vua quan mỗi khi sai phạm *“Lý Cao Tông (1175-1210) bị tăng phó Nguyễn Thường khuyên can chớ nên hát xướng chơi bời xa hoa quá độ”*. Thiền sư Viên Thông trước đó cũng đã ân cần nói với vua Thần Tông về lễ trị loạn *“Nếu đức tôn trọng sự sống của vua mà hợp với lòng dân khiến cho dân yêu mến như cha mẹ, ngưỡng mộ vua như mặt trời mặt trăng, như thế là đặt thiên hạ vào đúng chỗ an đó...”*². Rõ ràng tinh thần giáo dục Phật giáo đã thấm đẫm trong tâm hồn người Việt, dù vua quan hay thứ dân ai cũng thấm nhuần triết lý sống của người con Phật. Điều này góp phần tạo nên một đất nước phong phú về văn hóa, hùng cường về dân tộc tính.

Xây dựng nền giáo dục mở

Vào thời đại Lý - Trần, việc xây dựng nền giáo dục mở không chỉ dành riêng cho hoàng thân quốc thích mà còn tiếp nhận cả hạng thường dân vào học. Hệ thống giáo dục chia làm hai loại là giáo dục bình dân và giáo dục quốc gia. Nội dung giáo dục bao gồm cả nội điển lẫn ngoại điển. Trong đó phải kể đến sự kiện là việc *“Trần Nhân Tông trao cho Đệ nhị Tổ 100 hộp kinh sử ngoại điển cùng với 20 hộp nhỏ Đại tạng kinh”*³. Như vậy, tinh thần giáo dục Phật giáo thời Lý - Trần không chỉ đào tạo con người am hiểu về giáo lý nội điển Phật giáo mà còn thông thạo hết mọi lĩnh vực khác. Một trong những điểm mới trong chính sách của triều đình trong việc khuyến khích tinh thần học tập của nhân dân là: *“Nếu trước đây, triều đình có lệ bảo cử và tiến cử người tài ra làm quan thì từ triều vua Lý Thánh Tông về sau bên cạnh lệ trên còn có tổ chức thi cử tuyển chọn nhân tài”*⁴. Việc mở ra việc tuyển chọn người tài từ quần chúng bằng con đường khoa cử đã khiến cho triều đình chặt lọc kỹ càng, tập hợp được đội ngũ trí thức đông đảo, tạo cho dân chúng niềm khích lệ, phấn khởi, cùng cố khối đại đoàn kết toàn dân trong việc phụng sự quốc gia.



Tổ đình Quỳnh Lâm (nhatranodongtrieu.vn)

Giáo dục nhà Trần còn được mở mang rộng rãi hơn, ngoài vai trò của các thiền sư hoằng pháp lợi sinh thì chính các vua quan nhà Trần như: Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Tuệ Trung... đều là những Phật tử kiến giải Phật pháp sâu sắc, góp phần định hình hệ thống giáo dục mang đậm tư tưởng Phật giáo. Văn học Phật giáo thời Trần được mở mang, bên cạnh đó Nho học cũng có nhiều khởi sắc. *"Ngoài Quốc Tử Giám có từ thời nhà Lý thì nhà Trần cho lập thêm Quốc Học viện để giảng Tứ thư và Ngũ kinh. Tại các lộ cũng cho mở trường học để dạy cho dân chúng"*. Trước kia dưới triều nhà Lý có mở những khoa thi Tam trường để lấy cử nhân, nhưng các khoa thi chỉ được mở ra khi nào triều đình cần người tài giỏi ra giúp nước chứ chưa có mở định kỳ. Năm 1232, vua Trần Thái Tông cho mở khoa thi Thái học sinh để lấy tiến sĩ theo định kỳ cứ bảy năm thì có một kỳ thi. Năm 1247, nhà vua lại cho đặt ra khóa thi Tam khôi để lấy trạng nguyên, bảng nhãn và thám hoa. Lê Văn Hưu là người đầu tiên đậu bảng nhãn. Trong 175 năm tồn tại, nhà Trần đã tổ chức 14 khoa thi (10 khoa chính thức và 4 khoa phụ), lấy 283 người đỗ. Có hai khoa thi 1256 và 1266 lấy hai trạng nguyên là Kinh trạng nguyên và Trại trạng nguyên nên tổng số có 12 người đỗ đầu trong các kỳ thi.

Tính dung hợp Tam giáo đồng nguyên

Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo là ba tôn giáo có vị trí quan trọng, chi phối mạnh mẽ đến hệ tư tưởng văn hóa Đại Việt thời Lý-Trần nói riêng cũng như lịch sử hình thành và phát triển tư tưởng Việt Nam nói chung. Sự kết hợp nhuần nhuyễn, dung hợp giữa Nho, Phật, Đạo đã tạo nên một nền văn minh tinh hoa rực rỡ cho Đại Việt. Tinh thần giáo dục theo tư tưởng Tam giáo

đồng nguyên thể hiện tinh thần đoàn kết, hoà hợp, vô ngã của các vua quan Lý - Trần. Cao hơn thế, tinh thần này còn được phát huy chuyển hoá, hay nói một cách khác là hướng đến sự đoàn kết tôn giáo tạo nên sức mạnh dân tộc. Trong ba tôn giáo, Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo thì Phật giáo là tôn giáo được nhà Trần đề cao và coi trọng trong xã hội.

Thời bấy giờ số người mộ Phật rất đông, cả trong tầng lớp vua quan quý tộc cũng như giới bình dân trong xã hội đều quy y Phật giáo.

Các hệ tư tưởng như Phật tại tâm, Cư trần lạc đạo, Hòa quang đồng trần đã được vận dụng trong việc trị nước an dân. Một người giác ngộ được nguồn tâm thì ở đâu cũng được bình an tự tại, thấu透了 ý này nên vua Trần Thái Tông không trốn lên Yên Tử nữa mà trở về hoàng cung, vừa chăm lo tu tập cho bản thân nhưng cũng không xao lãng việc nước. Do vậy, giáo dục Phật giáo đã đóng một vai trò quan trọng, có ảnh hưởng tác động lên nhiều mặt, nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Đạo Phật dần dần trở thành một giá trị đặc sắc của văn hoá Việt Nam dưới thời Lý - Trần.

Xây dựng nền Phật giáo Nhất tông

Vào thời nhà Lý mặc dầu Phật giáo rất thịnh hành, các vua quan đều hộ trì Phật pháp nhưng việc hình thành một tổ chức bộ máy hành chính thống nhất đầy đủ các cấp vẫn chưa làm được. Kể từ khi vua Trần Thái Tông lên ngôi báu, một trong những nhiệm vụ cấp thiết được đặt ra là phải thống nhất hết các Thiền phái du nhập phát triển trước đó thành một thiền phái duy nhất mang đặc điểm Phật giáo Nhất tông. Tâm nguyện này đến thời vua Trần Nhân Tông mới thực hiện được. Trần Nhân Tông sau khi lên núi Yên Tử xuất gia đã hợp



Tổ đình Vĩnh Nghiêm (tuvikhoahoc.com)

nhất ba thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi (thế kỷ VI), Vô Ngôn Thông (thế kỷ IX), và Thảo Đường (thế kỷ XI) thành một thiền phái duy nhất, đó là Thiền phái Trúc Lâm do Điều ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông làm Sơ tổ.

Từ đó, lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, một tổ chức Phật giáo thống nhất, một thiền phái mang đậm bản sắc văn hóa Việt, do người Việt sáng lập, ra đời. Điều đó thể hiện được ý thức độc lập, tự chủ, tự cường của dân tộc, không những trên phương diện lãnh thổ mà trên cả phương diện văn hóa tâm linh. Phật giáo Nhất tông là một tổ chức thống nhất về mặt tư tưởng cho đến hình thức sinh hoạt từ Trung ương đến các địa phương, là một nét mới của Phật giáo Đại Việt thời Trần. Sự hình thành Phật giáo Nhất tông góp phần tạo nên hào khí Đông A thời Trần, trên dưới một lòng mới có thể bảo vệ chủ quyền độc lập dân tộc lâu dài.

Thành tựu giáo dục Phật giáo thời Lý - Trần

Với vai trò giáo dục, Phật giáo đã hun đúc cho dân tộc Việt một ý chí tự cường, tất cả đều vì quê hương xã tắc, mọi người dân sẵn sàng hy sinh mạng sống của mình để đem lại bình an cho mọi người. Từ hội nghị Bình Than đến hội nghị Diên Hồng đã nói lên tinh thần đoàn kết một lòng của nhân dân ta trong việc chống giặc ngoại xâm. Với tinh thần quý báu đó, dân tộc Đại Việt đã thắng quân Tống, ba lần đẩy lui bước tiến của quân xâm lược Nguyên Mông, một đế quốc hùng mạnh từng thôn tính trọn châu Á và một nửa châu Âu, chinh phục luôn Chiêm Thành. *“Trong hành trình chống lại sự bành trướng của giặc ngoại xâm Trung Hoa, Phật giáo nghiêm nhiên trở thành một bộ phận, một lực lượng gần bó khăng khít, không thể tách rời với dân tộc Đại Việt”*⁵. Giáo dục Phật giáo góp phần không nhỏ đào tạo nên những bậc hiền nhân lãnh đạo đất nước, hoạch định những chính sách quốc gia, giúp sức vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Giáo dục phát triển kéo theo đó là các hoạt động văn hóa nghệ thuật cũng phát triển theo. Trên thực tế, chưa có thời nào văn học phát triển mạnh mẽ như thời Lý - Trần, đặc biệt là văn học Phật giáo. Cũng có thể nói rằng, văn học Phật giáo cũng chính là văn học Lý - Trần. Chính thơ văn Phật giáo đã tạo nên bản sắc văn hóa riêng cho dân tộc Việt. Trong đó, nhiều di sản thơ văn quý báu của các vua quan, thiền sư còn truyền đến ngày nay như: *Chiếu dời đô*, *Thiền uyển tập anh*, *Khóa hư lục*... đã minh chứng cho tinh thần bất diệt của nhân dân Đại Việt. Ngoài đời sống văn hóa tinh thần, giáo dục cũng tạo điều kiện cho đời sống kinh tế vật chất phát triển theo. Nhờ nâng cao trình độ tri thức, vua tôi có thể bàn bạc đưa ra những chính sách ưu việt nhằm nâng cao đời sống kinh tế nước nhà.

Kết luận

Tóm lại, thời đại Lý-Trần đã đánh dấu bước chuyển biến trong bộ máy nhà nước cũng như hệ thống giáo dục, đặt nền móng cho nền giáo dục Đại Việt phát triển mạnh mẽ sau này. Nếu như trong thời Ngô, Đinh, Tiền Lê quan lại được bổ nhiệm qua hình thức nhiệm cử và tiến cử thì sang thời đại Lý-Trần thì đã mở rộng ra thêm hình thức thi cử để tuyển chọn hiền tài cho đất nước. Giáo dục Phật giáo thời Lý-Trần nhờ được vận dụng một cách linh hoạt đã sản sinh ra những con người siêu phàm, những nhân cách cao đẹp đáng kính, phản ánh đúng đặc trưng tính nhân bản, khoan dung, rộng mở của Phật giáo cũng như văn hóa Đại Việt.

Giáo dục Phật giáo thời Lý-Trần đã góp phần không nhỏ vào việc duy trì sự hưng thịnh cho quốc gia trong một thời gian dài, đồng thời cũng góp phần tạo nên chiến thắng vẻ vang trước giặc xâm lăng phương Bắc và sự quấy nhiễu của các thế lực ở phương Nam; từ đó, đưa Đại Việt trở thành quốc gia hùng cường trên mọi phương diện, tạo nên bản sắc đặc thù văn hóa dân tộc. Ngày nay, giáo dục Phật giáo tiếp tục hội nhập và phát triển trên tinh thần “Đạo pháp và Dân tộc”, đoàn kết xây dựng đất nước tự chủ, tự cường, độc lập, trên mọi phương diện chính trị, văn hóa, tín ngưỡng tâm linh. ■

Chú thích:

1. Thích Phước Đạt, *Triết lý sống của người Phật tử Việt Nam dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu trị vì*, <http://phatgiaohungyen.vn>, 12/05/2012.
2. Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Phương Đông, tr.143.
3. Lê Mạnh Thát (1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Thuận Hóa, tr.361.
4. Thích Phước Đạt (2010), *Giá trị văn học trong tác phẩm thiền phái Trúc Lâm*, Nxb Hồng Đức, tr.41.
5. Thích Phước Đạt (2010), *Giá trị văn học trong tác phẩm thiền phái Trúc Lâm*, Nxb Hồng Đức, tr.43.

Ai ơi bung bát cơm đầy...

CAO HUY HÓA

Này nay, bộ mặt nông thôn đã khởi sắc rất nhiều: nhà đúc, mái ngói, vườn nhà có cây cảnh, hoa lá, đường làng ngõ xóm phong quang, mạng viễn thông đầy đủ... Việc nông ngày nay không còn nặng nhọc như xưa: cày bừa đã có máy, thu hoạch lúa nhanh gọn nhờ máy, nông dân ra đồng đi xe máy tận bờ ruộng, làm cỏ bón phân đã có phân, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt cỏ. Chuyện cày sâu cuốc bẫm một nắng hai sương đã lùi về dĩ vãng.

Thế nhưng nông thôn giờ đây xe máy ào ào, mà thiếu thanh niên trai tráng. Thành phần trẻ phần đông nghe theo tiếng gọi của đô thị, chen chúc vào các khu công nghiệp, sống tạm bợ trong các xóm lao động và khu tập thể, một số may mắn hơn thì đi làm công nhân ở nước ngoài, thoát ly đồng lúa, mảnh vườn. Đó là chưa kể thành phần học vấn cao vốn sinh trưởng ở nông thôn, nay đã có chỗ đứng đáng hoàng trong xã hội, lâu lắm mới về thăm quê hương.

Nhìn bên ngoài, tưởng nhà nông giàu lên, nhưng sự khởi sắc chẳng qua là do con cháu đi xa làm ăn được, gửi tiền cho cha mẹ sắm sửa, thế là nhà rộng mà vắng lặng, đến Tết thì mới vui vẻ đoàn tụ, ồn ào. Cũng phải, ở miền Trung, đất canh tác thì ít, dành cho lực lượng lao động trung niên trở lên kế nghiệp tổ tiên, để thanh niên đi xa là hợp lý. Tất nhiên, nếu có một cuộc canh tân nông nghiệp đòi hỏi cơ giới hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, với cánh đồng lớn, quản lý với quy trình công nghiệp, thì công nhân nông nghiệp phải là thành phần trẻ.

Điều đó chỉ là dự phóng, chứ thân phận người nông dân chưa đổi đời được bao nhiêu, trong khi nhiều bất trắc thường trực ám ảnh cuộc sống. Làm nông lệ thuộc vào thời tiết, nhiều khi trắng tay vì nắng hạn lâu ngày, rồi khi sắp thu hoạch thì lũ lụt tràn ngập đồng, làm nông cũng cơ cực vì có khi mua giống xấu, phân giả, lại thường xuyên bị dịch bệnh... Làm nông cũng bấp bênh vì có khi được mùa thì lại mất giá. Lâu lâu, chúng ta nghe thông tin: giải cứu dưa hấu, giải cứu vải thiều, giải cứu thanh long, su hào, trái bơ... Công nhân thì có mức lương tối thiểu chứ nông dân thì vẫn trông trời trông đất trông mây.

Tưởng rằng các nước nông nghiệp như nước ta mới gặp phải những khó khăn trong việc nâng cao đời sống nông dân, thế nhưng ngay ở nước Pháp, nông dân vẫn âm thầm chịu đựng thiệt thòi, dầu cho nền nông nghiệp Pháp áp dụng tiến bộ khoa học tốt hơn VN, quy mô sản xuất lớn, thu nhập chắc là khá hơn.

Thật là bất ngờ khi trên tờ báo lớn của Pháp - *Le Figaro* - nêu nhan đề lớn:

"Pourquoi un agriculteur se suicide tous les deux jours en France?"

(Vi sao ở Pháp, trung bình cứ hai ngày có một nông dân tự tử?).

Nội dung ghi lại một cuộc phỏng vấn của phóng viên với nhà báo Éric de la Chesnais, vốn là nhà nông, chuyên phân tích khủng hoảng của thế giới nông nghiệp. Tìm hiểu thêm trên các báo mạng Pháp, cũng có nhiều bài với nội dung và tiêu đề tương tự, và không chỉ ở Pháp mà còn ở Mỹ, Ấn Độ và nhiều nước phát triển khác. Lý do?

Một trong những nguyên nhân chính là họ mắc nợ ngân hàng quá nhiều, mà không thể trả nổi.

Nông dân không làm chủ trong dây chuyền sản xuất, phân phối và tiêu thụ nên dễ bị ép giá: bán sữa bò giá 30 đến 35 centimes¹ một lít, trong khi ở không xa đó, sữa bán cho người dùng là 65 centimes. Một số nông dân bán sản phẩm cho những nhà máy chế biến sữa, các nhà máy này mua với số lượng lớn nhưng trả giá thấp quá đáng, và nông dân chịu thiệt mà bán, chứ không lẽ đổ đi.

Ông Dominique Bossong - giám đốc một cơ quan quản lý nghề nghiệp về bảo vệ xã hội những nông dân, những người làm công trong nông nghiệp và gia đình - cho biết: *"Người ta làm việc 70 giờ một tuần, và rồi, chẳng có đồng lương gì cả, thật khó để sống!"*

Tình hình cũng tương tự ở các nước phát triển khác. Ở Mỹ, số nông dân tự tử cao gấp 5 lần so với mức tự tử chung, nguyên nhân là do "khủng hoảng sức khỏe tinh thần của những chủ trang trại của nước Mỹ nông thôn". Chuyện đó cũng ở Ấn Độ: chẳng hạn, trong suốt 25 năm, cứ 41 phút, có một nông dân chết; khoảng



300.000 người tìm đến cái chết trong thời gian từ 1995 đến 2005. Khủng hoảng nợ nần là nguyên nhân chính gây nên thảm cảnh đó.

Nhà báo Éric de la Chesnais đề cập một cách sâu xa hơn nỗi thất vọng của người nông dân sa sút cơ nghiệp: *"Một trong những nguyên nhân chính của nỗi thất vọng của họ cũng do mắc nợ quá nhiều. Một nhà nông nuôi heo ở Normandie đã thổ lộ hoàn cảnh cho tôi, vì biết tôi đã từng lưu ý đến ông trong một phóng sự do tôi thực hiện tại ngôi làng của ông, lấy nhà ông làm điểm hoạt động cho một liệu pháp điều trị, tránh việc tự tử. Ông này đã thừa nhận với tôi rằng ông đi đến quyết định chấm dứt cuộc đời vào những ngày mà ông đạt đến giới hạn 150.000 euros mắc nợ: cái ngưỡng mà ông không thể trả nợ nổi. Ông tự mang một ý thức sâu xa về danh dự và một tình cảm tội lỗi ở trại chăn nuôi mà cha ông đã truyền lại cho ông. Đối với ông, đó là nỗi đau không thể chịu đựng nổi ở nơi mà tổ tiên ông đã thành công, nhưng ông không hiểu rằng ông không có trách nhiệm gì về tình thế hiện nay, rằng những lý do thất bại là từ bên ngoài".*

Ở Pháp, người tự tử thường ở độ tuổi 45 đến 54 và nạn nhân đàn ông cao hơn nhiều so với phụ nữ, và tự tử trong trầm lặng rồi đi vào quên lãng. Một nghiên cứu của cơ quan về sức khỏe cộng đồng (Pháp) cho biết: *"Nhiều nghiên cứu đã mô tả điều kiện sống và làm việc*

của cư dân nông nghiệp là hết sức cá biệt và bị cưỡng bức. Điều kiện làm việc khổ cực vì những nỗi vất vả thể chất, của thì giờ làm việc nhiều, của gò bó về môi trường và khí hậu, cũng như những biến cố về sức khỏe. Tất cả những sự cưỡng bức về nghề nghiệp có thể tác động trở lại trên sự cân bằng tinh thần của nhà nông. Còn hơn thế nữa, nông dân thường xuyên đối mặt với tình trạng cô đơn về nghề nghiệp và xã hội".

Nhà báo Éric de la Chesnais, với tấm lòng thương yêu nhà nông, lại có cái nhìn nhân văn, thấm vẻ cổ điển, đã nhắc nhở mọi người: *"Đừng nên quên rằng cho đến cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai, nước Pháp bị thiếu ăn trong một số vùng. Nhiều người đói, không có gì ăn. Ngày nay, hoàn cảnh đã đảo ngược. Chúng ta ăn quá mức mà không cần biết thức ăn đến từ đâu và những gì mà sản xuất đòi hỏi: công việc chân tay, mồ hôi những khi nắng đổ hay lạnh giá, sự căng thẳng (stress) vì không thể gặt mùa màng với sản lượng mong đợi".*

Ông khẳng định: *"Vượt ra ngoài những vấn đề về kinh tế, thế giới nhà nông đau khổ vì bị quên ơn. Người ta dần dần bỏ rơi đồng ruộng, từ đó không nhận định đúng về nhà nông, chính họ đóng vai trò căn bản trong xã hội".*

oOo



Tình cảm xót xa và nỗi khắc khoải đó không xa lạ với chúng ta. Ai cũng biết, sản phẩm nông nghiệp là căn bản, là đầu tiên của nhu cầu con người, có ăn thì mới có lao động trí óc và chân tay; nhưng một khi xã hội chuyển động theo kiểu công nghiệp và đời sống mỗi gia đình, mỗi cá nhân được điều kiện hóa theo mô hình con người thành thị thì người ta dễ quên:

Ai ơi bụng bát cơm đầy

Đẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần.

Trong tiến trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, hoạt động sản xuất và tiêu thụ nông nghiệp không thể ở ngoài tiến trình đó, sẽ có những cánh đồng lớn, quản lý theo quy trình công nghiệp và tự động hóa, tuy nhiên điều kiện ở nước ta, với những vùng địa thế và khí hậu khác nhau, vẫn còn đông đảo những nhà nông cá thể, với mảnh vườn và đồng lúa eo hẹp, vẫn loay hoay giữa canh tác cổ truyền và kế hoạch hóa đội từ trên. Và chẳng tương lai xảy ra như thế nào, khó mà nói, chẳng hạn phát sinh nhu cầu nông sản hữu cơ, sạch, đáng tin, thì biết đâu người ta tin tưởng vào đồng lúa địa phương, đám rau bên nhà, con heo con gà của nông dân cá thể hơn là những bao gạo, những tạ thịt sản xuất từ nơi xa xăm?

Sự bấp bênh luôn luôn xảy ra với nhà nông, rõ rệt hơn với bất cứ thành phần nghề nghiệp nào khác, cho

nên những chuyện giải cứu là cần thiết, dầu đó chỉ là tình thế.

Ngày nay, chuyện miếng ăn trước hết là một nhu cầu căn bản và đồng thời là một nỗi ám ảnh kinh sợ: mua miếng thịt, mớ rau, củ khoai, trái cây, ai cũng hồ nghi, để rồi đi đến... liều: *Thôi kệ, nhắm mắt mà ăn!*

Nhà nông đã không hện mà rủ nhau canh tác "phi đạo đức": tưới đậm vào luống rau vài ngày mà đã cắt rau đi bán, dùng thuốc diệt cỏ, kích thích lúa cho tốt, để làm đồng mảy hạt, cho heo ăn thuốc tăng trọng, bơm nước vào tôm, pha thuốc vào nước rồi nhúng trái cây vào cho chín mau và đồng đều...

Đến bao giờ toàn dân có một cuộc vận động lớn, với sự kiểm soát thuốc bảo vệ thực vật, phân vô cơ, thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu một cách chặt chẽ tại nơi bán và trên đồng ruộng, khuyến cáo và kiểm tra nông dân dùng phương pháp canh tác hữu cơ, sử dụng chum mực phân bón đúng hướng dẫn để sản phẩm sạch hơn, và để người tiêu dùng tin tưởng hơn, biết đích xác nơi nào bán sản phẩm tin cậy với giá hợp lý? Đến khi đó xã hội càng biết ơn người nông dân, không chỉ với bài ca tụng cây lúa, ca tụng quê hương là chùm khế ngọt.

Một cách rất tự nhiên, mỗi khi "*bụng bát cơm đầy*", con người phải nhớ người làm ra trực tiếp hạt gạo dẻo thơm với "*đắng cay muôn phần*". Chúng ta thương nhà nông với tương lai chưa sáng sủa, với sự lo là mảnh đất truyền thống của thanh niên, đồng thời cũng không mong nhà nông sống trong hoàn cảnh công nghiệp hóa lạnh lùng, phải sớm kết thúc cuộc đời trên thành quả lao động cật lực của mình như ở nước Pháp và các nước văn minh. Say sưa với những Đô thị hóa, Hiện đại hóa, Công nghiệp hóa, Bốn-chấm-không... thì càng phải có cái nhìn xã hội và nhân văn sâu sắc để thấu suốt hoàn cảnh, số phận của nhà nông và dân nghèo thành thị.

Nhà nông, hơn ai hết là người sống gần đất, gần trời; vui vẻ, thoáng đạt ở đó, mà bấp bênh, tai họa cũng ở đó, tuy nhiên nếu được tự tại hơn, no đủ hơn với tiếp thu khoa học và công nghệ để bớt đánh cược với tự nhiên và với... ngân hàng, thì thế giới riêng biệt của nhà nông vẫn có nét hấp dẫn để những bài ngợi ca thêm ý nghĩa thực tế. ■

Tài liệu sử dụng:

- Etienne Campion, Pourquoi un agriculteur se suicide tous les deux jours en France ?, Le Figaro.fr, 21/8/2018.

- Trang mạng [https://www.francetvinfo.fr/economie/emploi/metiers/agriculture/video-cest-tres-dur-a-vivre-partout-dans-le-monde-les-suicides-dagriculteurs-se-multiplient_2898813.html#xtor=AL-67-\[video\]](https://www.francetvinfo.fr/economie/emploi/metiers/agriculture/video-cest-tres-dur-a-vivre-partout-dans-le-monde-les-suicides-dagriculteurs-se-multiplient_2898813.html#xtor=AL-67-[video]).

- Trang mạng http://www.lepoint.fr/sante/en-france-les-agriculteurs-se-suident-plus-que-les-autres-06-10-2016-2074089_40.php.

Chú thích:

1. Một centime có giá trị bằng 1/100 euro.

Văn hóa công vụ

dưới lăng kính Chánh nghiệp



NGUYỄN CẦN

Vì sao văn hóa công vụ ?

Báo *Thanh Niên* ngày 20/12/2018 phản ánh một vụ tai nạn: một cháu bé 12 tuổi đi xe máy trên đường cán qua dây cáp quang bị trượt té, đúng lúc bị một xe tải chạy cùng chiều va chạm gây tử vong. Sự việc xảy ra ngày 7/12/2018, người thân đã liên tục xin đi xin lại các loại giấy tờ xác nhận của cơ quan công an, bệnh viện... nhằm làm thủ tục chứng tử cho nạn nhân, song đến ngày 18/12/2018 vẫn bị cán bộ phường Tân Phước Khánh (thị xã Tân Uyên, thành phố Bình Dương) từ chối với lý do rằng “giấy tờ làm tầm bậy, tầm bạ”, hay “công an xác nhận nội dung không đúng”. Quá tam ba bận, nhưng đến lần thứ tư đưa đầy đủ giấy tờ theo yêu cầu cho cán bộ phụ trách, người thân của nạn nhân xấu số vẫn tay trắng ra về. Thậm chí đến sáng 19/12/2018,

vị chủ tịch Ủy ban Nhân dân phường này vẫn khẳng định cán bộ của phường làm đúng theo quy định. Sau khi có người dẫn ra quy định pháp luật thì lãnh đạo phường mới thừa nhận cấp dưới của mình “thiếu sót” và mong được “thông cảm”.

Bài báo đặt ra câu hỏi là tình người ở đâu? Sự thờ ơ, vô cảm không thể chấp nhận được. Dẫu cho chính quyền phường, xã khẳng định họ đã giải quyết “đúng quy định” của pháp luật đi chăng nữa thì sự cứng nhắc của cán bộ cũng khiến không ít người phiền lòng. Hay nhiều câu chuyện khác trên các trang mạng *Tuổi Trẻ Online* hay *Dân Trí* nêu về tình trạng thờ ơ của một “bộ phận không nhỏ” cán bộ khi tiếp dân, thậm chí cố tình gây khó dễ cho người dân và nhất là doanh nghiệp... Họ thường đưa ra những câu trả lời cộc lốc, khó chịu



với dân chúng bất kể tuổi tác. Người dân vì thế đâm ra ngán ngại mỗi khi có việc gặp cơ quan công quyền. Đó là chưa kể đến tệ nạn “phong bì” mà chúng ta thường nghe từ việc lớn đến việc nhỏ: từ nghiệm thu các hạng mục công trình nhà nước cho đến kiểm tra phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường hay thuế vụ... ở đâu cũng nghe râm ran những câu chuyện “bồi dưỡng” như một quy định ngầm, bắt thành văn mà ai cũng phải hiểu và phải “biết điều”.

Phải chăng đó cũng là một trong nhiều nguyên nhân khiến Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 1847/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Văn hóa Công vụ (VHCV). Đây được coi là cơ sở quan trọng khắc phục tình trạng thờ ơ, vô cảm, lấy “hành” dân là “chính”, góp phần nâng cao VHCV, hình thành phong cách ứng xử,

lễ lối làm việc chuẩn mực của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong tình hình hiện nay.

Theo đó, cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) phải sẵn sàng nhận và nỗ lực hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được phân công; không kén chọn vị trí công tác, không vướng vào “tư duy nhiệm kỳ”. Trong giao tiếp với người dân, CBCCVC phải tôn trọng, lắng nghe, tận tình hướng dẫn quy trình xử lý công việc và giải thích cặn kẽ những thắc mắc của người dân. Thực hiện “bốn xin, bốn luôn”: Xin chào, xin lỗi, xin cảm ơn, xin phép; Luôn mỉm cười, luôn nhẹ nhàng, luôn lắng nghe, luôn giúp đỡ. Đã có một định nghĩa được đưa ra: “Văn hóa công vụ là một hệ thống những giá trị về đạo đức, trách nhiệm, kỷ luật, truyền thống, phong cách, biểu trưng, ngôn ngữ... hình thành và chi phối cách ứng xử và giao tiếp trong quá trình xây dựng và phát triển nền công vụ, có khả năng lưu truyền và có tác động tới tâm lý, hành vi và hình thành đặc thù riêng của người thực thi công vụ và nền công vụ”. Định hình “VHCV” để đáp ứng yêu cầu kiến tạo nền hành chính chính quy hiện đại, cán bộ và công chức phải đẩy mạnh học tập và hành động hướng tới các mục tiêu và giá trị: đạo đức, chuyên nghiệp, trách nhiệm, minh bạch, trung thực, khách quan, hiệu quả và mang tính phục vụ. Về đạo đức, yêu cầu tối thượng đưa ra là “nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm”. Còn những thuộc tính khác của VHCV thì chắc không cần bàn sâu vì chúng ta đã từng nói nhiều về “lương tâm chức nghiệp”, “hành chính hiệu quả”, “thể chế minh bạch”. Chỉ những “xin” và “luôn” cũng đã đòi hỏi những cố gắng mang tính cách mạng và lớn lao biết chừng nào!

Thực hiện “bốn xin và bốn luôn” một cách thường xuyên và khắp nơi quả thật không hề dễ dàng vì thói quen lạnh lùng, kênh kiệu đã thấm vào máu không ít người trong bộ máy công quyền. Thậm chí có người còn cho rằng DNA “vô cảm” đã là thuộc tính di truyền của cán bộ hay khối u “phong bì” đã di căn nhiều đời nên khó loại bỏ! Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Doan có lần nói “Họ ăn không từ thứ gì!”. Cố Chủ tịch Đà Nẵng Nguyễn Bá Thanh có lần phát biểu rằng cán bộ không nên giống như những con cá heo bởi vì “những con cá heo này cứ phải cho ăn rồi mới diễn, còn không cho ăn thì thôi,...”.

Quan trọng nhất trong việc thực hiện VHCV là sự tự giác và phương thức kiểm tra, giám sát, đánh giá; và cách giám sát tốt nhất và hiệu quả nhất là từ dân. Nếu còn sợ dân ghi hình mà cấm đoán thì chẳng bao giờ VHCV có thể hiện diện nơi công sở!

Đề án yêu cầu tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện VHCV theo chương trình, kế hoạch hàng năm của Thanh tra Bộ và Thanh tra Sở Nội vụ. Cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm quy định về VHCV tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu hình thức kỷ luật theo quy định của pháp luật. Kiên



quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, ngăn chặn tệ “tham nhũng vặt”, biểu hiện những nhiều phiền hà trong giải quyết công việc đối với người dân và doanh nghiệp; xử lý nghiêm. Đặc biệt, Thủ tướng yêu cầu “Đối với lãnh đạo cấp trên, CBCCVC phải tuân thủ thứ bậc hành chính, phục tùng sự chỉ đạo, điều hành, phân công công việc của cấp trên. Không trốn tránh, thoái thác nhiệm vụ; *không nịnh bợ* lấy lòng vì động cơ không trong sáng”. Ngoài ra khắc phục bệnh đối trá, đạo đức giả, nói không đi đôi với làm.

Dưới lăng kính Chánh nghiệp

Chánh nghiệp (Samma Kammanta) là hành động chân chánh nhằm tạo ra quả lành, không tạo nghiệp ác. Chánh nghiệp là pháp tu thứ tư trong Bát Chánh đạo thuộc nhóm giới đức nhằm kiểm soát thân. Hành động có tác ý là nghiệp, sẽ sanh ra quả báo ví như bánh xe lăn theo dấu chân con bò. Chánh nghiệp gồm có ba nội hàm: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm. Căn bản của chánh nghiệp là lòng từ bi nên không gây tổn hại, không lấy của người và giữ đời sống trong sạch. Người sống với chánh nghiệp vừa rèn luyện đức hạnh chính mình, vừa tạo hòa bình, an vui cho kẻ khác. Người có chánh nghiệp là người sống trong bình an, không lo sợ. Người không có chánh nghiệp khó nghiêm trì giới luật vì bị tâm tham, sân, si lôi cuốn.

Một cán bộ sống theo chánh nghiệp sẽ không chạy theo dục vọng cá nhân, tham quyền đoạt chức, vơ vét túi riêng cho cá nhân và gia đình mình. Người ấy sẽ phải kiểm soát tâm mình, không tạo những hành động bất thiện. Phạm giới trộm cắp hay lấy của người khác hay của công làm của mình là nguyên nhân của “tham nhũng” vặt hoặc lớn hơn là “biến thủ công quỹ”. Thậm

chí kẻ trộm cướp đôi khi trở nên hung bạo và phạm luôn giới sát sanh khi muốn loại bỏ địch thủ trên chính trường. Và cán bộ khi có nhiều tiền sẽ phát sinh tà dâm, giới cấm thứ ba trong chánh nghiệp. Dục vọng làm con người nô lệ thể xác, làm bậc hiền triết trở thành kẻ hạ lưu, xui khiến quan chức thay vợ đổi chồng và chọn cho mình những người bạn đời đua đòi, thiếu tư cách, xúi giục kẻ sa ngã ngày một dần sâu vào con đường tội lỗi. Một khi không giữ chánh nghiệp, cán bộ sẽ phạm “tà ngữ” như có lần chúng tôi đã viết “Trong công sở hay những buổi họp nhân dân, chúng ta chứng kiến hay nghe bên tai hàng ngày bao nhiêu lời nói dối từ những bản tổng kết, những hứa hẹn của các quan chức, nào là tăng phúc lợi xã hội, cho đến chống ngập, chống kẹt xe... Rồi trong đời sống chúng ta nghe nhìn những quảng cáo bán hàng trên mạng, trên ti-vi, đầu đường góc phố... Lời nói nào cũng tốt cũng hay nhưng thực tế thì... Đây có phải là phương tiện hay mục đích của kinh doanh và chính trị? Chính trị có đồng nghĩa với “nói dối” không? Có lần chúng tôi đã đề cập đến mục đích của chính trị. Căn bản trong học thuyết Khổng Tử thời phong kiến là người lãnh đạo hay “quân tử” khi cầm quyền phải có kỷ luật, nên cai trị người dân của mình bằng chính tấm gương của mình, và nên đối xử với họ bằng tình thương và sự quan tâm. Niềm tin chính trị của ông gắn chặt với luân thường đạo lý và đạo đức cá nhân. Mà ngôn ngữ của quân tử là “nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy”. Hứa thì phải làm!”.

Đã có thời chúng ta lên án lối sống tha hóa theo những giá trị ảo hay giả dối mà Jean Paul Sartre gọi là “ngụy tín” (mauvaise foi).

Nếu sống theo chánh nghiệp thì chúng ta sẽ không bị chi phối bởi thứ “văn hóa quyền lực” như chúng tôi có lần đề cập đến là nó thúc đẩy con người tôn thờ quy lụy quyền lực, từ đó thoái hóa và tha hóa bản thân, nghĩa là lao mình vào cuộc chơi mua quan bán tước khi hiểu ra vai trò của quyền thế và quyền lợi hay cụ thể là tiền tệ. Thế nên, phải chăng việc Thủ tướng yêu cầu cán bộ “không nịnh bợ” cũng nằm trong hệ luận ấy?

Cao Bá Quát ngày xưa khi viết *Tài tử đa cùng phú* đã từng phải thốt lên những lời chán chường, “Ngán nhẽ kẻ tham bể khóa lợi, mũ cánh chuồn đội trên mái tóc, nghiêng mình đứng chực cửa hầu môn. Quản bao người mang cái gièm danh, áo giới lân trùn dưới cơ phu, mỗi gối quỳ mòn sân tướng phủ” hay Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* từng thốt lên những lời tâm sự của Từ Hải “Áo xiêm ràng buộc lấy nhau, Vào luồn ra cúi công hầu mà chi”.

Văn hóa quyền lực còn kéo theo văn hóa quyền thuộc khi dân gian vẫn nói câu: “Nhất hậu duệ, nhì quan hệ, ba tiền tệ, bốn trí tuệ; còn lại là mặc kệ”. Chúng ta chợt hiểu vì sao có người thống kê sơ bộ rằng tới 30% CBCCVC không làm được việc. Có thể con số còn cao hơn chăng?

Chúng ta cần rạch ròi quyền lợi và quyền lực để tránh rối rắm cho sự vận hành của guồng máy hành chính công vì một khi đồng tiền hay lợi ích nhóm thống trị những quan hệ cương thường... biến tất cả mạng lưới thành những ê-kíp “khép kín”, mọi công trình thành những cú áp-phe, biến công vụ thành “chùm khế ngọt”! Đúng như luật gia Acton viết: “Quyền lực dẫn đến tha hóa, quyền lực tuyệt đối tha hóa tuyệt đối”.

Thế nên, để kiểm soát VHCV, thiết nghĩ cần phải có hệ thống hay những thể chế phù hợp mà trong đó có sự giám sát của nhân dân, hay của các tổ chức xã hội dân chủ, và của các cơ quan tư pháp hay lập pháp. Xây dựng văn hóa cách chức và nhất là từ chức. Ở các nước, dù không có trách nhiệm trực tiếp nhưng nếu để xảy ra sai phạm, người quản lý cũng sẽ từ chức. Bởi đó là đạo đức, là lòng tự trọng chứ không phải sợ mất đi quyền lợi như quan niệm hiện nay. Nếu chỉ kiểm điểm, rút kinh nghiệm có nghĩa là dung túng, vô tình hay cố ý. Ngoài ra phải kiểm soát quyền lực, vì quyền lực về cơ bản hiện nay chưa được kiểm soát, nên cán bộ tha hóa và làm tê liệt các tổ chức trong bộ máy lãnh đạo.

Một vấn đề cần nêu lên trong VHCV là phẩm giá con người, cụ thể là cán bộ. Người xưa đã phân biệt rạch ròi rằng “Cái phẩm giá của người ta đối với cái phẩm trật ông quan, thì cái phẩm giá người đáng tôn quý lắm. Cho nên người làm quan đã có phẩm trật ông quan mà lại có được phẩm giá con người thì mới là đáng trọng. Chớ nếu làm quan mà để cho cái danh lợi làm mất hết cái nhân cách, phẩm trật quan làm trôi mất phẩm giá người, thì danh tuy gọi là quan mà thực không bằng người bạch đình vẫn còn giữ trọn phẩm giá. Ôi! Người làm quan chẳng nên đọc Chúc Tử, cân nhắc hai bên phẩm trật và phẩm giá mà tư tưởng hành động cho phải hay sai! (Nguyễn Văn Ngọc - *Cổ học tinh hoa*).

Mà phẩm giá suy cho cùng phải xây dựng trên lương tâm hay cái thiện.

Phẩm giá ấy đòi hỏi người làm quan hay làm cán bộ phải sống với những điều mình tâm huyết với lý tưởng lúc ban đầu, sống đúng và sống thực, luôn tinh tiến trong công việc, thức tỉnh trước mọi cám dỗ, trọn vẹn với xã hội (Tận kỳ sở năng và toại kỳ sở nhu). Có như thế mới lãnh đạo, hướng dẫn nhân dân, kiến lập văn minh trong cộng đồng xã hội. Ngoài ra, còn phải tôi luyện ý chí trước mọi trở ngại một khi quyết định sống vì dân và cho dân, rèn luyện khả năng giải quyết công việc vì cái chung, vì lợi ích số đông... Nếu tự hào là người cách mạng thì phải biết tu dưỡng trọn vẹn, như cha ông ta ngày xưa gọi là “chính kỳ sở mệnh”, vượt lên trên những dục vọng tầm thường cá nhân. Sau chánh nghiệp, Phật dạy đến chánh mạng (Samma Ajiva).

Chánh mạng là đời sống chân chánh, là pháp tu thứ năm trong Bát Chánh đạo. Chánh mạng là không hành nghề tổn hại đến chúng sanh để làm giàu cho mình

như buôn bán vũ khí, buôn bán thú cấm, buôn người, buôn bán các chất gây nghiện hay thuốc độc, không mai mối hay bói toán.

Tóm lại, không làm nghề gì có hại cho số đông chúng sinh. Còn đối với các bậc lãnh đạo, họ phải có đời sống chân chánh. Đức Phật dạy mười đức tánh cần có: bố thí, giới luật, hy sinh, chân thật, hiền hòa, không sống xa hoa, tự chế ngự, không sân hận, nhẫn nhục, rộng lượng. Phật dạy họ phải sống theo giáo pháp, tránh làm điều ác: “Nếu người lãnh đạo sống chân chánh, nhiều người sẽ noi theo, và xã hội sẽ an lạc. Bậc vua chúa hãy đối xử với thần dân như con và tránh xa bốn điều tai hại khi cai trị: tham lam, sân hận, lo sợ, ảo tưởng”. Cùng với chánh mạng, khi sống theo chánh nghiệp tức là người cán bộ sẽ hành động qua thân, khẩu, ý để trở thành toàn thiện, như phải có lòng từ bi đối với chúng sinh, ở đây là nhân dân, giúp đỡ mọi người, tạo môi trường làm việc cho đồng sự trong tinh thần phục vụ, khuyên dạy mọi người làm điều tốt, sống trung thực, không gây hờn oán cho người khác... và luôn nghĩ đến điều thiện, không toan tính làm điều ác, điều lợi riêng cho mình ..

Đức Phật giải thích rằng bất cứ hành động nào gây tổn hại cho người khác - như là phá rối, hăm dọa người dân là sai. Ngoài ra còn có các hành động đạo đức ở mức độ vi tế hơn, như sự thờ ơ vô cảm trước nỗi đau hay sự cấp bách của người khác cũng là những hành vi bất thiện cần loại trừ. Thực hành chánh nghiệp, chúng ta cần biết rằng những hành động bất thiện sẽ mang đến sự bất hạnh cho chính mình và cho những người xung quanh, ở hiện tại cũng như tương lai. Chúng ta thực hành chánh nghiệp vì muốn cuộc sống của mình có ích và hòa hợp, không phải để tự tôn vinh hay xác lập uy quyền, hay hành hạ kẻ khác và vì chúng ta muốn tâm được thanh tịnh, an lạc, không bị phiền não vì hối hận, ăn năn.

Văn hóa công vụ, nếu thực hiện trong tinh thần ấy, là điều đáng mơ ước của bất kỳ chế độ xã hội nào. Chúng tôi chợt nhớ bài diễn văn mà Tổng thống Bush đọc trước linh cửu cha mình ngày 5 tháng 12 năm 2018 đã nhấn mạnh bài học đặc biệt nhất mà Tổng thống Bush “cha” dạy cho ông về ý nghĩa của việc làm tổng thống, là phải *phục vụ quốc gia với sự liêm chính, lãnh đạo với lòng can đảm, và hành động với trái tim chứa đầy tình yêu dành cho đồng bào*.

Ông Bush “con” kể lại rằng trong ngày nhậm chức cha mình đã phát biểu: “Chúng ta không thể hi vọng để lại cho con chiếc xe to hơn, một tài khoản lớn hơn trong ngân hàng. Chúng ta phải cho chúng biết ý nghĩa của một người bạn trung thành, một người làm cha làm mẹ biết yêu thương, một công dân biết xây dựng căn nhà của mình, cộng đồng của mình, khu phố của mình tốt hơn”.

Đó phải chăng cũng là tinh thần chánh nghiệp? ■

Sự thật về vụ án Lê Văn Duyệt

CAO VĂN THỨC

Tìm hiểu vụ án

Lê Văn Duyệt là một trong những bậc khai quốc công thần của triều Nguyễn. Ông sinh năm 1763, tại vòm Trà Lọt, thuộc làng Hoà Khánh, huyện Kiến Phong, tỉnh Định Tường (nay là xã Hoà Khánh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang). Ông theo phò giúp chúa Nguyễn Ánh từ năm 1781 và lập được nhiều công lao. Năm 1802, sau ngày chiến thắng Tây Sơn, Lê Văn Duyệt được vua Gia Long phong làm Khâm sai Chưởng Tả quân dinh Bình Tây tướng quân, tước Quận công.

Năm 1820, vua Minh Mạng đã cử Lê Văn Duyệt giữ chức Tổng trấn Gia Định lần thứ hai và ông đã giữ chức vụ này cho đến khi qua đời vào năm 1832.

Trong 12 năm

làm Tổng trấn Gia Định, Lê Văn Duyệt đã có công làm cho kinh tế ở vùng đất phương Nam phát triển mạnh mẽ, thành phố Gia Định trở thành một trung tâm thương mại sầm uất, an ninh quốc phòng, trật tự xã hội được bảo đảm.

Sau khi Lê Văn Duyệt mất, vua Minh Mạng cho bãi chức Tổng trấn Gia Định và chia năm trấn ở Nam Kỳ thành sáu tỉnh gồm: Gia Định, Biên Hòa, Định Tường,

Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, thường gọi là Lục tỉnh Nam Kỳ, đặt các chức quan Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát, Đề đốc, Lãnh binh như các tỉnh miền ngoài.

Năm 1833, sau khi vua Minh Mạng cử một số quan chức và trị nhậm tỉnh Gia Định, có viên quan Bố chánh là Bạch Xuân Nguyên đã tìm cách bới tội Lê Văn Duyệt và



bắt giam nhiều thuộc hạ của ông, trong đó có người con nuôi là Lê Văn Khôi¹. Lê Văn Khôi bắt binh nên đã liên kết với một số binh lính nổi dậy làm binh biến, giết chết Tổng đốc Nguyễn Văn Quế, Bô chánh Bạch Xuân Nguyên... và tuyên bố chống lại triều đình. Triều đình phải tập trung lực lượng đàn áp khốc liệt cho đến năm 1835 mới dập tắt được cuộc nổi dậy này.

Sau khi dập tắt được cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi, triều đình theo lệnh vua Minh Mạng đã hạch tội Lê Văn Duyệt gồm:

Bảy tội đáng chém:

1. Sai người riêng của mình sang Diễn Điện, kết ngoại giao.
2. Xin đưa thuyền Anh Cát Lợi đến thành Gia Định để tỏ mình có quyền.
3. Xin giết Thị vệ Trần Văn Tình để khóa miệng người khác.
4. Dâng sớ chống lại mệnh vua, cố xin cho viên quan đã bỏ thụ đi nơi khác được lưu lại và điều một viên quan đi làm việc khác khi đã có chiếu chỉ tuyên triệu.
5. Kết bè đảng, xin cho Lê Chất được thêm tuổi thọ.
6. Giấu riêng những giấy đóng sẵn ấn ngự bảo.
7. Gọi mộ tiên nhân là “lăng”, đối với người tự xưng là “cô”².

Hai tội đáng xử thắt cổ chết:

1. Cố xin dung nạp sứ giả nước Diễn Điện để hòng bào chữa điều mình đã sai trái.
2. Nói với người ta về việc xin được thơ tiên giáng bút có câu “Trần Kiều” và “Hoàng Bào”.

Một tội đáng sung quân: Tự tiện bắt biến binh đóng thuyền riêng.

Sau đó nhà vua cho tước đoạt hết chức vụ của ông được phong tặng lúc sinh thời và truy tặng sau khi mất, cho san phẳng mồ mả và dựng tấm bia đá khắc 8 chữ: “Quyền yêm Lê Văn Duyệt phục pháp xử (chỗ này là nơi hoạn quan Lê Văn Duyệt chịu hình phạt)”.

Đến đời vua Tự Đức mới cho xóa bỏ bản án, khôi phục lại phẩm hàm và danh dự cho Lê Văn Duyệt.

Những dư luận về vụ án

Lâu nay trong lịch sử, khi đề cập đến vụ án Lê Văn Duyệt, các nhà nghiên cứu thường hay cho rằng vụ án xảy ra là do sinh thời giữa vua Minh Mạng và Lê Văn Duyệt có những mâu thuẫn cá nhân sâu sắc, tóm lược cơ bản như sau:

- Lê Văn Duyệt không ủng hộ việc Gia Long chọn con thứ là hoàng tử Nguyễn Phúc Đảm (sau này là Minh Mạng) nối ngôi, mà chủ trương ủng hộ con trai của hoàng tử Cảnh (đã mất) vì hoàng tử Cảnh là con trai trưởng của nhà vua.

- Lê Văn Duyệt được vua Gia Long cho hưởng quyền “nhập triều bất bái” (vào triều không phải lạy), theo lệ đó sau này ông cũng không lạy Minh Mạng đã làm cho nhà vua không thích.

- Lê Văn Duyệt đã tự tiện xử tử viên quan tham nhũng là Phó tổng trấn Huỳnh Công Lý, cha vợ của Minh Mạng, mà không thông qua ý kiến của nhà vua.

- Lê Văn Duyệt cho phép các linh mục các nước phương Tây được tự do truyền đạo ở Nam Bộ, trái ngược với chủ trương của triều đình là cấm đạo.

v.v...

Tuy nhiên, khi tìm hiểu kỹ qua những cứ liệu lịch sử thì vấn đề không phải hoàn toàn như vậy, Minh Mạng không có những mâu thuẫn cá nhân to lớn đến nỗi phải ra tay kết án quá nặng nề, tàn độc đối với cá nhân Lê Văn Duyệt sau khi ông qua đời.

Trong những mâu thuẫn mà người đời nghi vấn vừa nêu thì những lý do như Lê Văn Duyệt cho linh mục phương Tây tự do truyền đạo dù có trái với chủ trương cấm đạo của triều đình nhưng cũng chưa phải là mâu thuẫn gì ghê gớm hoặc ông được phép vào triều không phải lạy vua thì đó chỉ là “đặc ân” mà Gia Long đã ban cho Lê Văn Duyệt từ trước thì sau này Minh Mạng dù có tâm địa hẹp hòi, cảm thấy khó chịu chẳng nữa cũng phải tôn trọng đặc ân mà cha mình lúc sinh thời đã ban cho vị khai quốc công thần, vì vậy không thể lý do đó trở thành một mối thù lớn được; nếu có thì những mâu thuẫn đó chỉ mang tính chất vặt vãnh không đáng kể.

Hai lý do có thể nói rất quan trọng là việc Lê Văn Duyệt phản đối việc phế truất lập thứ và qua mặt giết cha vợ nhà vua thì hoàn toàn không đúng với thực tế.

Về việc Lê Văn Duyệt

phản đối việc “phế cháu trưởng, lập con thứ”

Sự thực qua bộ sử *Đại Nam thực lục*, phần *Đệ nhất kỷ* (Thực lục về Thế tổ Cao hoàng đế) viết về vua Gia Long do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, không có dòng nào ghi chép sự kiện Lê Văn Duyệt phản đối việc “phế cháu trưởng lập con thứ” của nhà vua; có chăng người phản đối khá quyết liệt là Tổng trấn Bắc thành Nguyễn Văn Thành. Và có lẽ vì lý do đó mà Nguyễn Văn Thành làm cho Gia Long căm ghét và tự chuốc họa vào thân.³ Chỉ có một bộ sử của cá nhân, cuốn *Quốc sử di biên*⁴ của Phan Thúc Trực, có cho biết là khoảng năm 1810, Lê Văn Duyệt có tỏ thái độ là muốn lập hoàng tôn Nguyễn Phúc Đảm, con hoàng tử Cảnh, nối ngôi sau này; nhưng có lẽ về sau ông đã thay đổi lập trường, thuận theo vua Gia Long. Hơn nữa, Lê Văn Duyệt còn được Gia Long tin tưởng chọn làm “cố mệnh lương thần” kiêm cai quản năm dinh Thần sách, cùng với đại thần Phạm Đăng Hưng nhận di chiếu phò hoàng tử Nguyễn Phúc Đảm lên nối ngôi, lấy hiệu là Minh Mạng. Nếu là người phản đối việc phế lập gay gắt đến cùng, chắc lẽ ông đã bị Gia Long ghét bỏ thì làm gì có chuyện nhà vua tin tưởng giao cho ông cai quản năm dinh Thần sách và ủy nhiệm cùng các đại thần lập hoàng tử Đảm lên ngôi sau khi Gia Long qua đời.



Lăng Lê Văn Duyệt

**Về việc Lê Văn Duyệt
tự tiện tử hình Phó tổng trấn Huỳnh Công Lý
là cha vợ vua mà không xin phép Minh Mạng**

Sự thực là khi Huỳnh Công Lý bị khởi tố vì hành vi tham nhũng, Lê Văn Duyệt đã chuyển hồ sơ vụ việc ra triều đình Huế. Vua Minh Mạng đã giao cho đình thần nghị tội, rồi nhà vua trực tiếp phê chuẩn án tử hình viên Phó Tổng trấn tham tày này. Lê Văn Duyệt chỉ thi hành án tử hình Huỳnh Công Lý theo mệnh lệnh của nhà vua. Điều này được ghi chép rất rõ trong *Đại Nam thực lục*: “Năm Minh Mệnh thứ nhất (1820)...tháng 9... Phó Tổng trấn Gia Định là Hoàng Công Lý tham lam trái phép, bị quân nhân tố cáo hơn mười việc. Lê Văn Duyệt đem việc tâu lên... Sai đình thần nghị tội. Đều nói: “Công Lý bị người kiện, nếu triệu về Kinh để xét tất phải đòi nhân chứng đến, không bằng để ở thành mà tra thì tiện hơn”. Vua cho là phải, bèn hạ Công Lý xuống ngục, sai Thiêm sự Hình bộ Nguyễn Đình Thịnh đến hội với tào thần mà tra xét hỏi” và “Năm 1821 tháng 5, Hoàng Công Lý trước bị tội tham nhũng, tang vật đến trên 2 vạn quan tiền. Sai quan thành Gia Định (tức là Lê Văn Duyệt) đòi hỏi. Khi thành án, giao đình thần bàn xét, đáng tội chết, tịch thu gia sản đem trả lại dân binh”⁵.

Như vậy, có thể nhận thấy giữa Minh Mạng và Lê Văn Duyệt không hề có mâu thuẫn thù oán cá nhân sâu nặng, ngược lại nhà vua rất rất ân sủng, tin tưởng ông;

đơn cử năm 1820 khi vừa lên ngôi Minh Mạng đã bổ nhiệm Lê Văn Duyệt làm Tổng trấn Gia Định lần thứ hai. Gia Định là một vùng đất quan trọng ở phương Nam, là nơi khởi nghiệp của tiên đế Gia Long, vì vậy được giao chức Tổng trấn nơi này hẳn phải là những trọng thần được nhà vua tin tưởng cả về hai mặt tài năng và đức độ. Sự tin tưởng của Minh Mạng khi giao trọng trách cho Lê Văn Duyệt đã được sách *Đại Nam thực lục* chép: “Tháng 5 năm Canh Thìn (1820) lấy Chương Tả quân Lê Văn Duyệt lãnh Tổng trấn Gia Định thành. Phàm truat thắng quan lại, hưng lợi trừ hại, tất cả việc của Gia Định thành và việc biên cương đều cho tùy nghi mà làm”⁶. Và khi ông qua đời năm 1832, nhà vua tỏ lòng thương tiếc một bậc công thần bằng việc ban tặng phẩm hàm và chu cấp tiền bạc, vật chất để gia đình tổ chức việc an táng, sách *Đại Nam thực lục* đã chép rõ điều này: “Truy tặng ông là Tá vãn công thần, Đặc tiến tước võ tướng quân, Tả quân đô thống phủ, Chương phủ sự, Thái bảo, Quận công, thụy Uy Nghị. Ban cho 10 cây gấm màu, 10 tấm biểu màu, 3000 quan tiền, trước hãy ban một tuần tế, đến ngày an táng lại ban một tuần tế nữa”⁷.

Một bậc công thần được ân sủng đến tột bậc như vậy, nhưng tại sao khi người đó vừa mới qua đời được một năm thì nhà vua lại thay đổi thái độ, cho dựng lên một bản án quá nghiệt ngã, bất công đến như vậy? Những lý do vừa nêu ở trên đều không có tính thuyết

phục vì thiếu cơ sở thực tiễn. Vậy thì chỉ có thể nhìn trên tổng thể cục diện chính trị Việt Nam ở những thập niên đầu thế kỷ XIX để có thể nhận thức ra sự thật.

Thống nhất đất nước sau khi tiêu diệt vương triều Tây Sơn, nhà Nguyễn đã xây dựng mô hình nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền, theo ý thức hệ Tống Nho. Buổi đầu, do chưa đủ điều kiện và thời gian để phân chia hành đất nước theo xu hướng tập quyền nên Gia Long phải chấp nhận tạm thời chia đất nước làm nhiều trấn dưới sự cai quản của tổng trấn lớn, ví dụ như Tổng trấn Bắc thành cai quản 11 trấn tức bao gồm toàn bộ khu vực Bắc Bộ ngày nay, Tổng trấn Gia Định cai quản 5 trấn bao gồm khu vực Nam Bộ ngày nay với chế độ quân quản. Đúng đầu các tổng trấn quan trọng là các đại thần của triều đình có công lao lớn trong chiến tranh được nhà vua tin tưởng. Vị quan đứng đầu tổng trấn với quyền lực rất lớn nắm cả hành chính, tư pháp, quân sự... Mô hình hành chính trấn, tổng trấn có ích cho buổi đầu khi mới chấm dứt chiến tranh, xã hội còn chưa yên ổn, nhưng về lâu dài thì lại bất cập vì sẽ dễ dẫn đến nạn phân quyền, cát cứ, ly khai khỏi triều đình trung ương. Gia Long ý thức được điều này nhưng ông chưa có đủ điều kiện và thời gian để thực hiện việc thay đổi cơ cấu hành chính theo hướng trung ương tập quyền.

Sang thời Minh Mệnh bắt đầu từng bước thực hiện chế độ trung ương tập quyền. Từ năm 1831 – 1832, các Tổng trấn, trấn lần lượt bị bãi bỏ, đất nước được phân chia thành 30 tỉnh và 1 phủ Thừa Thiên (tương đương cấp tỉnh). Tổng trấn Bắc thành được bãi bỏ sớm hơn, từ năm 1831, nhưng Tổng trấn Gia Định thì Minh Mạng phải chờ đợi hơn một năm sau, khi Lê Văn Duyệt qua đời thì nhà vua mới cho giải thể tổng trấn và chia thành 6 tỉnh. Trước khi thực hiện cuộc “cách mạng hành chính” đó, Minh Mạng đã từng bước cho xâm nhập vào quyền lực địa phương để làm “bước đệm” là cử một số quan chức vào làm việc tại tổng trấn Gia Định nhưng đều bị Lê Văn Duyệt viện những lý do từ chối. Như vậy, đã hình thành sự đối nghịch ngầm của hai xu hướng tập quyền và phân quyền. Minh Mạng đã rất lo ngại điều này, thể hiện rõ qua bản án kể 7 tội đáng chém của Lê Văn Duyệt. Qua bản án, bên cạnh việc bới móc để chống chất nhiều tội lỗi nhằm bôi nhọ thanh danh của Lê Văn Duyệt thì cũng thấy được nỗi lo lắng cát cứ của Minh Mạng thể hiện qua các chi tiết như: Dâng sớ chống lại mệnh vua...(tội thứ 3); kết bè đảng...(tội thứ 4); gọi mộ tiên nhân là “lăng, đối với người tự xưng là “cô” (tội thứ 7)...

Và sau khi đã thực hiện được việc giải thể quyền lực địa phương quá lớn của Gia Định thành, thôn tóm quyền lực về trung ương; nhưng Minh Mạng vẫn muốn triệt bỏ tận gốc mầm mống cát cứ đã hình thành từ sự phân quyền quá lâu theo thời gian nắm giữ chức vụ của Lê Văn Duyệt. Hành động cụ thể là Minh Mạng

cho viên Bố chánh Bạch Xuân Nguyên bới tìm những khuyết điểm của Lê Văn Duyệt trong quá khứ để xoá uy tín của ông còn ảnh hưởng sâu đậm trong đời sống người dân Nam Bộ và triệt hạ những thuộc hạ của ông vẫn còn tồn tại ở đất Gia Định. Tuy vậy, đám quan chức thừa hành đã hành động thiếu khôn khéo dẫn đến cuộc biến loạn của Lê Văn Khôi do bị bức bách vào đường cùng.

Sau vụ biến loạn của Lê Văn Khôi, Minh Mạng cho thi hành án nặng nề đối với Lê Văn Duyệt dù ông đã qua đời ba năm về trước, nhằm dụng ý chính trị là răn đe các thế lực có mầm mống, tư tưởng cát cứ còn tồn tại ở vùng đất phương Nam, và tiêu diệt tận gốc tàn tích cát cứ ở vùng đất quan trọng là Gia Định.

Kết luận

Qua những phân tích dựa trên sử liệu của triều Nguyễn như trên, có thể khẳng định rằng việc vua Minh Mạng thi hành trọng án đối với trường hợp của Lê Văn Duyệt hoàn toàn không bị ảnh hưởng bởi vấn đề tình cảm cá nhân hay những điều được cho là sự hận thù của nhà vua đối với vị khai quốc công thần này. Những trọng tội mà triều đình theo lệnh vua Minh Mạng quy cho Lê Văn Duyệt thể hiện việc nhà vua muốn qua vụ án này răn đe mọi ý đồ cát cứ nếu có của các bậc khai quốc công thần còn sót lại đến lúc ấy. Trên hết, vua Minh Mạng khẳng định chính sách tập quyền, quyết không buông lỏng sự cai quản của chính quyền trung ương khiến có thể gây nên những họa hại về sau. ■

Chú thích:

1. Lê Văn Khôi tên thật là Nguyễn Hữu Khôi, quê ở Cao Bằng. Năm 1819, khi Lê Văn Duyệt được vua cử đi kinh lược các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Nguyễn Hữu Khôi do can tội đã đến đầu thú với ông. Thấy Khôi là người có tài năng nên Lê Văn Duyệt thu dụng và nhận làm con nuôi.

2. Ngày xưa, các vua chúa thường xưng với kẻ khác là “cô” (cô quả, đơn độc) để tỏ vẻ khiêm tốn.

3. Năm 1815, con trai Nguyễn Văn Thành là Nguyễn Văn Thuyền, đồ cử nhân, làm bài thơ tỏ vẻ ngông nghênh, bị kẻ xấu tố cáo là có ý đồ “mưu phản” nên Gia Long giao cho cho bắt giam, xét xử. Nguyễn Văn Thuyền bị triều đình khép tội tử hình, Nguyễn Văn Thành bị liên đới. Nguyễn Văn Thành cầu cứu Gia Long nhưng nhà vua khước từ nên ông phần uất tự sát.

4. Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên*, Nxb Văn Hóa Thông Tin, 2009, tr.108.

5. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb Giáo Dục, 2000, tr.93, 134.

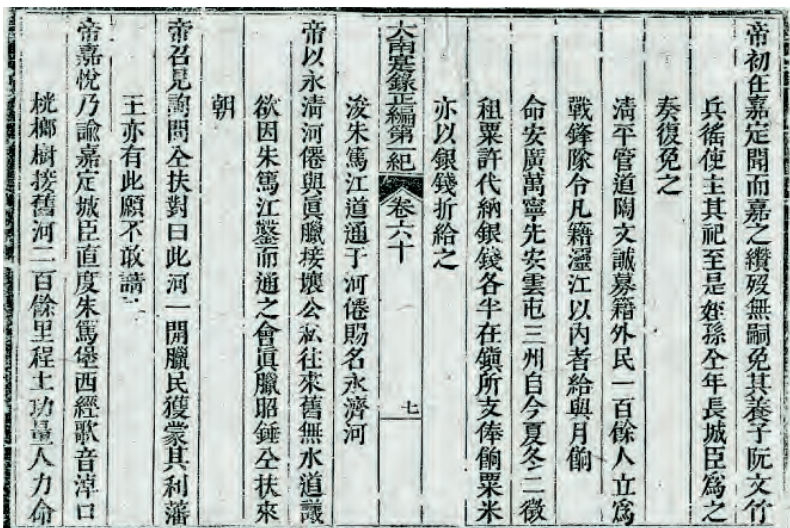
6. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb Giáo Dục, 2000, tr.62.

7. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb Giáo Dục, 2000, tr.354.

Kênh Vĩnh Tế

trong Di sản Mộc bản triều Nguyễn

THƠM QUANG



Gia Định tiến hành đo đạc từ phía Tây đồn Châu Đốc qua cửa Ca Âm, Cây Bàng, đến sông cũ hơn 200 dặm. Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thụy và Chương cơ Phan Văn Tuyên được giao đốc suất công việc đào kênh. Biết việc đào kênh Vĩnh Tế là khó nhọc nên vua Gia Long đã xuống dụ: “Đào con sông này công việc rất khó nhọc. Kế sách của nhà nước, mưu hoạch về biên thùy, đều quan hệ không nhỏ. Các người nay khó nhọc, mà thực có lợi muôn đời. Vậy nên bảo nhau đừng sợ khó nhọc”. Với việc huy động tới 5.000 dân phu, 500 binh dân đồn Uy Viễn và 5.000 dân Chân Lạp, để động viên, khuyến khích dân phu làm việc, vua Gia Long đã hậu chấn cấp cho dân phu đào kênh: “mỗi tháng cấp cho mỗi người 6 quan tiền và 1 phương gạo; dân Chân Lạp mỗi tháng cũng cấp cho mỗi người 4 quan 5 tiền và 1 phương gạo”.

Sau khi vua Gia Long băng hà, năm Canh Thìn (1820), vua Minh Mạng lên nối ngôi, kế tục công việc mà vua cha đang làm dở. Tuy nhiên, việc đào kênh Vĩnh Tế lúc này gặp rất nhiều khó khăn vì quân dân phải làm việc ở nơi đồng không mông quạnh cùng với sơn lam chướng khí và thiếu thốn đủ mọi bề, khiến nhiều người mệt mỏi và bệnh tật. Vì vậy, việc đào kênh Vĩnh Tế phải hoãn đến tháng 3 năm 1820. Mộc bản triều Nguyễn, sách *Đại Nam thực lục chính biên* đệ nhị kỷ, quyển 2, mặt khắc 9, 10 có chép: “Hoãn công việc đào sông Vĩnh Tế. Vua mới lên ngôi, thấy việc đào sông từ mùa đông năm ngoái đến nay, người nước Chân Lạp đều phục dịch nhọc mệt khổ sở, xuống dụ cho thành thần Gia Định thường để ý hỏi han luôn, người ốm thì cấp thuốc, người chết thì cấp tiền vải... Lại dụ vua Phiên là Chăn và các quan Phiên rằng: “Tiên đế lấy việc đào sông làm lợi muôn đời cho cả nước người, vua tôi bên đó nên cùng lòng hợp sức, sửa sang công việc, trước để xứng ý Tiên đế yên vỗ lân bang. Chớ tưởng rằng triều đình muôn dặm, xét soi không tới. Cũng không thể đổ cho là phận sự của Đồng Phủ (tên người quan Phiên) mà lòng nghĩ sai đi, sức làm lười biếng. Sau khi thành công rồi, sẽ có trọng thưởng. Phải cố gắng đi. Đến nay công việc chưa xong (đã thành sông được 3.224 trượng, chưa thành sông 9.992 trượng), vua không nỡ để cho nhọc sức dân mãi, nên hoãn lại. Những chỗ chưa kịp đào thì ra lệnh cho tạm mở lạch nhỏ, có thể cho thuyền nhỏ đi lại thông được mà thôi. Thường cho quan lại coi việc sung tay, áo quần và bạc theo thứ bậc khác nhau”.

Một năm sau đó, tức vào năm Tân Tỵ (1821), việc đào kênh Vĩnh Tế lại tiếp tục bị hoãn. Lý do hoãn việc đào kênh được vua Minh Mạng đưa ra: “Việc sông ấy năm

Vĩnh Tế là con kênh đào nổi tiếng nằm trên địa phận hai tỉnh An Giang và Kiên Giang, thuộc đồng bằng sông Cửu Long. Đây là con kênh đào lớn nhất Việt Nam, được vương triều Nguyễn cho đào với mục đích tiết kiệm chi phí đi lại và tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương giữa các địa phương và với các lân bang. Kênh đào Vĩnh Tế song song với đường biên giới Việt Nam - Campuchia, bắt đầu từ bờ Tây sông Châu Đốc, nối với sông Giang Thành thuộc thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Hiện nay, trong khối *Mộc bản triều Nguyễn* - Di sản tư liệu thế giới còn lưu giữ khá nhiều bản khắc ghi chép về con kênh đào đặc biệt này.

Kênh Vĩnh Tế được vua Gia Long bắt đầu cho đào vào tháng 12 năm Kỷ Mão (1819). Mộc bản sách *Đại Nam thực lục chính biên* đệ nhất kỷ, quyển 60, mặt khắc 7 còn ghi chép lại sự việc này như sau: “Vét đào đường sông Châu Đốc thông đến Hà Tiên. Cho tên là sông Vĩnh Tế. Vua thấy Vĩnh Thanh và Hà Tiên tiếp giáp với Chân Lạp, việc công tư đi lại, trước không có đường thủy, bàn muốn nhân sông Châu Đốc mà đào cho thông suốt. Gặp Chiêu Chùy nước Chân Lạp là Đồng Phủ đến chầu, vua triệu cho yết kiến hỏi han.

Đồng Phủ trả lời rằng: “Khai sông ấy thì dân Chân Lạp được nhờ lợi, vua Phiên cũng muốn thế, không dám xin mà thôi”.

Trước đó, để tiến hành đào dòng kênh này, vị vua đầu tiên của triều Nguyễn đã dụ bảo cho thành thần

ngoài có tạm đình để năm nay lại đào tiếp. Duy nghĩ sông tuy chưa đào xong, đường nước cũng đã thông được thuyền bè, hưởng chi dịch lệ mới yên, chính là lúc phải để cho dân nghỉ ngơi, sao nên vội bắt dân vất vả? Khanh nên tuyên cáo ý ấy cho dân đều biết”.

Tháng 2, năm Quý Mùi (1823), công việc đào kênh mới được tiến hành. Tuy nhiên, đến tháng 4, vua Minh Mạng lại tiếp tục cho hoãn việc đào kênh: “Hoãn công việc sông Vĩnh Tế. Vua cho là thời tiết tới mùa hạ, công việc đào sông chỉ còn hơn 1.700 trượng (dòng sông hiện đã thành hơn 10.500 trượng, chi tiền hơn 515.200 quan, gạo hơn 99.400 phượng), sai đình việc, cho binh dân về. Thưởng cho Lê Văn Duyệt gia 1 cấp và đoạn măng đoạn hoa đều 1 tấm; Trương Tiến Bửu và bọn giám tu chuyên biện được thưởng kỷ lục và bạc lụa theo thứ bậc; thưởng vóc lụa cho quốc vương Chân Lạp; các quan Phiên đốc biện cũng cho áo quần. Lại cho Lê Văn Duyệt đai ngọc. Dụ rằng: “Trẫm nghĩ khanh khi xưa theo vua đã có công lao, giữ hết lòng trung, cho nên Hoàng khảo ta dặn lại giúp trẫm. Trước nhân đất Gia Định ở giáp nước Phiên nên sai khanh làm Tổng trấn. Từ khi khanh giữ việc đến nay thì dẹp yên giặc Chân Lạp, tiếp đến tra xét đình lậu, thêm lên hơn vạn hộ khẩu. Nay lại tự mình đốc suất việc đào sông để thành cái chí noi theo việc trước của trẫm. Làm tôi siêng năng duy khanh là hơn cả, cho nên hậu thưởng. Từ trước đến nay các hoàng tử tước công chưa từng cho đeo đai ngọc. Nay nghĩ khanh công trước vốn đã rạng rỡ, lại dựng được công mới, nên đặc cách ban cho. Khanh càng nên dốc lòng trung thành, cố gắng hơn nữa”.

Trong quá trình đào kênh Vĩnh Tế, còn có sự giúp đỡ đặc lực của các nước lân bang. Một bản triều Nguyễn, sách Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ, quyển 17, mặt khắc 16 chép: “Quốc vương Chân Lạp là Nặc Chân đưa thư đến Gia Định, xin đem binh dân nước ấy để hợp sức tiếp tục đào đường sông Vĩnh Tế. Lê Văn Duyệt đem việc tâu lên. Vua xuống dụ khen ngợi. Sai Duyệt làm quy hoạch trước. Duyệt tâu xin phát hơn 39.000 người binh dân ở thành và các trấn Vĩnh Thanh, Định Tường cùng đồn Uy Viễn, với hơn 16.000 người binh dân nước Chân Lạp, chia làm ba phiên, để mùa xuân sang năm khởi công, đầu hạ thì xong. Vua y cho. Dụ rằng: “Đường sông Vĩnh Tế liền với một lộ tân cương, xe thuyền được lợi rất nhiều. Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta (tức vua Gia Long) mưu sâu tính kỹ, để ý đến việc biên cương, buổi đầu đã một lần đào, công việc chưa xong. Trẫm noi theo chí trước, dốc lo làm sao một lần khó nhọc để thông thả lâu dài, khanh nên tính toán thế nào, hẹn ngày tâu công, để xứng ý trẫm. Và chẳng sông ấy không phải lợi cho Chân Lạp, vua Phiên xin thế vị tất là do thực tình. Ngày nào dụ đến nơi, họ tất sẽ có lời ngăn trở. Song việc làm quả quyết thì nên, dùng dằng thì hỏng. Trẫm đã định trước, họ không đáng kể”.

Đến tháng 2, năm Giáp Thân (1824), vua Minh Mạng lại cho đào kênh: “Đào tiếp sông Vĩnh Tế. Lấy binh dân



các trấn thuộc thành và nước Chân Lạp hơn 24.700 người làm việc, chi cấp lương tiền như lệ năm Minh Mệnh thứ 4. Vua dụ rằng: “Việc đào sông Vĩnh Tế là vàng theo thánh toán của Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta mà làm, thực là quan yếu cho quốc kế biên trù. Nhưng khai đào mới bắt đầu, công việc còn khó, trẫm vâng theo chỉ trước, năm ngoai đã đào, còn lại hơn 1.700 trượng, ấy là còn thiếu cái công một sọt đất. Nay nước nhà nhân rồi, chính nên kịp thời làm tiếp cho xong, để làm kế nhọc một lần được rồi mãi”. Lại dụ cho quốc vương Chân Lạp biết.

Trải qua bao vất vả và phải hoãn lại nhiều lần, cuối cùng quân dân nhà Nguyễn cùng với các nước lân bang đã hoàn thành việc đào kênh Vĩnh Tế vào tháng 5 năm 1824. Một bản triều Nguyễn, sách Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ, quyển 27, năm Minh Mạng thứ 5 (1824), chép: “Mùa hạ, tháng 5, việc đào sông Vĩnh Tế xong. Vua nói rằng: “Đào con sông ấy để trọn công trước, thực là lợi ức muôn năm vô cùng về sau”. Bèn sai hữu ty dựng bia để ghi”.

Có thể nói, việc đào kênh Vĩnh Tế kéo dài trong 5 năm và phải hoãn lại đến 3 lần. Nhưng vượt qua mọi khó khăn, quan dân nhà Nguyễn và các lân bang đã hoàn thành việc đào con kênh này. Kênh Vĩnh Tế được vương triều Nguyễn đặc biệt coi trọng vì đó là niềm tự hào của cả một vương triều. Trong Cửu đỉnh mà nhà vua cho đúc vào năm Minh Mạng thứ 16 (1835) để làm quốc bảo tượng trưng cho sức mạnh của vương triều, hình kênh Vĩnh Tế được chạm khắc vào Cao đỉnh (đỉnh lớn nhất trong 9 đỉnh). ■

Tài liệu tham khảo: 1. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, Nxb Giáo Dục, năm 2004. 2. Quốc sử quán triều Nguyễn, Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, Nxb Thuận Hóa, 2012. 3. Hồ sơ H21/8 Một bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV. 4. Hồ sơ H23/52, Một bản triều Nguyễn, Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV. 5. Hồ sơ H23/53, Một bản triều Nguyễn, Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV. 6. Hồ sơ H24/31, Một bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV. 7. Hồ sơ H24/52, Một bản triều Nguyễn, Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV. 8. Hồ sơ H24/18, Một bản triều Nguyễn, Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.



Hai kiến trúc tiêu biểu của Huế năm Kỷ Hợi 1899

NGUYỄN VĂN TOÀN

Năm Kỷ Hợi 1899, vua Thành Thái đã cho dời chợ Đông Ba ở bên ngoài cửa Chính Đông ra vị trí như hiện nay. Ngoài ra, cầu Trường Tiền do hãng Eiffel của nước Pháp thiết kế và thi công, đã hoàn thành trong năm này.

"Chợ Đông Ba đem ra ngoài gai".

Chợ ra đời là một quy luật khách quan đáp ứng nhu cầu trao đổi mua bán. Bởi khi con người đã sản xuất được hàng hóa nhiều hơn nhu cầu của họ thì phải mang nó đi trao đổi với người khác để lấy một loại hàng hóa nào đó. Dưới chế độ phong kiến, thương nghiệp nói chung và bộ phận chợ nói riêng chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong nền kinh tế quốc gia. Tuy nhiên, không phải vì thế mà nhà nước không quan tâm đến tình hình các chợ.

Chợ ra đời cũng là một phương cách giúp các chính quyền có thể huy động thuế để thu mua các loại quân lương, quân nhu, xây dựng các công trình quân sự phục vụ cho các mục đích riêng của mình. Mặt khác, chợ là

địa điểm tập trung đông đúc người dân và nhiều người nơi khác đến; cho nên vào thời phong kiến, những luật lệ hay thông báo gì cũng được niêm yết ở chợ. Chợ càng có số lượng người đông đúc và nhiều thành phần thì thông tin của triều đình càng dễ lan tỏa đến những nơi mà thông tin chính thức của chính quyền không với tay tới hết được.

Phú Xuân-Huế là thủ phủ của Đàng Trong, kinh đô của nhà Tây Sơn và kinh đô nhà Nguyễn nên quá trình đô thị hóa rất mạnh. Bên cạnh đó, với vị thế trung tâm chính trị - xã hội nên sản vật, nhân tài vật lực khắp nơi phải cung ứng đầy đủ cho vùng đất này. Đặc biệt là lúa gạo Gia Định phải chở về Huế và thợ thủ công giỏi đều tập trung về kinh sư nên mặt hàng thủ công nghiệp truyền thống nơi đây rất phong phú.

Trong *"Phủ biên tạp lục"*, Lê Quý Đôn mô tả về người Đàng Trong vùng thủ phủ Phú Xuân vào thế kỷ thứ XVII như sau:

"Quan viên lớn nhỏ không có ai là không có nhà cửa chạm gọt, tường vách, gạch đá, the màn, trướng đoạn,

đồ đạc đồng thau, bàn ghế gỗ đàn, gỗ trắc, chén mâm đồ sứ, đồ hoa, yên cương vàng bạc, y phục gấm vóc, chiếu đệm mây hoa, phú quý phong lưu đua nhau khoe đẹp. Những sắc lụa ở dân gian cũng mặc áo đoạn hoa, bát ty và áo sa, lương địa làm đồ mặc ra vào thường, lấy áo vải mộc làm hồ thẹn. Binh sĩ đều ngồi chiếu mây, dựa hoa, tựa quả, ôm lò hương cổ, om chè hảo hạng, ống chén sứ bịt bạc và nhỏ ống nhỏ thau... Đàn bà con gái thì mặc hàng the, hàng hoa, hàng thêu hoa cổ tròn”.

Bởi thế, vùng đất này không có tình trạng thiếu thốn hàng hóa mà còn rất dư thừa nên chợ có quy mô lớn hơn các vùng miền khác. Dương Văn An trong “*Ô châu cận lục*” đã viết rằng vào thời ông “*kẻ bán, người buôn đi về khắp chốn*”, có “*chợ đông lúc mặt trời đứng bóng*” mà một số nơi “*người dậy đi chợ lúc gà gáy*”, “*thuyền bè chen chúc nhau*”.

Lúc đầu, tất cả phụ thuộc vào tiêu chí “*thuận mua, vừa bán*”, người bán và người mua chỉ biết ước lượng bằng mắt bằng tay rồi thỏa thuận giá cả. Do đó, quá trình mua - bán diễn ra rất lâu bởi giá cả thường không được thống nhất một cách nhanh chóng và đôi khi người mua còn bỏ đi không mua nữa mà sang một địa điểm tiếp theo có cùng một mặt hàng nhưng có giá cả khác hơn. Nhưng đến thời nhà Nguyễn, triều đình đã ban hành các điều luật nhằm quy định về các hoạt động buôn bán ở chợ như cấm nói thách, cấm nhân viên nội phủ, người nhà của quan viên thân quý đại thần cấm đầu việc buôn bán nội địa, bá chiếm những nơi quan trọng quan ải, bến đò, ý thể nhốn nháo, khinh người, không cho dân buôn bán; cấm người buôn bán không được làm riêng học, đấu, cân, thước...

Ra đời trong hoàn cảnh đó, chợ Đông Ba đã cùng với chợ Đồng Xuân của thủ đô Hà Nội, chợ Bến Thành của Sài Gòn (nay là TP.Hồ Chí Minh) trở thành ba ngôi chợ đầu mối lớn của ba miền đất nước.

Trước khi có chợ Đông Ba như hiện nay, dưới thời vua Gia Long, bên ngoài cửa Chánh Đông (theo cách gọi dân gian là cửa Đông Ba) có một chợ lớn mang tên “*Quy Giả thị*”, nghĩa là chợ cho những người trở về. Tên chợ đánh dấu sự kiện trở lại Phú Xuân của quan quân nhà Nguyễn khi đánh thắng nhà Tây Sơn. Năm 1885, kinh đô thất thủ, chợ Quy Giả bị thực dân Pháp đốt sạch. Năm 1887, vua Đồng Khánh cho xây dựng lại và đổi tên thành chợ Đông Ba. Đến năm 1899, trong công cuộc chỉnh trang đô thị theo phong cách phương Tây, vua Thành Thái chuyển chợ Đông Ba ra địa điểm ngày nay, đình chợ cũ trở thành trường Pháp - Việt Đông Ba. Bởi thế mới có câu:

“Chợ Đông Ba đem ra ngoài gai...”

Chợ Đông Ba thời Thành Thái gồm có 4 dãy quán: trước, sau, phải, trái. Mặt trước một dãy 8 gian, mặt sau một dãy 12 gian, dãy phía tay phải 13 gian... đều

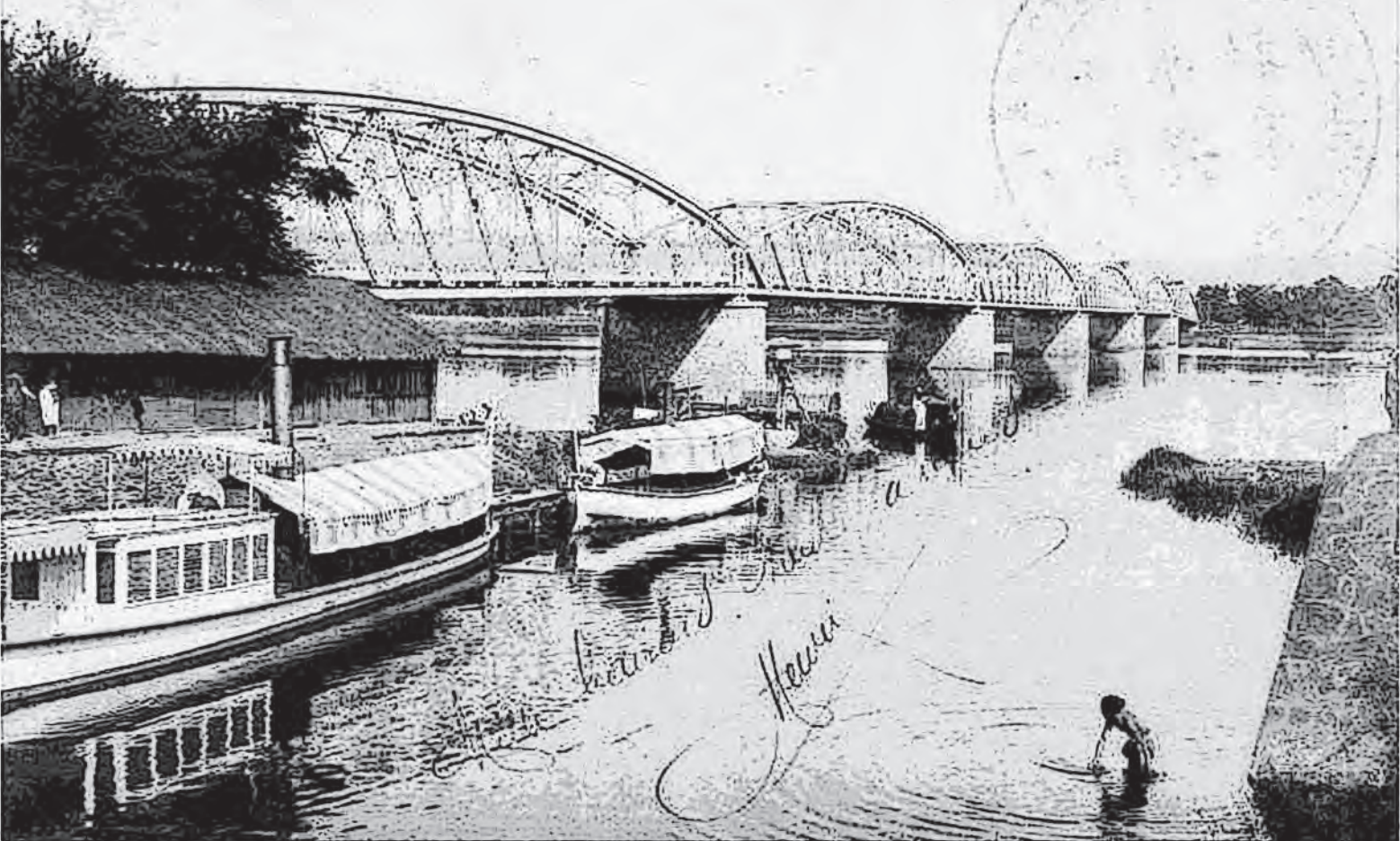


lợp ngói; giữa chợ có một tòa lầu vuông, ba tầng, tầng dưới có 4 bức tường, mỗi tường có 2 cửa, tầng trên 4 mặt đều có cửa, đều có mặt đồng hồ để điểm giờ khắc. Trong chợ xây một giếng đá, có hệ thống máy giúp cho việc múc nước. Khi cần lấy nước thì dùng tay quay máy, tự nhiên nước trong giếng sẽ tràn lên, phun ra.

Người dân Huế lúc xưa mang sản vật nông nghiệp hoặc thủ công nghiệp của mình vào bán tại chợ Đông Ba, rồi dùng tiền đó mua sắm một ít các vật dụng cần thiết cho công việc sản xuất và đời sống hàng ngày. Về thời gian họp chợ, chợ họp hằng ngày và họp từ sáng sớm cho đến chiều tối để phục vụ người dân và du khách đến mua sắm.

Đầu thế kỷ XX, chợ Đông Ba được tu sửa nhiều lần nhưng vẫn giữ cốt cách cũ. Đến năm 1967, chợ bị triệt hạ và xây lại chợ mới. Công trình đang dang dở thì bị bom Mỹ trong chiến dịch Huế Xuân 1968 bắn phá tan tành. Sau đó, chế độ Sài Gòn cho sửa chữa tạm để buôn bán. Đến năm 1987, chợ Đông Ba được đại trùng tu. Ngoài lầu chuông ở trung tâm, chợ Đông Ba mới có 9 dãy nhà bao quanh cùng 4 khu hàng mới, như chợ cá, khu hàng tự sản tự tiêu, khu hàng dịch vụ... Ngày nay, chợ bắt đầu từ múi cầu Tràng Tiền đến cầu Gia Hội, một mặt là phố chính Trần Hưng Đạo, mặt sau là sông Hương, với hàng ngàn lô hàng đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa của nhân dân.

Mỗi ngày, chợ Đông Ba thu hút khoảng 7.000 lượt người đến tham quan, mua sắm. Tuy nhiên, để đáp ứng được nhu cầu của du khách khi đến Huế và ghé chợ Đông Ba mua sắm, hiện nay Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên - Huế đang đánh giá hiện trạng để cải tạo, nâng cấp theo hướng hiện đại, văn minh, phù hợp với xu thế phát triển.



Chưa đến cầu Trường Tiền là... chưa đến Huế!

Trước khi có cầu Trường Tiền, những cây cầu bắc qua sông Hương đều là công trình bằng vật liệu tre, gỗ... không bền vững. Năm 1899, việc xây dựng cầu bằng thép bắc qua sông Hương hoàn thành từ cái tâm lo cho nước cho dân của vua Thành Thái. Kinh phí xây cầu do vua Thành Thái sai Bộ Hộ trích giao 190.000 đồng, số còn thiếu vua yêu cầu phía thực dân Pháp bỏ tiền ra. Việc thi công cầu được giao cho hãng Eiffel, từng nổi tiếng với việc xây dựng tháp Eiffel ở thủ đô Paris của Pháp và cầu thép Long Biên ở Hà Nội.

Tên chính thức của cây cầu thép bắc qua sông Hương là Thành Thái, rồi Clémenceau, Nguyễn Hoàng...

Nhưng vì ngày trước đối diện phía tả ngạn của cầu có một xưởng đúc tiền của triều Nguyễn, nên người dân nơi đây quen gọi là cầu Trường Tiền.

Năm 1906, cầu được tu sửa lại và mặt cầu đổ bê-tông thay vì lát gỗ lim như trước. Đến năm 1937, dưới thời vua Bảo Đại, cầu Trường Tiền được tu sửa với quy mô lớn, đặc biệt là xây dựng thêm hành lang phía ngoài cho người đi bộ, đi xe đạp và 10 vị trí bao lơn ngắm cảnh.

Trải qua nhiều thăng trầm, cây cầu có lúc hư hỏng rồi lại được sửa chữa. Cách đây hai năm, vào tháng 8-2017, Cục Quản lý Đường bộ 2 (Bộ Giao thông) đã sửa chữa và phục hồi lại các hạng mục của cầu Trường Tiền. Đặc biệt là hệ thống lan can gồm 10 ban-công cho người đi bộ dùng chân, ngắm cảnh như thời vua Bảo Đại.

Đến Huế, ai cũng sẽ ít nhất một lần đến cầu Trường Tiền ngắm cảnh. Không phóng đại khi nói cầu Trường Tiền là cây cầu đẹp nhất xứ Huế hiện nay. Nhiều du khách đã chờ đêm xuống để bắt gặp cầu Trường Tiền nổi bật và rực rỡ trong bộ cánh lấp lánh đủ sắc màu của muôn ngàn ánh đèn điện lung linh đổi màu liên tục. Và có người đã ví cầu Trường Tiền về đêm đẹp như một cầu vồng. Bởi thế Trần Kiên Đoàn, một nhà nghiên cứu Huế đã từng nhận định rằng:

"Trường Tiền là chiếc cầu định mệnh của Huế. Đến Huế mà chưa đứng trên cầu là chưa vô tới Huế, chỉ mới tạt qua Huế mà thôi". ■

* Ảnh của tác giả



Chùa Vĩnh Nghiêm

Tản mạn đầu xuân

MAI HOÀNG

Buồn sáng thức dậy sau những ngày Tết, lòng thật nhẹ nhàng. Đang đọc thân nên gần mười giờ sáng mới bình minh, cũng chẳng ai làm phiền, thức giục. Nấu gói mì lót dạ, ngồi lẳng đặng nhìn màn mưa phùn lất phất, thấy yêu quá những khoảnh khắc này. Bữa sáng giản đơn, không thịt thà, rau củ, rượu bia chúc tụng... chỉ những sợi mì ăn liền thôi nhưng lại thấy ngon vô cùng. Lòng ước, giá như ngày nào cũng như ngày hôm nay.

Những ngày đầu xuân, tiết trời vẫn còn lạnh lạnh. Mưa phùn giăng giăng nhưng lại không làm lòng người ủ dột, buồn thê thảm như những cơn mưa ngâu tháng Tám. Mưa dội vào lòng người những rung cảm mát rượi, đánh thức từng mầm non bé xíu bật dậy, tươi tắn ngời xanh. Phố xá, khắp mọi ngõ miền quê thêm thanh bình êm ả khi mưa về giăng mắc và tim tôi cũng như rộn ràng theo phập phồng hơi thở mùa xuân đang dâng tràn.

Mới hôm qua thôi, Tết hãy đang còn nhộn nhịp; người người tất bật, lo từng gói kẹo, chiếc bánh, thịt thà, rau củ nấu ăn đãi khách, đãi bạn. Còn trước đó nữa, những ngày trước Tết, nhịp sống gấp gáp thấy rõ, sự lo lắng hiện lên trên từng khuôn mặt của những người không có tiền lẫn có tiền. Nhiều lúc ngẫm lại, sao Tết lại làm người ta khổ thế nhỉ? Trăm cái lo cứ ngùn ngụt ập đến. Cứ nhẹ nhàng như thường ngày được không? Dẫu biết rằng mỗi năm có được mấy ngày Tết ngắn ngủi nhưng không hiểu sao khi nhìn những tất bật đó lòng lại không thể ngừng suy nghĩ. Như mẹ, người đã gần sáu mươi cái xuân xanh, lúc nào cũng lo âu khi Tết đến. Xưa thì lo Tết đến con cái không được bằng bạn bằng bè, nên dẫu đói dẫu nghèo Tết năm nào cũng phải sắm quần áo đẹp cho con cái vui lòng. Nay thì lại

lo từng bữa ăn ngày Tết cho con cháu. Thật đến vất vả!

Mấy cụm hoa mẹ dùng chưng Tết còn thừa, sẵn tiện mảnh đất trước nhà bỏ không, mẹ xới tơi đất, cắm xuống. Qua mấy ngày Tết, những nụ hoa ngày trước giờ bung nở, mầm chồi cũng tách vỏ mà bật dậy màu xanh. Mẹ cười mãn nguyện bảo, năm sau chắc không phải mua hoa nữa rồi. Bất chợt cơn gió xuân hây hây mát dịu len qua khóm mắt chẳng chịt những vết chân chim của mẹ làm lòng tôi nhói xót. Mùa xuân là mùa vạn vật sinh trưởng, bung nở sức sống, tỏa ngát hương thơm nhưng cũng là mùa mà con người cảm thấy sự xa cách với người thân một cách rõ rệt nhất. Lòng hoang mang khi thấy cha mẹ tuổi ngày một lớn, tóc thêm sợi bạc, da thêm vết đồi mồi, chỉ biết sang năm mới cầu nguyện mong mọi điều ước tốt đẹp.

Những ngày đầu xuân đi chùa với mấy người "bạn già". Đứa nào đứa nấy lo lắng chuyện chồng con mà phát thương. Riêng tôi thì ung dung theo quy luật "duyên tới lúc nào thì nhận lúc đó", không suy nghĩ nhiều. Nhiều năm của thanh xuân bản thân đã cật lực bán sức khỏe, sống vội sống gấp nhưng rồi cuộc vẫn thấy lòng nặng trĩu lo lắng. Đi chùa đầu năm để tâm thanh tịnh, nhẹ nhàng, gạt bỏ mọi vướng bận... hứa với bản thân những tháng ngày sau sống chậm lại, sống cho bản thân và gia đình nhiều hơn, để mỗi ngày trôi qua là một ngày ý nghĩa. Lối lịch trên tường lại dấy lên qua mỗi mùa xuân, bánh kẹo, thịt thà, dưa hành cũng dần trôi vào cuộc sống thường ngày. Những ngày đầu xuân là thời điểm để con người lắng lại, chuẩn bị tâm thế cho một mùa mới, hi vọng, tràn trề...

Đầu xuân, nhớ dăm ba cái vụn vặt mà lòng xao xuyến băng khuâng... ■



Bình dân cùng cà-phê vệt...

NGUYỄN AN

Cà-phê là thức uống quen thuộc của người dân Việt kể từ thời mỗ ma thực dân Pháp sang đây. Pháp qua nước ta và mang theo thức uống thời thượng này. Khi xưa chỉ có bậc sang trọng mới có cà-phê nhâm nhi, còn dân ta, ấm trà buổi sớm mai hay bình nước với nóng là thức uống của người bình dân. Lâu dần, cà-phê đã là thức uống của người bình dân khi mức độ phổ quát của nó tăng lên. Bây giờ cà-phê có nhiều loại như cà-phê phin, cà-phê pha máy. Vào quán nghe gọi cà-phê cứ như Tây: espresso, cappuchino, latte... Giờ mà nghe cà-phê vệt, cà-phê dĩa, cà-phê kho... chắc nhiều người trở mắt lên vì chẳng biết!

* * *

Lần đầu tiên ba vợ dẫn tôi đi uống cà-phê ở cái quán ông thường ngồi hàng bữa. Ngày đó, cách nay gần 40 năm, lúc ấy tôi vừa lấy vợ. Ở bữa cơm tối qua, ông rủ sáng dậy sớm, đi uống cà-phê với ông. Mấy ông anh vợ nghe nói, liền cười nhìn tôi: Dượng mày trân trọng lắm nha, ba hồi đó giờ có dặt tụi tao đi đâu.

Nói là uống cà-phê sáng, chứ ông đã đi từ mờ đất. Ông đi đường đã quen, lách qua mô đất hay vũng sâu trên đường như có mắt thần, còn tôi thì lúc hụt chân, lúc vấp... Ông trách: Cái thằng mắt kém!

Đường phố ở khu ven thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương đèn đường vàng vệt. Lâu lâu gặp vài người phụ nữ gánh hàng ra chợ. Dáng tất tả gồng gánh giờ thì đã biến mất kể từ ngày còn có nhiều phương tiện đưa hàng ra chợ như xe đạp, xe ba bánh. Khi xưa ngoài gồng gánh chỉ có xe ngựa. Xe ngựa khi xưa còn gọi là xe thổ mộ, chở người đi chợ buôn bán. Tiếng xe ngựa lọc cọc trên đường đá bây giờ đã thiếu vắng.

Khi đến quán, vợ chồng ông chủ quán người Hoa, dù bận cách mấy cũng vồn vã chào khách. Chắc họ kinh nghiệm bán lâu năm, nên có bao nhiêu khách là bao nhiêu ghế. Tôi, khách mới vào phải chờ ông chủ ra nhà sau lấy thêm ghế. Loại ghế đầu bằng cây, giờ chắc không còn quán nào có, vì người ta sử dụng ghế nhựa cho nhẹ lại dễ sắp xếp. Bàn thì cũng bằng gỗ. Không biết bằng gỗ gì nhưng thấy ngói riết nó lên nước đen thui, bóng lưỡng. Ông chủ mặc áo thun ba lỗ dù trời có hơi lạnh, chắc là ông ngồi gần bếp lửa hay tại ông ấy mập nên không thấy lạnh.

Quán bán đã lâu nên khách quen vào không cần gọi là chủ đã tự rót cà-phê. Lạ cái là ai ngồi chỗ ấy nghe, nên vào quán chỉ thấy cái ghế trống chỗ nào là biết người đó vắng. Nhưng chắc chuyện vắng là chuyện hiếm. Ngồi quán cũng phân biệt đẳng cấp. Ngồi trong cùng là khách quý, người cao tuổi, còn trung trung thì ngồi ngoài hè, trẻ nữa thì ra ngoài sân. Bàn ghế ngoài

sân cũng khác, là loại bàn thấp phân nửa so với bàn ghế trong nhà.

Quán chỉ chuyên bán cà-phê vọt, mặc dù cách nay 40 năm đã có nhiều quán bán cà-phê phin. Khi thì ông chủ vọt cà-phê cho khách, khi thì bà chủ, hai ông bà vọt liễn tay, trong gian bếp chật chội, hơi nước sôi bay lên mù mịt. Hai ba vọt cà-phê ngâm trong chiếc siêu đất nung trắng men màu vàng, có tay cầm để trên bếp than hồng, do vậy nên có người gọi cà-phê vọt là cà-phê kho. Nước cà-phê vọt kẹo và đen hơn nước cà-phê phin, nhưng nghệ thuật là pha sao uống không khét đắng. Và mười quán cà-phê cà-phê vọt thì có đủ mười vị khác nhau, không quán nào giống quán nào. Đặc sắc là vậy!

Cái ly thủy tinh uống cà-phê cũng khác bây giờ, tròn mũm có ngăn ngang để cầm khó vọt, cao độ năm, sáu phân và dưới cái ly bao giờ cũng có cái đĩa nhỏ để người bưng ra không nóng và để trên bàn xem lịch sự. Lại có một công dụng khác là đổ cà-phê ra đĩa uống. Tại sao phải đổ ra đĩa uống? Cà-phê đa phần khi xưa người dùng chỉ uống nóng, sáng mà gọi ly cà-phê đá như ngày nay là trật chĩa. Đổ cà-phê ra đĩa lúc đầu chắc chỉ là để mau nguội uống, nhưng về sau chắc đã thành thói quen và chắc có vị lạ hay là một lối khẳng định phong cách của mình, nên thấy có rất nhiều người uống cà-phê đĩa. Ba vợ tôi cũng là một trong nhóm người đó.

Bao giờ chủ quán bưng ra, ông ta cũng nói một câu như là một câu chào: Ông Tám, nay lạnh hay sao mà phải quấn khăn? Và ba vợ tôi cũng chẳng phải trả lời câu hỏi trên, lại đùa ngay một câu: Nay chắc pha cơm cháy hay sao cà-phê đen quá vậy? Rồi hai người chủ khách đưa đẩy nhau vài câu đùa. Nếu để ý bạn sẽ thấy đây cũng là một phong cách đặc biệt của người Nam Bộ và người Hoa, ít nói chuyện chính trị, nói đùa có thể tục tĩu nhưng chỉ để vui và rất chừng mực không hạ nhục người khác.

Khi uống cà-phê có thêm màn bánh mì, bánh tiêu, bánh giò chéo quẩy. Bánh mì, bánh giò chéo quẩy chấm cà-phê sữa nóng, còn bánh tiêu thì không chấm. Riêng tôi thì thấy ở quán còn có thêm loại bánh nghe gọi là bánh chị. Bánh bằng bột gạo pha bột năng trộn ít hành muối, ăn nghe thơm mùi hành, mằn mặn, có vị riêng. Chắc là bánh dân gian truyền thống của người Hoa.

Rồi cũng đến lúc tàn buổi cà-phê, trời đã rạng sáng, thay vào người tất tả đến chợ là cảnh người đến hăng xương, trẻ đến trường học... Ba tôi mua một gói bánh chị mang về cho vợ và mấy đứa cháu. Chút bánh chẳng nhiều nhận gì nhưng mang đậm tấm lòng thương yêu. Bao giờ cũng vậy, giờ này má vợ tôi đã nấu xong buổi sáng cho người lao động bình dân. Một ngày lao động đã bắt đầu.



* * *

Giờ trong tôi vẫn còn cảm giác thơm ngon của vị cà-phê vọt uống cùng ba vợ hôm ấy. Cà-phê vọt không phải là đặc sản của người Hoa ở Bình Dương mà còn là thức uống của nhiều người Hoa và giới lao động bình dân người Việt ở nhiều nơi, phổ biến ở Sài Gòn, Chợ Lớn vào những thập niên 1950 cho đến 1980 thì mất bóng, đi vào dĩ vãng. Nghe đâu ở khu người Hoa, Chợ Lớn vẫn còn vài quán bình dân bán cà-phê vọt.

Còn quán cà-phê vọt ngày xưa trên đất Thủ Dầu Một, Bình Dương đã dẹp từ hồi nào. Thay vào đó là một quán cà-phê sành điệu khác xa quán cà-phê xưa từ vật dụng, cho đến cách bài trí, phong cách tiếp khách... Không hiểu, chủ quán cà-phê bây giờ là con cháu người chủ trước hay là người khác đến mua nhà. Lâu lâu đi ngang thỉnh thoảng tôi như còn nghe tiếng vó ngựa lộc cộc của chiếc xe ngựa trong ánh đèn đường vàng vọt, như còn thấy cảnh mấy ông già ngồi chồm hổm trên ghế, rót cà-phê ra đĩa húp sùm sụp...

Hôm nào phải tìm ra cho được quán cà-phê vọt uống chẳng? ■

** Ảnh của tác giả*

Hoài niệm Cần Thơ xưa

KHÁNH DUY

Năm tháng đi qua, những cựu học sinh Trường Trung học Phan Thanh Giản ngày xưa giờ còn được mấy ai? Dòng đời đổi thay, mấy ai có dịp ngồi lại bên nhau cùng hồi tưởng những kỷ ức bình dị ngọt ngào đã lùi vào quá vãng? Mấy ai đủ dũng cảm đếm tóc bạc cho nhau, nhận ra mình đã già nua còn tuổi học trò ngủ yên trong mùa phượng hồng năm ấy? Và, cũng mấy ai kìm nén được nỗi xúc động trong lòng khi chứng kiến sự trôi chảy của thời gian phủ trùm lên mái trường đã một thời gắn bó?...

Trường Trung học Phan Thanh Giản là một trong những ngôi trường lâu đời ở miền Nam. Năm 1917, ngôi trường *Collège My Tho* (tức THPT Nguyễn Đình Chiểu, tỉnh Tiền Giang bây giờ) mở một chi nhánh ở Cần Thơ với tên gọi *Collège Can Tho* (sau là Trường Trung học Phan Thanh Giản, nay là Trường THPT Châu Văn Liêm). Trải qua nhiều biến động thăng trầm, ngôi

trường song hành cùng lịch sử đau thương mà hào hùng của nhân dân Nam Bộ trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ xâm lược.

Đến tháng 11-1985, trường chính thức được đổi tên từ Trung học Phan Thanh Giản thành trường THPT Châu Văn Liêm. Song, tôi vẫn thích gọi ngôi trường mang dáng dấp tiêu sơ cổ kính ấy là trường Phan Thanh Giản có lẽ bởi một phần nào cái tên này đã in đậm trong tâm hồn những người “muôn năm cũ”, gợi nhớ một Cần Thơ rất xưa:

*Ta Phan Thanh Giản em Thị Diễm
Hai mái trường riêng một lối yêu
Làm sao quên được ngày xưa đó
Tan học bên nhau mỗi độ chiều...*

(thơ *Phượng tím*)

Tôi có chị bạn đã từng gắn bó nhiều năm dưới mái trường Phan Thanh Giản. Hôm có dịp ngồi lại với nhau ở một quán cà-phê nhỏ khá yên tĩnh đối diện với cổng trường, chị kể cho tôi nghe những kỷ niệm tươi đẹp của tuổi học trò, những mộng mơ, vui buồn trong khung cảnh Cần Thơ thanh bình trước năm 1975. Hồi tưởng trong chị là những buổi chiều tan học vòng tay ôm cặp phía trước rồi thong thả đi trên những con đường, dưới những hàng cây rợp bóng.

Chị nói: Làm sao quên được Đại lộ Phan Thanh Giản người xe thông dong, làm sao quên những tên phố tên đường đã gắn liền với một thời vịnh đại: đường Võ Tánh (nay là đường Trương Định), đường Pétrus Ký (nay là đường Ngô Văn Sở), đường Trịnh Tấn Truyền (nay là đường Ngô Hữu Hạnh),... cả dãy phố cổ kính (nằm trên đường Hai Bà Trưng ngày nay), đối diện với công viên Ninh Kiều - biểu tượng xinh đẹp và duyên dáng của mảnh đất Tây Đô thanh lịch yêu kiều.

Chị cứ nhớ mãi những lúc tan trường đứng đợi người thương trước cổng, lòng thấp thỏm, bồi hồi. Những cuộc hẹn hò diễn ra trong quán cà-phê của cô Cẩm Chi, một quán nhỏ vẫn thường mở nhạc Thanh Tuyền, Phương Dung, Hoàng Oanh, giai điệu bolero lẫn tiếng “rè rè”, sền sẹt của băng đĩa. Tình học trò ngây ngô, bồng bột mà thánh thiện biết nhường nào. Có khoảnh khắc nào đẹp bằng những năm tháng ấy? Chị



www.baocantho.com.vn



Cần Thơ, 1960

nói vậy. Có ngôi trường nào đọng đầy hồi ức trong chị bằng trường trung học Phan Thanh Giản, không gian của ký ức, cái nôi của biết bao người tài sống và cống hiến cho mảnh đất Nam Bộ, cho Tổ quốc máu xương.

Về trường cũ, chứng kiến dãy hành lang năm xưa nơi chị ngồi nhặt phượng ép bướm, những căn phòng bị đập ra xây lại, mái ngói rêu phủ có nhành hoa leo trèo lên rồi ngó vào trong cửa sổ lớp học cũng không còn, nước mắt chị rưng rưng. Chị đang tiếc nuối về đẹp cổ kính của một thời, đau đầu cho hiện thân của những ký ức bị thời gian mài mòn, phá hủy.

Trường mới được xây trên cái nền của ngôi trường Phan Thanh Giản năm cũ, theo lối kiến trúc cũ nhưng ít nhiều đã đổi thay. Dáng hình, màu sắc, cả những hàng cây rợp bóng trong sân trường không còn. Chính cái tên Phan Thanh Giản cũng ngủ yên trong lòng học trò thế hệ trước để rồi hôm nay trở lại, đứng trước cổng trường mang tên Châu Văn Liêm, nhiều người đã không khỏi xúc động, ngỡ ngàng. Hóa ra, năm tháng đi qua, thứ mà người ta tiếc nuối nhất chính là kỷ niệm.

Đất nước sang trang, Cần Thơ nói riêng và miền Nam nói chung hòa cùng sự phát triển của đất nước. Quy luật của thời gian đã gọi đến tên ngôi trường Phan Thanh Giản cùng nhiều công trình kiến trúc, văn hóa, lịch sử khác khắp cả nước. Cái gì qua thời gian rồi cũng phải đổi

thay. Đầu năm 1987, Pháp đã gửi thông báo sang Việt Nam là trường trung học Phan Thanh Giản đã hết hạn sử dụng. Pháp luôn có trách nhiệm với những gì họ xây dựng nên. Nhiều người bày tỏ khát vọng chỉ nên trùng tu, sửa sang chứ không nên xây lại, họ khắc khoải tiếc thương cho vẻ đẹp cổ kính rêu phong và những hoài niệm đẹp đẽ trong ngần. Không thể trùng tu, trường được xây lại, dãy hành lang, tường rêu, lớp học ngày xưa vĩnh viễn ngủ yên trong ký ức những người đã từng gắn chặt hồn mình với ngôi trường xưa cổ này.

Tôi bỗng nhớ đến hai câu thơ của nhà thơ Nguyễn Bính:

*Em đi phố huyện tiêu điều lắm
Trường huyện giờ xây kiểu khác rồi...*

Chị đứng lặng trước ngôi trường đang khoác lên mình màu áo mới, lòng rưng rưng nhớ lại khoảng trời xa xăm. Có một thời Cần Thơ như thế. Thành phố đang trên đà phát triển, những công trình mang dấu ấn thời gian chỉ xuất hiện trên đầu ngón tay. Qua bao tháng năm, người Tây Đô vẫn luôn tự hào về một Cần Thơ yên bình, trải qua bao thăng trầm của lịch sử và rồi đổi mới chóng vánh. Trên bước đường phát triển rục rĩ ấy, hình bóng Cần Thơ xưa vẫn là hình bóng đẹp trong tâm thức bao người, yêu và say mê người tình Tây Đô hoa lệ. ■

Những dây phơi

MẪU ĐƠN



1.

Nàng nhớ lại một lần, từ khoảng trống hiếm hoi trên sân thượng, một cái cây thò qua hướng tới những bộ đồ. Nó đang dừng lại. Có vẻ lựa chọn. Tên trộm này sẽ vớt bộ đồ nào đây. Nàng đứng im và nép về một phía tường quan sát. Ở cái gương mặt quen thuộc của thằng bé hàng xóm. Hẳn nó định chôm một thứ gì đó, hoặc chỉ là... Nó sẽ mặc được bộ đồ nào. Hôm nay nàng phơi toàn đồ người lớn. Sự tức giận chuyển sang tò mò. Thằng bé để im cái cây không chút dịch chuyển. Nó quẩy quẩy rồi phá. Thằng nhỏ chọt hết bộ đồ này tới bộ đồ khác như một trò chơi. Cuối cùng nó lựa chiếc áo màu xanh. Để cái cây chính giữa rồi hất chiếc áo lên gọn gàng. Chiếc áo đã nằm gọn trên đầu cây.

Nàng ngơ ngác định bước ra lên tiếng thì thấy chiếc cây đang di chuyển sang một điểm khác. Nó kết hợp chiếc áo màu xanh với những màu sáng khác. Thì ra đây chỉ là một trò chơi với sắc màu. Thấy thú vị, nàng cũng định quan sát thêm nhưng thằng nhóc chọt biết mình đã bị nàng phát hiện, thả vội cái cây khoèo xuống, rút về phía nhà mình. Nàng nheo mắt nhìn trời với một nụ cười nho nhỏ. Tất nhiên khe hở trên sân thượng sẽ được khắc phục và trò chơi kia hẳn chỉ duy nhất một lần xuất hiện.

Nàng thấy trong các việc gia đình, phơi đồ là một việc đầy tính nghệ thuật. Những thành viên trong gia đình nàng ai cũng có kha khá quần áo, và đồ của nàng chiếm số lượng không nhỏ. Vì là nàng là nữ, và vì nàng cũng muốn bay nhảy với chất liệu này, kiểu dáng nọ.

Thế là nàng chọn lựa, cái nào nàng ưng chuộng, nàng đem ra phơi, nàng mân mê trước; cái nào bình thường, không gợi cảm giác gì thì cứ tuần tự mà treo lên. Tuy nhiên vẫn có những cái nàng đặc biệt yêu chuộng, đó là quần áo của chồng nàng và quần áo của nàng do chồng tặng.

Thật là đặc biệt, nàng là một phụ nữ hiện đại nhưng vẫn thương chồng theo kiểu truyền thống, cái gì của chồng nàng cũng để lên bậc quan tâm đầu tiên; đồ của chồng, dù là những cái không cần phải treo lên móc, và dù đang thiếu móc, nàng cũng ưu tiên. Nhìn những bộ đồ mà thấy thương con người quá gầy quá ốm. Công việc khiến đồ của chàng thường dính bụi và tự dung nàng nhớ cả đến những ngón tay dài đặc trưng. Vuốt thẳng những đường trên áo sơ-mi, nàng hình dung ra chàng đang leo lên cầu thang và sửa, lắp những dây điện máy móc. Đi đường nàng hay để mắt những người mang đồ nghề đi làm giống chồng mình, kê lên chiếc quần jean sờn theo kiểu bây giờ.

Đúng phơi đồ một đổi mà nghe rộn lên phía trước thì ắt hẳn là có người về. Nàng sống chung với bố mẹ, anh chị em. Căn nhà rộng thênh thang tuổi thơ nhưng lớn lên nó co hẹp dần. Rốt cuộc, mỗi cặp vợ chồng được chừng mười lăm mét vuông. Chật chội và bề bộn. Chỉ có một sân thượng là của chung khi phơi đồ. Những bộ quần áo lủng lẳng, treo ngang treo dọc đủ các loại thường không làm nàng phiền lòng, vì nàng riêng yêu thích việc phơi quần áo và mỗi lần gió bay đồ đặc phát phơ, biến ra một không gian vừa cổ hữu mà lại vừa thênh thang. Thật lựa là, đôi lúc nàng có cảm giác như tiên cảnh khi tất cả những chất liệu màu sắc đều óng lên dưới nắng rồi dưới gió. Nàng thấy trí tưởng tượng của mình như bay cao hơn và ngân vang như giai điệu trong bản nhạc yêu thích. Miệng mại và mịn màng. Một chút nước còn thấm trong quần áo cần nàng giữ nhẹ và nàng thấy đôi khi mình thật nữ tính khi làm công việc này.

2.

Một ngày nàng nhận ra mình không thể phơi đồ được nữa. Khi trượt chân té trên sân nhà. Nàng phải ngồi im gần một tháng. Ai sẽ thay nàng làm những công việc hằng ngày. Đám nhóc cháu của nàng hằng ngày nhảy nhót tung búng giờ đây sẽ được huấn luyện từ xa để làm công việc đó. Chúng móc áo quần loạn xạ,



www.soha.vn

tiếng leng keng lèng xềng của móc va vào nhau.

Hình ảnh quần áo nhún nhúm bắt đầu xuất hiện trong những gương mặt người lớn thường ngày quần áo phẳng, lưa là. Nàng thấy không ai phàn nàn vì tội trẻ con đã đảm nhiệm công việc ấy. Nàng luôn nghĩ quần áo phải phẳng phiu, phải gọn gàng và mượt mà, đúng điệu, đúng phong cách. Nhưng đối với trẻ con, chúng nó nghĩ quần áo chỉ là những vải và màu sắc, phơi đồ đối với chúng như một trò chơi, khi chán chúng sẽ quăng vội áo quần lên dây mà không cần cả móc treo đồ.

Lại chuyển mùa. Những cơn mưa bắt đầu đến và sân thượng dần có mái che vẫn không tránh được những luồng gió mang hơi ẩm và những cái hắt mạnh của mưa. Quần áo ngả nghiêng và xô lệch. Chúng quần vào nhau. Chằng chéo nhau. Bay tung lên. Lũ trẻ thấy thế thích thú ủa ra, ôi vui quá, chúng nắm kéo, gỡ đồ ra và vừa đùa giỡn. Thật lạ là những hình ảnh như thế lại có thể xảy ra trong trí óc trước giờ ngay ngắn và gọn gàng của nàng. Nàng cứ nghĩ, kiểu cách của nàng là chuẩn nhất. Thế mà... Nàng chống cằm nhìn bọn trẻ vui tươi trong kiểu cách của chúng, hồn nhiên trong công việc của chúng.

Nàng đi xa. Sau khi phục hồi đôi chân. Di chuyển nhiều địa điểm, tàu lửa có, xe khách cũng có, rồi máy bay. Nhưng nàng yêu tàu lửa và xe khách hơn. Vì nó chậm chạp. Và đâu đó trong những tia nắng xuyên qua xe lửa buổi trưa và những chiều còn những cây sào phơi đồ. Ở quê thường không dùng móc mà cứ trải đồ ra theo dọc cây sào. Nàng chiếu lên. Đồ phơi còn hơi nhăn, hơi hanh hao và nắng sẽ giòn. Bàn tay một người mẹ, người vợ, người chị nào đó đặt những chiếc áo đã giữ mấy lần lên sào. Chiếc sào quê hương từ một loại cây nào đó, chặt một khúc rồi bắc ngang qua chỗ nào rộng rãi, mà ở quê đất rộng, chỉ sợ trâu bò

có lỡ đi ngang qua hắt trúng lại rớt xuống dính đất cát, chiều đi làm về lại giặt lại mà thôi. Tàu chạy ngang qua những hàng sào, mỗi lần nhìn nàng thấy lòng mình như bồi hồi trông đợi một cái gì đó.

* * *

Chiếc sơ-mi nhàu đến đón nàng cùng chiếc quần jean sờn. Nhìn anh, nàng hình dung ra sân thượng những ngày này. Công việc ngày càng bận rộn. Nàng bắt đầu không có thời gian lên sân thượng phơi quần áo. Một hôm mọi người đi vắng gần hết, nàng mới chợt nhận ra, tất cả những bộ đồ nàng mua cho chồng mình đều có màu xanh dương. Nếu không lẫn vào những bộ đồ khác của mọi người, chỉ còn lại một màu xanh mênh mông. Nàng nhớ tới thằng bé hàng xóm, hình như nó cũng cố ý xếp những áo quần màu sáng lại với nhau, nếu vậy phần lớn là đồ của nhà nàng.

Một lần nàng nói chuyện với chàng sơ-mi nhàu, anh có biết sân thượng nhà mình có chỗ hờ không? Chàng nói, anh thấy rồi, thỉnh thoảng anh còn tháo chỗ hờ đó ra để xem nữa đó. Vậy là anh cũng biết thằng bé? Những lúc không có em, anh thường lên sân thượng ngồi xem thằng nhỏ làm xiếc với quần áo. Nhưng khi cả nhà dọn đồ hết, chỉ còn mỗi đồ của anh và em, nó lại tách ra những chiếc áo màu xanh, đẩy chúng về một bên. Rồi thôi. Nàng nhìn chàng sơ-mi nhàu, tại anh không móc đồ lên mà cứ trải đồ ra thế. Vì anh nhớ quê. Cũng chỉ có riêng áo của anh là trải ra thế thôi.

Nàng lên sân thượng vào ban đêm. Lỗ trống sân thượng chồng nàng đã đóng khi hết giờ phơi đồ. Nàng nhìn sang bên phía nhà thằng nhỏ. Một thằng bé ngồi co chân nhìn lên bầu trời. Có lẽ cậu cũng đang mơ về nơi nào đó phơi đồ cho riêng mình. Nàng thu dọn đồ đạc. Những chiếc sơ-mi của chồng khiến nàng nghĩ, chắc từ nay nàng phải thêm sở thích ủi đồ. ■

Xuân

KIM HOA

Em lại về rồi có phải không?
 Xôn xao nụ biếc dậy hương lòng
 Bên thềm gió gọi trang đời mở
 Trước ngõ hoa cười vạt nắng hong
 Rộn tiếng tình say tràn nhựa sống
 Khơi nguồn bến lạ ngát men nồng
 Tung tăng én lượn - mai khoe sắc
 Vui bước chân người giữa phố đông.

Quỳnh hoa

HẠNH PHƯƠNG

Ai bảo rằng hoa bạn lảng giềng
 Ngàn hương nào có khoảng trời riêng!
 Trong trính cánh nồn phô nhan sắc
 Khiết bạch vóc ngà hiện nếp duyên
 Mát mắt nhân tình tràn cảm khái
 Dưỡng tâm thể tảnh lặng ưu phiền
 Phù sinh một thấy quỳnh bung nở
 Cứ ngỡ mình xa tục... hoá tiên.

Tròn nụ giềng hai

TRƯỜNG KHÁNH

Giọt giềng hai òa vỡ,
 Từng phiến buồn tro vơ,
 Trang kinh xuân ngọt lịm.
 Nụ giềng hai nghiêng bờ.

Thời gian mờ ảo ảnh,
 Tím lạnh khoảng không buồn,
 Tháng giềng hương ngào ngạt,
 Tháng hai nhớ cội nguồn.

Ngậm sương cho tròn nụ,
 Thường trú giữa giềng hai,
 Chồi non mỡ mắt biếc,
 Dấu yêu thương đậm dài

Giềng hai tươi màu ngọc,
 Triền dốc trải ngàn hoa,
 Thơm hương mùi giải thoát,
 Cho tâm từ lan xa.

Thơm hương mùi giải thoát,
 Cho tâm từ lan xa.



Chị hai

HOÀNG KHÁNH DUY

Thằng út nhắc chị hai đi hoài sao không về bến nước
má buồn lòng: chị hai bây bỏ quê theo chồng cách mấy dòng sông
chị như chim sáo sổ lồng
chiều xuân má đứng ngóng trông chị về.

bến sông quê
con đồ ra đi biết chừng nào quay trở lại
cội bần nghiêng mình
trưa út ngồi vớt lục bình lòng nhớ chị đình ninh
Cửu Long mệnh mông, khúc sông nào soi bóng hình của chị?
chuyến đồ muộn út ngồi chờ
đò lướt nhanh qua xóm nhỏ
út buồn tênh
chị không về nhặt lá vàng rơi lác đác bên hiên...

chị hai biển biệt chim trời
qua sông mỗi cánh về nơi xứ người
con đồ đã khuất trùng khơi
để út với mẹ bồi bồi nhớ thương...

Giếng quê

TỊNH BÌNH

Con về rửa mặt giếng quê
Ngỡ bàn tay mẹ vỗ về yêu thương
Mặc bao lấm láp bụi đường
May còn riêng một quê hương khoảng trời

Con về uống nước giếng khơi
Ngỡ dòng sữa mẹ ngọt lời đưa nôi
Phù sa đắm thắm bãi bồi
Thơm hương lúa chín mồ hôi nhọc nhằn

Con về đáy giếng soi trăng
Lung linh ánh hiện trong ngần tuổi thơ
Vẫn còn nguyên vẹn trời mơ
Ngược miền cổ tích tò mò sao khuya

Con về... giếng cũ giờ đâu ?
Rừng bông khê tím dầu dầu thêm xưa...

Khất thực nụ cười

MIÊN ĐỨC THẮNG

Vì lòng còn hờ hững
Nên bất hạnh cuộc đời
Ta khát thực nụ cười
Xôn xao vòng tục lụy
Bóng đêm còn ma mị
Nên quên mất trăng sao.

Vì lòng còn hờ hững
Thở đuối vãi mồ hôi
Lang thang giữa bụi đời
Ta khát thực nụ cười
Trong mê lầm lẫn lữa
Đừng mai, đừng một nữa
Đừng hứa, đừng chờ mong.

Vì lòng còn hờ hững
Ta xóa hết phân vân
Gọi mình cõi từ tâm
Gọi mình quên được mất
Ánh sáng từ trong mắt
Khất thực từ trái tim.

Vì lòng còn hờ hững
Ta khát thực nụ cười
Cho thanh thoát hồn người
Cho nụ cười hiền hậu
Cho bể dâu hút dấu
Cho cuộc người dịu êm.



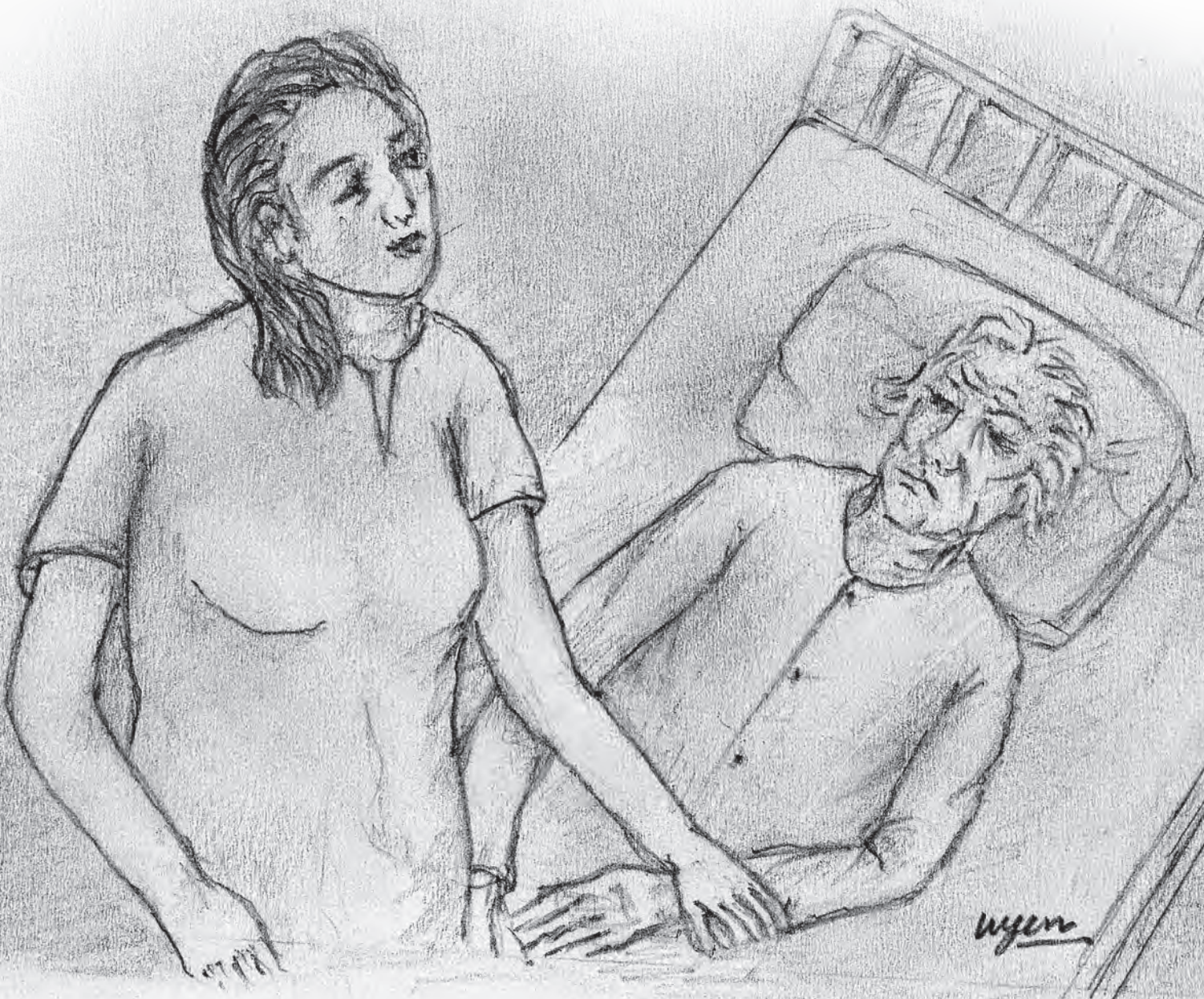
Vết Chàm

NGUYỄN TRỌNG HOẠT

Vết chàm nâu to bằng nửa bàn tay ngang ngược dán ngay nơi má phải và kéo xuống cổ khiến nhan sắc cô gái bị hạ cấp thê thảm. Cái vết đáng ghét ấy hệt như dấu trừ to tướng công khai thách thức, phủ nhận phần còn lại của khuôn mặt dễ thương. Điều an ủi duy nhất

là cái vết nâu ấy hơi lùi về phía sau, ngay dưới tai chứ không chinh lĩnh giữa mặt tiền nên cũng đỡ chướng.

Lần đầu con trai dẫn bạn gái về, bà cứ ngó người, nhìn mãi vào chỗ dị thường ấy; cô gái ngượng ngùng cúi xuống, trong khi chàng trai lấp khoảng trống bằng tiếng nói cười giả lả nhằm đánh lạc hướng quan tâm



của mẹ. Nhưng cái vết chẳng mong muốn kia cứ ám ảnh, khiến bà không yên; chẳngặng đặng, bà thẳng thắn bàn lùi với con.

Chàng trai khoác tay qua vai mẹ, trấn an bằng lời khẳng định ngay và luôn: *"Cô ấy tốt tính lắm, mẹ ạ".*

Biết ngăn cũng chẳng được, bà im; để cho đôi trẻ nên duyên chồng vợ.

Mẹ nào chẳng yêu con nhưng có lẽ bà có nhiều lý do hơn để tình mẫu tử càng sâu nặng. Sau khi có con gái đầu lòng, vợ chồng bà kế hoạch; một chút rủi ro khiến bà mãi vẫn không có được đứa thứ hai như mong đợi. Khi con đầu vào đại học, bà ngoài bốn mươi và ông sắp đón tuổi năm mươi cũng đồng thời đón luôn quý tử. Niềm vui miền man kéo dài nhiều tháng ngày sau đó; lòng yêu con của bà không thể sánh với những gì có thể đo đếm. Nói đại, nếu rơi vào hoàn cảnh nghiệt ngã khi chỉ được chọn sự sống của mẹ hoặc con, chắc hẳn bà sẵn sàng kết thúc đời mình và mỉm cười nhìn con trước khi nhắm mắt.

Bởi yêu con nên bà luôn muốn giữ nó trong vòng tay của mình. Cả khi đã chạy nhảy tung tăng, thằng bé vẫn chưa rời vú mẹ; vừa ở nhà trẻ về hay rời đám bạn là nó chạy lại vạch áo mẹ. Lắm lúc bà ngồi trên ghế, nó đứng dưới đất hồn nhiên ôm vú, mặc chị gái xua tay:

"Lêu, lêu, sắp có bồ mà còn bú! Mắc cỡ chưa?!"

Nó vẫn mút chùn chụt, còn đưa tay nắm lấy vú kia, cứ như sợ ai tranh mất. Trừ những lúc ở trường, thằng bé không rời mẹ; nó chỉ vắng nhà một chút, bà đã chạy đi tìm.

Nếu con đang chơi với bạn mà bỏ chạy về khóc là được mẹ tiếp ứng ngay. Bà le te chạy đi tìm căn nguyên; nếu đứa nào nhờ đại dụng vào thằng bé là bà làm việc với bố mẹ nó liền.

Chồng mất rồi con gái lấy chồng xa, tình thương bà dành cho con trai nhân lên. Được cái, thằng bé không vì được nuông chiều mà sinh hư; nó sớm có tính tự lập. Những khi mẹ làm thay, bao cấp thái quá trước người khác, nó còn tỏ ra xấu hổ, cố khẳng định mình: *"Mẹ đừng! Để con..."*

Khi con học xong đại học, mẹ lên lộ trình cưới vợ cho nó, cụ thể chặt chẽ như kế hoạch tác chiến; tất nhiên, không thể thiếu nhân sự đối tác. Đáp lại, con chỉ cười cười, khất lần như người ta khất nợ; những cô gái bà ưng ý nó đều lờ đi. Đùng một cái, nó dẫn cô kia về; trước sự ngỡ ngàng của mẹ.

Mong con có vợ nhưng khi nó kết hôn bà lại man mác; người như bị phân thân - mừng vui và buồn tủi. Đứa con vốn quẩn quýt mẹ như hình với bóng dường như đã vượt khỏi tay bà rồi; thời gian nó dành cho vợ còn nhiều hơn cho mẹ; nó cũng ít thổ thê chuyện riêng tư với mẹ như ngày nào. Ngoài những lúc ăn uống, dọn dẹp nhà cửa, đôi vợ chồng trẻ lại vào buồng riêng; mặc bà lẻ loi với chiếc ti-vi cùng căn phòng rộng. Trong những bữa cơm, thấy hai đứa âu yếm hoặc vui đùa với nhau, bà bỗng thấy mình lạc lõng, như thừa ra.

Con dâu gần gũi, lễ phép với mẹ nhưng vẫn chưa được mở lòng đón nhận; bà vẫn chăm chăm soi mói người dung. Những cử chỉ quan tâm của con dâu còn bị mẹ cho là làm màu, rồi tủi thân khi nhớ lời người xưa:

Thương chồng mới nghĩ mụ gia

Cảnh tôi với mụ chẳng bà con chi.

Con vì vội đi làm mà quên chào mẹ hay đôi vợ chồng trẻ ngủ dậy muộn... cũng có thể khiến mẹ nặng lời. Đến nhà con gái chơi, thấy con rể giúp vợ rửa bát, lau nhà, giặt đồ... bà ca ngút trời; lại còn khoe con gái có phước nhờ chồng. Cũng những việc ấy nhưng con trai làm liền bị mẹ mắng *"đội vợ lên đầu"*, *"làm mất thể diện đàn ông"*. Được con tặng quà sau chuyến công tác, bà lên nhìn gói quà nó cho vợ, ngấm thắc mắc khi thấy gói kia to hơn. Lời con sau đó đã giải tỏa nỗi phân vân suýt biến thành ầm ục trong lòng mẹ: *"Nghe nói sâm Ngọc Linh tốt lắm nên con mua hai củ để mẹ dùng dần"*. *"Gói to xác kia chắc chẳng phải sâm nhung rồi"*. Bà tự xoa dịu bằng ý nghĩ bé mọn ấy.

Con dâu lấy làm khó hiểu trước sự nóng giận bất chợt của mẹ; lắm lúc cô trở mắt do bị quả trách không đâu. Không khí trong nhà nặng nề bởi hai người đàn bà luôn thủ thế, dè chừng nhau. Lắm khi bà giật mình, bần thần bởi không hiểu sao mình lại thế. Cũng đúng thôi, lòng ích kỷ lẫn khuất trong mỗi người, đâu dễ nhận diện, thoát ra. Bà đầu hay, đã có lúc dâu con định dọn ra riêng nhưng rồi nhanh chóng phá sản ý đồ ấy bởi không nỡ để mẹ một mình.

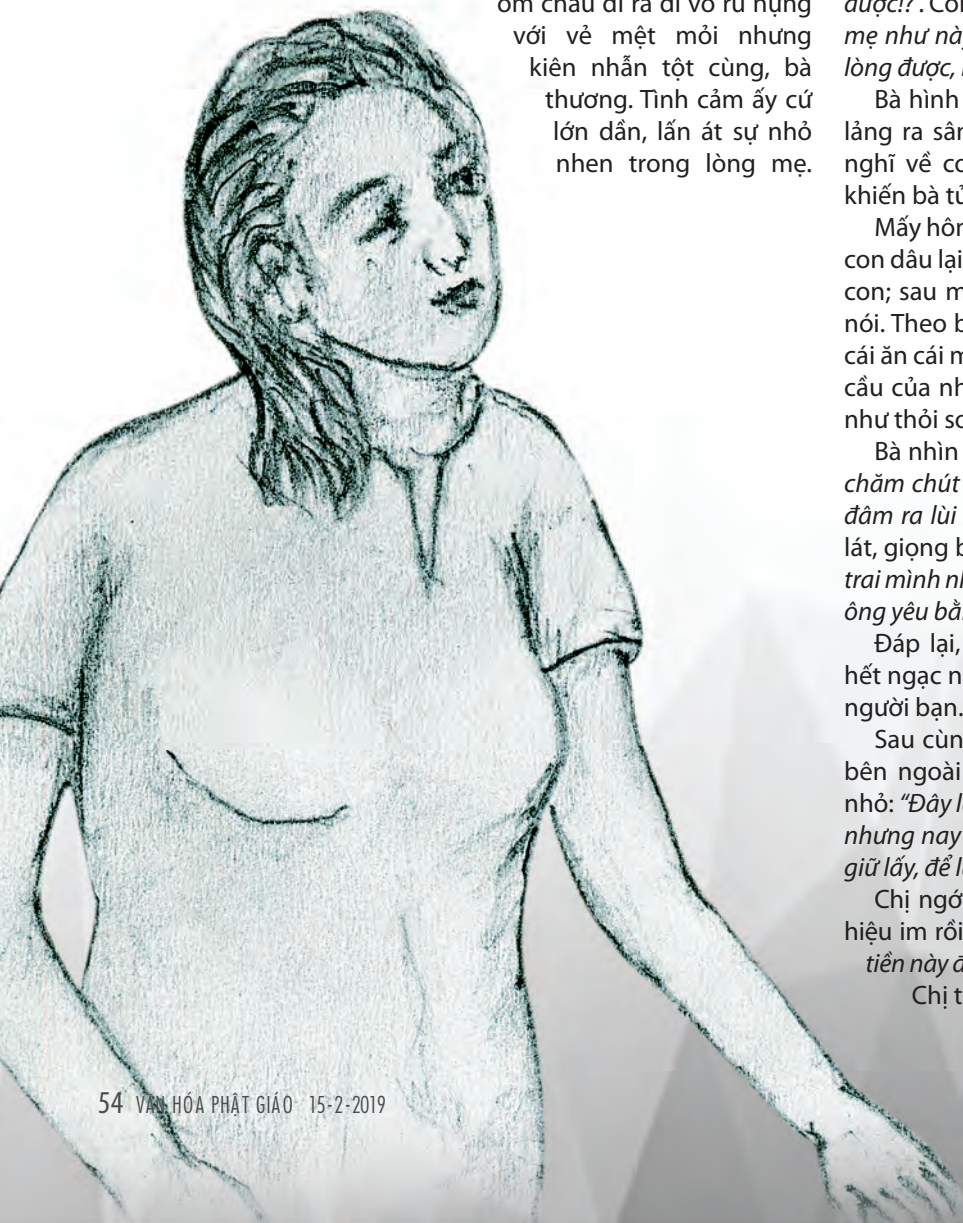
Đang son rồi, đôi vợ chồng trẻ kéo nhau đi du lịch suốt, khi theo tour, lúc đi cùng đoàn cơ quan chồng hay nhóm bạn làm ăn của vợ. Những chuyến đi liên miên đến hao người sạm da khiến đôi trẻ thích thú. Được con mời đi cùng, mẹ xua tay lắc đầu; để rồi những ngày trời trời cùng ngôi nhà vắng, cảm giác buồn tủi dâng đầy. Con trai còn có chế độ nghỉ phép của cơ quan nhưng con dâu cứ đóng cửa sập vài dài dài để dẫn nhau đi lòng bông như thế thì mất khách hết; còn làm ăn gì nữa! Bà thẳng thắn nói với con ý nghĩ ấy. Con trai nhìn mẹ, tươi cười: *"Giờ rảnh rồi còn tung tăng; mai chiều có con thì đi đâu được nữa, mẹ"*.

Quả đúng thế, khi có thêm thành viên mới - đứa cháu đích tôn của bà - thì cả nhà thay đổi, không chỉ nếp sống hàng ngày mà hình như cả trong tâm tưởng.

Đầu tiên là người mẹ trẻ, từ dáng vóc đến ăn mặc, ngủ nghỉ đều đảo lộn. Những bộ quần áo là lượt phẳng phiu đến ruối sà vào cũng trượt chân té đập mó giờ được thay bằng những bộ đồ ngủ quần queo như lò xo; đến đầu tóc cũng chẳng kịp chải thì nói gì đến nước hoa, son phấn; thậm chí người còn phảng phất mùi nước tiểu của con. Ông bố trẻ bị vợ xua ra ngủ riêng vì sợ cả buổi chơi thể thao nên nhờ ngủ mê đề cái chân to như cột đình lên con thì chết! Chẳng cần vợ lên tiếng, chuỗi âm thanh “không nghe, không nghe” om sòm cả đêm của thằng bé khác nào đuổi ông bố trẻ ra xa. Cứ đêm xuống chị lại lo; bởi thằng bé quen ngủ ngày thức đêm khiến người mẹ trẻ mất ngủ triền miên, mắt thâm quầng, người hốc hác; khuôn mặt xanh xao khiến vết chàm trên má càng hiện rõ.

Bà vui, niềm vui còn lan tỏa đến thì tương lai, khi nghĩ rằng đứa cháu kia đã cho đời bà và dòng dõi được kéo dài, được hiện hữu với đời, cả khi bà đã rời xa trần thế. Ý nghĩ ấy đưa bà gần lại con dâu - người đang nâng niu niềm vui cho cả nhà. Nhiều đêm nghe tiếng ru khàn khàn rời rạc từ phòng bên, bà không ngủ được;

lắm lúc đứng lặng nhìn con ôm cháu đi ra đi vô ru nựng với vẻ mệt mỏi nhưng kiên nhẫn tốt cùng, bà thương. Tình cảm ấy cứ lớn dần, lấn át sự nhỏ nhen trong lòng mẹ.



Hầu như đêm nào bà cũng sang phòng con dỗ cháu để mẹ nó chợp mắt. Sáng sáng, bà lại hối hả đạp xe đi tìm quán phở hay bún giò con hay ăn để mua. Thường thì sau sinh nở, người ta ăn khỏe và lên cân nhưng con dâu bà thì ngược lại; lắm hôm chị chỉ nuốt tí nước và vài sợi phở rồi buông đũa bởi “không ngủ được, đắng miệng quá”. Đã thế, người gầy gơ xương như vừa qua cơn bạo bệnh. Vậy là bà phải làm cái việc trước đó chưa từng là đồ con cố ăn thêm chút nữa rồi gắng hỏi con thích món gì để mẹ chiêu.

Khi cháu vào lớp mầm và con dâu trở lại bình thường thì bà đỡ bệnh. Sau lần bị tai biến, bà đi lại nói năng đều khó; việc nhà lại dồn lên vai con dâu. Hết chăm con, chị lại quay qua lau chùi, giặt giũ cho mẹ; rồi còn bao việc nhà và sạp vải ngoài chợ. Dường như chị lập trình sẵn, mở mắt ra là làm việc không ngơi tay; đến đáng đi lúc nào cũng tắt bật. Điều an ủi với bà là không khi nào thấy con dâu cau có, kêu ca.

Một hôm, vừa xoa bóp cho mẹ chị vừa nói, sẽ sang nhượng sạp vải ngoài chợ để về mở quầy tạp hóa tại nhà. Bà tròn mắt nhìn con: “Sao lại thế, sạp vải đang thanh, trong khi nhà mình ở đường cụt, mua bán sao được!?” Con nắm chặt tay mẹ, giải bày: “Con biết; nhưng mẹ như này mà chúng con đi vắng cả ngày, không yên lòng được, mẹ ạ”.

Bà hình như muốn nói điều gì nhưng rồi thôi, nhìn lảng ra sân, cố nén xúc động. Cả đêm thao thức, bà nghĩ về con dâu, bên niềm vui còn có những điều khiến bà tủi hổ.

Mấy hôm sau, lựa lúc không có con trai ở nhà, bà gọi con dâu lại. Bà vịn tường lần ra bàn uống nước ngồi với con; sau một hồi bao đồng, bà lên tiếng về điều cần nói. Theo bà, ngày trước khó khăn nên người ta chỉ lo cái ăn cái mặc nhưng giờ đã khác; làm đẹp đang là nhu cầu của nhiều chị em; lắm người lúc nào cũng rực rỡ như thoi son và thơm như lọ nước hoa mở nắp.

Bà nhìn con, dịu giọng: “Con cũng nên dành thời giờ chăm chút cho mình; đừng quá vì mẹ, vì chồng con mà đâm ra lười xùi, không chăm lo sắc vóc”. Bà ngừng một lát, giọng bỗng xa xăm: “Mẹ hiểu những nét tốt của con trai mình nhưng tình cảm dâu phải là bất biến; và lại, đàn ông yêu bằng mắt mà. Hẳn con biết mình nên làm gì”.

Đáp lại, con chỉ cười cười rồi “dạ, dạ...”; vẫn chưa hết ngạc nhiên, bởi lần đầu nghe mẹ khuyên như một người bạn.

Sau cùng, bà đưa ra bọc giấy được bao lớp ni-lông bên ngoài và ràng mấy lớp dây chun, nhìn con nói nhỏ: “Đây là số tiền mẹ dành dụm bấy lâu để phòng thân nhưng nay đã có các con nên chẳng phải lo gì nữa. Con giữ lấy, để làm ăn hay mua sắm gì thì tùy”.

Chị ngó người, môi hấp háy định nói nhưng mẹ ra hiệu im rồi hạ giọng: “Con nên dành một phần trong số tiền này để đến thẩm mỹ viện xóa vết chàm kia đi, con ạ”.

Chị tròn mắt, nghẹn giọng: “Mẹ...” ■

Gangotri xa xôi

TRẦN ĐỨC TUẤN

Phạm vi của Hy-mã-lạp sơn rất lớn, muốn khám phá diện rộng và đi sâu vào lõi của nó phải mất nhiều tháng, thậm chí cả năm trời. Chuyến thâm nhập lần này của chúng tôi chỉ là một phần phía Tây của sườn Nam gồm địa phận các bang Uttar Pradesh, Punjab, Himachal Pradesh và Haryana, theo hai lộ trình đều xuất phát từ thủ đô Delhi, đó là Delhi-Gangotri và Delhi-Shimla. Cả hai đều đem lại cảm xúc cực kỳ thú vị về cảnh quan, địa hình, khí hậu và cảm giác được đi sâu vào sơn hệ vĩ đại nhất thế giới: hùng vĩ, kỳ bí, ngoạn mục và khác biệt.

Đường lên Gangotri

Gangotri tức là nguồn cội sông Hằng. Con đường này đã được đề cập trong một bài báo trước, đoạn từ thủ đô tới đỉnh đèo Champa, tức trên một nửa lộ trình. Từ đây tới điểm cuối còn trên hai trăm cây số nữa, vẫn là đường xấu, hẹp - đi giữa mép vực và vách núi như đã nói - hầu như không có người qua lại. Đối lại sự gian nan nguy hiểm là phong cảnh núi rừng trùng điệp nhìn không biết chán. Lần đầu tiên được chiêm ngưỡng một vạt rừng hoa đào nở rộ, khoe sắc rực rỡ ngay ven lộ quả là một sự may mắn. Chưa bao giờ tôi được nhìn thấy đào rừng, mà lại là rừng Hy-mã. Trông chúng thực sự khỏe khoắn, tươi tắn, cánh lớn, đầy vẻ hoang dã, không “công tử” như đào Nhật Tân mảnh mai dễ bị tổn thương.

Mặt trời xuống ở miền núi sớm hơn ở đồng bằng, bởi trước khi chìm hẳn dưới chân trời nó còn phải trải qua “công đoạn” khuất núi bắt buộc, đầy bí ẩn, có sức gợi cảm mãnh liệt, khơi nỗi buồn man mác cho lũ khách đường rừng. Cột cây số ven đường ghi: Đến Uttarkashi 85km; đến Gangotri 185km. Thì ra còn phải gần một trăm cây số nữa mới tới chỗ dừng chân mà đường lại rất xấu, đầy đe dọa.

Bất giác nhớ lại khoảnh khắc rừng rợn năm xưa khi liều lĩnh vượt qua khu vực nguy hiểm Tam Giác Vàng ở bang Shan (Myanmar) cắm qua lại về ban đêm, dài gần hai trăm cây số. Đó là một đêm trăng huyền ảo, giữa khe núi cao hoang vắng bỗng xuất hiện trước mắt, chặn ngang đường, một tổp vũ trang rất giống “sơn tặc” mà chúng tôi gọi vui là “bốn tay súng dưới ánh trăng mờ”. Thật hù vía, may mà thoát nạn. Hôm sau về tới khách sạn ở Uttarkashi lấy bản đồ ra xem thấy khu vực Tây Bắc Ấn Độ này có hàng chữ lớn đậm nét “Golden Triangle”. Thì ra thế giới không chỉ có một Tam Giác Vàng như thường nghĩ. Hướng dẫn viên cho biết, có nhiều khu vực ở sâu trong hẻm núi, trong rừng rậm,



Tp. Uttarkashi

xa các con đường lớn, hầu như không có khách vãng lai. Thậm chí có những bộ lạc bí ẩn có thể giết người. Điều đó khiến chúng tôi thực sự ngạc nhiên bởi một trong những ấn tượng sâu sắc nhất là khi thấy người Ấn sống rất hòa nhã, cởi mở, đặc biệt rất tử bi, không bao giờ giết hại động vật. Đất nước này quả là thiên đường của các loài vật, từ rừng núi cho tới đồng bằng, thành phố... chúng không hề sợ sệt. Đặc biệt loài khỉ và các loại chim rất thân thiện với con người. Hàng ngàn con chim hoang dã luôn quần quýt bên cạnh con người, thậm chí bị đuổi chúng cũng không thềm bay. Người Ấn thực sự coi chúng là bạn, họ thường nhìn chúng bằng con mắt rất trìu mến. Nhớ lại chi tiết khi thăm lâu đài của một tiểu vương, thấy trưng bày các chiến lợi phẩm săn bắn như đầu và bộ da hoang thú, hỏi ra mới biết đó là thú chơi của một số quý tộc, vương giả trong quá khứ, không đáng kể. Điều quan trọng là ý thức và nhân tâm của cả xã hội, không phải nước nào, dân tộc nào cũng có. Nó bắt nguồn từ tư tưởng, giáo lý của tôn giáo, đặc biệt là của đạo Phật, cộng thêm một phần nhỏ từ luật định của xã hội.

Còn hai địa điểm quan trọng trên đường tới thượng nguồn sông Hằng là hồ Tehri và thành phố Uttarkashi.

Hồ Tehri là một thắng cảnh tuyệt vời tô điểm cho núi rừng Hy-mã. Hồ khá rộng và ngoạn mục, xứng đáng là một thắng cảnh sơn thủy lộng lẫy của cả Hy-mã và của Hằng hà. Người ta đắp một đập chắn lớn ngăn dòng sông Hằng giữa khe núi lớn để tạo nên một đại hồ dài bảy mươi cây số mà bờ hồ là những dãy núi cao trên ba ngàn mét. Đặc điểm nổi bật của Tehri là núi ven hồ rất cao, dựng đứng, nước trong xanh, yên tĩnh và có một nhà máy thủy điện công suất 2.400.000 kw (Thủy điện Hòa Bình của ta chỉ có 1.920.000 kw). Chi tiết này chúng tôi chưa hề biết cho tới khi tới đây. Tuy nhiên,

điều đáng nói không phải là nhà máy thủy điện mà chính là phong cảnh hữu tình làm say đắm lòng người; là mây, trời, non, nước thực sự tương phùn khiến lữ khách phương xa có cảm giác như đang cùng Đường Minh Hoàng du nguyệt điện vậy. Không ngờ ở sâu trong núi rừng Hy-mã lại có một cõi đào nguyên tuyệt mỹ đến như thế.

Uttarkashi là một thành phố thung lũng nằm giữa những đỉnh núi cao trên ba ngàn mét. Đây được gọi là ranh giới giữa hai vùng thượng và hạ Hy-mã, ngay trên bờ sông. Đây cũng là một trong những trung tâm Ấn Độ giáo của Hy-mã-lạp sơn bên bờ sông Hằng. Buổi sáng trước bình minh vài giờ bạn đã có thể thấy một cảnh tượng rất đáng nể là nhiều người có mặt ở ven sông, lặng lẽ bày tỏ tấm lòng trước thần linh bằng những bình nước thánh múc lên từ dòng sông, với lời khấn nguyện, rồi cho chảy lại xuống mặt nước như một nghi thức tâm linh huyền bí. Hành vi này không hề là một sáng tạo đương thời mà là sự truyền đời liên tục từ năm ngàn năm qua.

Chúng tôi tới thăm một trong những đền thờ Ấn giáo. Đền có nhiều hạng mục, có nhiều tòa nhà, nhiều gian thờ. Ở đây người ta thờ các vị thần (có tượng) gần gũi với tín ngưỡng dân gian, hoặc các nhân vật trở thành thần linh trong các sử thi nổi tiếng như *Mahabharata* và *Ramayana*. Trên bệ thờ thấy có các tượng: thần voi Ganesha, thần Kartikeya (con lớn của Shiva, anh của Ganesha). Chủ tế đang làm lễ là một vị Bà-la-môn trẻ tuổi. Nổi bật là tượng lớn Linga-Yoni, tượng nữ thần Parvati (vợ của Shiva...). Trong đền có một khu dành riêng cho các sadhu (tu sĩ khổ hạnh, họ rất đông đảo). Tại đại sảnh, rộng gấp 25 lần gian chính vừa kể, có khu thờ thần Hanuman (thần khỉ), thần Rama và người phối ngẫu là nữ thần Sita, em là thần Lakshman...

Đúng 19 giờ bắt đầu cử hành lễ hàng ngày, gồm trống, chiêng, nến, hoa, chũm chọe, vỗ tay... ngay tại gian thờ Linga. Đàn bà dự lễ phải trùm khăn. Mỗi cây nến có năm ngọn. Mọi người tham dự đều phải cúi đầu sát đất để khấn.

Gangotri

Gangotri có nghĩa là ngọn nguồn sông Hằng. Đây là thị trấn đầu tiên tính từ đầu nguồn, gần biên giới với Tây Tạng. Đối diện bên kia biên giới lúi sâu vào lãnh thổ Trung Quốc mấy chục cây số là ngọn Ngân sơn, tức Kailash, thánh địa số một của cả Ấn giáo và Phật giáo với đỉnh Meru nổi tiếng. Gangotri có độ cao 3.048m, cách đỉnh Gaumukh bốn cây số đường chim bay và mười sáu cây số đường bộ đi vòng. Những giọt nước đầu tiên có từ hai nguồn, một từ núi tuyết Gaumukh, và một từ ngọn Kailash bên kia biên giới. Người ta nói rằng nguồn gốc Ấn giáo là từ các đỉnh Hy-mã-lạp sơn, trong đó có hai đỉnh nói trên.

Gangotri có nhiều di tích tôn giáo, cảnh vật núi non hùng vĩ, lại có sông Hằng đầu nguồn, có núi tuyết cao ngất, cư dân hiền hòa. Địa chỉ quan trọng nhất của mảnh đất thâm sơn này là ngôi đền thờ nữ thần sông Hằng, một công trình kiến trúc đặc sắc, đẹp đẽ, được cho là rất linh thiêng. Có rất nhiều đền thờ nữ thần trên suốt chiều dài nhiều ngàn cây số của Hằng hà nhưng đây mới chính là số một, là danh giá hơn cả. Trước ngay hôm chúng tôi tới một ngày, tượng bà đã được di chuyển xuống vùng thấp để tránh rét tới hết mùa đông. Hiện trong đền có tượng một vị thần mặt đen xỉ, lưỡi đỏ hoen, chính là người đã cầu xin nữ thần đem sông Hằng từ trên trời xuống trần gian. Gangotri là một trong bốn thánh địa của bang Uttaranchal (còn gọi là Uttarakhand) cùng với Yamunotri, Badrinath và Kedarnath. Toàn vùng hàng năm có hàng triệu tín đồ đến lễ bái hoặc hành hương sang Ngân sơn bên kia biên giới. Trên đỉnh Jamu luôn có đông khách, trong đó có rất nhiều sadhu (tu khổ hạnh). Ở một thánh địa gần đó người ta thờ một linga bằng tuyết và coi đó là linga tự nhiên của thần Shiva nằm trong hang đá.

Chúng tôi dự kiến đi bộ mười sáu cây số để đến chân núi Gaumukh nhưng không được phép vì lúc này tuyết phủ kín đường rất dày. Riêng Kailash thì không tới được vì không có visa nhập cảnh Trung Quốc, đành phải tìm hiểu qua một đĩa DVD sưu tầm được, hình ảnh và âm thanh còn khá tốt.

Núi Kailash được coi là nơi cư trú của ba vị thần tối cao Brahma, Vishnu và Shiva. Sự linh thiêng của nước sông Hằng được cho là do nó xuất phát từ trong tóc của thần Shiva chảy từ Kailash xuống Gaumukh để nhập vào dòng sông.

Đỉnh Meru là một khối đá khổng lồ đầu tròn nhẵn nhụi. Toàn khối giống hệt một bộ Linga-Yoni. Đó cũng là hình dáng của các tháp, đền, chùa rải rác ở nhiều quốc gia phương Đông. Nhiều đoàn tín đồ hành hương đi quanh chân núi chu vi ba mươi lăm cây số. Người Ấn giáo đi bảy vòng để khi chết sẽ được trở lại Ngân sơn. Người Phật giáo đi ba vòng để rửa sạch hết tội lỗi của kiếp người. Đời người chỉ cần một lần tới được Ngân sơn như thế là hạnh phúc vô cùng mà một tín đồ có thể đạt tới. Đặc biệt, các Phật tử Tạng truyền còn đi bằng nghi thức “ngũ thể nhập địa”, cứ vài bước lại nằm sấp úp mặt để cho “ngũ thể” là trán, hai tay và hai chân áp sát mặt đất, miệng tụng kinh liên tục. Nhiều cao tăng lỗi lạc đã tới Ngân sơn tu tập và thành quả, trong đó có ngài Liên Hoa Sanh, người đã có công truyền bá đạo Phật vào Tây Tạng.

Trở lại với Gangotri. Trước đây không bao giờ chúng tôi nghĩ rằng mình sẽ đến chốn này, và cũng chưa bao giờ nghĩ rằng trên thế giới lại có một nơi như thế, mặc dù danh tiếng của sông Hằng thì quá hiểu, quá ngưỡng mộ, nhưng thượng nguồn huyền bí của nó lại chưa thể hình dung được. Thế mà giờ đây chỉ còn cách ngọn

nguồn của dòng sông có bốn cây số trong khi thượng nguồn Mê Kông, Trường giang, Hoàng hà, sông Hồng, sông Đà còn cách đoàn du khảo chúng tôi cả trăm cây số trong các chuyến đi ở sườn Bắc và ở Vân Nam.

Trên mặt đất có hàng ngàn dãy núi khổng lồ, hàng ngàn dòng chảy mệnh mông, nhưng không đâu như ở chốn này, nơi mà con người đã lựa chọn để dồn hết tấm lòng, sự tôn kính, tình yêu cuồng nhiệt và mãnh liệt để biến một đại sơn hệ, một đại trường giang thực sự thành cõi tiên, cõi Phật bằng toàn bộ sức tưởng tượng vĩ đại đáng kinh ngạc của mình.

Hằng hà, Hy-mã-lạp sơn là hai khái niệm địa lý và tâm linh thiêng liêng nhất. Nó bỗng bồng bềnh giữa hiện thực và hư ảo, vừa gần gũi vừa xa vời như chính cuộc sống của con người ngàn đời bươn chải giữa chốn mộng lung, nổi chìm trong trò chơi bất tận, bạo liệt và nhân từ của tạo hóa...

Quần thể thánh địa cội nguồn tối thượng

Chuyến đi sau cùng ở sườn Bắc cách chuyến đi này khoảng ba năm. Hồi ở sườn Bắc, chúng tôi đã nghỉ nhiều về Kailash, về đỉnh Meru, về xuất xứ biểu tượng Mandala Phật giáo và Ấn giáo nhưng thấy chúng quá xa vời về khoảng cách địa lý. Đường đi từ Lhasa, từ hồ Dương Trác Ung Thố (Yamdruk) - những nơi ở sâu nhất trong lòng Hy-mã-lạp sơn mà đoàn phim đã tới - đến Kailash rất xa và hiểm trở, nên chỉ mơ tưởng chứ không thể tiếp cận, bởi vì đó là cả ngàn cây số núi cao điệp trùng gian nan trắc trở. Và xa vời hơn nữa, ngay chính thượng nguồn sông Hằng, từ lâu đã thường trực trong suy nghĩ, nhưng chỉ giới hạn ở ước mơ.

Đó là cả một cụm thánh địa mang đẳng cấp tối thượng, cội nguồn trong niềm tin tôn giáo. Bên phía Ấn Độ là Gangotri, là Gaumukh, bên phía Tây Tạng là ngọn Kailash, đỉnh Meru, là Nguyệt hồ và Nhật hồ. Vào mùa đông, tất cả trải dài trên những cánh đồng tuyết trắng, lan xa đến tận chân trời, dưới chân các đỉnh tuyết sơn cam lạng và kỳ bí.

Đây là cụm thánh địa nằm cả về cả hai bên biên giới. Đường biên chạy theo hướng Bắc-Nam. Ấn Độ ở phía Tây, Tây Tạng về phía Đông. Chúng có cùng vĩ độ. Gangotri và Gaumukh ở gần đường biên hơn. Kailash ở xa đường biên hơn một chút. Sở dĩ được coi là "quần thể thánh địa cội nguồn tối thượng" vì đây là thượng nguồn cực Bắc của Hằng hà, nơi cung cấp những giọt nước đầu tiên từ các đỉnh tuyết sơn Kailash và Gaumukh cho sông Hằng. Cũng là nơi cư trú của nữ thần sông Hằng; của ba vị thần linh tối cao Ấn giáo là Brahma, Vishnu, Shiva; là biểu tượng Mandala về vũ trụ quan (đỉnh Meru) - niềm tin căn bản của tín ngưỡng, tôn giáo; là Nguyệt hồ, nơi cư trú riêng của Shiva; và Nhật hồ, nơi cư trú riêng của Vishnu.

Khi tới vùng này, bạn hoàn toàn có thể nghĩ rằng mình đang ở ngay trên quê hương của bốn vị thần tối



Hồ Tehri



Hoa đào ở Hy-mã-lạp sơn

thượng, của vũ trụ quan căn bản trong tín ngưỡng Ấn giáo và Phật giáo, là nơi hàng năm có hàng triệu tín đồ của hai tôn giáo về hành hương để thực hiện ước mơ lớn nhất trong đời, nơi mơ tưởng của hàng trăm triệu tín đồ và du khách trên toàn thế giới.

Toàn bộ cái quần thể tối thượng tâm linh này nằm gọn trong một trung tâm sâu thẳm của Hy-mã-lạp sơn vĩ đại, đã và sẽ là điểm đến của những bước chân du lang từ khắp góc biển chân trời, là tiếng gọi quyến rũ và hấp lực khó cưỡng đối với bất cứ ai có mộng tưởng "vân du" và có dòng máu giang hồ trên mặt địa cầu chúng ta. ■



Miền đất tôi qua

Leo lét bên trời

TRẦN VỌNG ĐỨC

Từ chợ trung tâm của thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước, ngay ven Quốc lộ 14, đến nhà già làng Điếu Đổ ở sóc Bù Môn chỉ hơn một cây số đường nhựa. Một khoảng cách quá gần phố thị, khiến khó nghĩ rằng có một buôn làng của tộc người S'Tiêng đã tồn tại nơi đây tự bao đời.

Tôi quen già làng Điếu Đổ đã gần 30 năm nay và cũng mới chỉ đến nhà ông hơn một chục lần. Lần phen nhà ông là đích đến và cũng nhiều lần chỉ tạt ngang ghé thăm trên đường đi Tây Nguyên. Sóc đồng nghĩa với buôn, bản, làng, xóm. Đến chợ Đức Phong hỏi "Sóc Ông Đổ" sẽ có nhiều người biết hơn là sóc Bù Môn, bởi ông là người nổi tiếng trong vùng và trong cộng đồng người S'Tiêng, một dân tộc có dân số hơn 85 ngàn người.

Tướng mạo và tuổi tác của ông Điếu Đổ xứng danh là già làng, biểu tượng uy quyền tại các buôn làng dân tộc ít người ở đại ngàn Trường Sơn. Lần đầu gặp mặt, tôi đã thấy ông trọng tuổi rồi. Vậy mà suốt đàng đẵng nhiều năm qua, ông vẫn "thi gan cùng tuế nguyệt",

quắc thước, minh mẫn. Sau này, khi đã thân quen, tôi bạo miệng bảo ông cho xem chứng minh nhân dân. Năm sinh của ông được ghi 1920, không thấy ngày tháng. Tính ra năm nay già làng 99 tuổi, tuổi mụ vừa tròn một trăm. Tôi đã nhiều phen đọc ngang các bản làng dân tộc ít người ở khắp các vùng miền, nhất là năm tỉnh Tây Nguyên. Nếu chú ý, sẽ thấy chủ nhà thường dùng phấn trắng hoặc mực xanh vạch nét trên xà nhà số tuổi của mình. Mỗi vạch tương ứng với một mùa rẫy hoặc một năm. Cũng có nơi, mỗi năm là một viên đất sét vo tròn, bỏ vào ché sành đặt trong góc nhà. Gặp lúc nhà dột, ché thấm nước, chỉ còn biết mình đã... một cục tuổi. Lại có lần đến Kon Tum, gặp một cụ bà người Banar, tóc bạc trắng, ngồi hong nắng trước sàn nhà, trông như bà tiên giáng trần. Hỏi tuổi, cụ bảo: "Mình năm nay 120 tuổi!". Tôi ngạc nhiên hỏi lại cụ một lần nữa. Sau một thoáng trầm ngâm, cụ bảo: "Mình nhầm. Năm nay mình tròn 150 tuổi!".

Tôi tin, bà con dân tộc ít người không biết nói dối dù họ có thể nhầm lẫn một cách đáng yêu. Già làng Điếu Đổ cũng vậy, 90 hay một trăm tuổi đều có thể,



tức là đã vào độ trường thọ. Hỏi bí kíp sống lâu mà vạn thế mỗi mong, ông bảo do ăn lá cây. Lá gì? Lá rừng, ăn từ thời trẻ đến giờ. Tôi đành thôi tò mò... Tuổi cao nhưng tướng mạo già làng vẫn đầy chất thủ lĩnh: dáng cao lớn, người săn chắc, vai ngang rộng, trán cao, tai to dài, cánh mũi to dày, miệng rộng, lông mày rậm, ánh nhìn đầy tự tin, trấn áp. Thần thái và phục trang của già làng trong tấm hình chụp gần 30 năm trước so với bây giờ vẫn không nhiều thay đổi. Trong những dịp lễ hội hoặc đón khách quý phương xa, già làng vẫn đóng khố, tóc búi cài lông chim, tai xỏ ngà voi, cổ đeo vòng hạt cườm, hông giắt dao côi và tẩu thuốc, vai gác xà gạt (một loại dao cán dài chuyên phát rẫy), tay nắm cây lao dài, đi chân đất. Đây là cách phục sức truyền thống mà già làng kiên trì gìn giữ giữa bão táp xói mòn bản sắc dân tộc đang tàn lụi.

“Sóc Ông Đổ” thời xa xưa bao quanh là rừng rậm hoang vu. Rừng đã biến mất nhiều năm qua, chỉ còn lèo tèo vài cây điều, mít trong vườn. Giữa những nhà gạch, mái tôn là căn nhà dài của già làng. Đây là căn nhà dài truyền thống S’Tiêng duy nhất của huyện



Bù Đăng và có lẽ của cả tỉnh Bình Phước, nơi có gần 96% dân số S’Tiêng sinh sống. Nhà dài này được chọn là điểm tham quan của Khu Bảo tồn Văn hóa Dân tộc S’Tiêng Sóc Bom Bo, cách nơi đây chừng 20 km. Gần 30 năm qua, nhà dài của già làng vẫn không dài thêm hoặc ngắn bớt, duy nét tàn tạ thì hằn in. Dáng nhà liêu xiêu, mái lợp cỏ tranh đã được chèn thêm những tấm tôn hoen rỉ. Giống như nhiều dân tộc bản địa ở Tây Nguyên, nhà dài sẽ được nối dài thêm khi nhân khẩu gia tăng, chẳng hạn như con cháu lập gia đình hoặc chủ nhà lấy thêm vợ. Với gia đình già làng Điểu Đổ, con cháu sau khi kết hôn đều dựng nhà riêng ở xung quanh theo kiểu nhà của người Kinh. Bà vợ đầu trong số ba người vợ đã mất, già làng giờ chỉ còn hai vợ và chắc hẳn không còn ý định lấy thêm.

Lần nào ghé thăm già làng, tôi đều chui ra, chui vào nhà dài vài lượt, bởi trong đó là cả một thế giới riêng, thâm u, lạ lẫm và huyền bí. Căn nhà dài chừng 15 mét, rộng cỡ ba mét, cao chừng 2,5 mét, còn giữ được nét truyền thống S’Tiêng. Đó là mái lợp tranh sổ dài gần sát mặt đất, vách tre, cột gỗ, nền đất, cửa ra vào ở cả hai phía đầu hồi giúp hứng nắng gió. Bên trong căn nhà tối om, giường ngủ là sàn tre lồ ô đập dập, dài gần suốt căn nhà. Nhìn chiếc sàn tre liền mảnh, chỉ cản trở thể ngồi là rung cả sàn, có lần tôi dè dặt hỏi già làng, rằng mỗi lần muốn “yêu” vợ thì ông làm cách nào? Ông bảo, thích bà nào thì hôm ấy rủ lên chòi rẫy. Chỗ thân quen, tôi chai mặt hỏi thêm: “Lên rẫy rồi ông làm sao?”. Già làng bảo, chẳng biết thật hay đùa: “Thì buổi tối để vào. Đến lúc con gà hát thì lấy ra!”...

Tầng gác phía trên chỗ ngủ là kho chứa lúa, bắp và có thể cả những bí ẩn dòng tộc, riêng tư mà người lạ không thể hình dung nổi. Vào nhà dài, chỉ cần đếm số lượng bếp là biết có bao nhiêu gia đình đang chung sống. Căn nhà của già làng Điểu Đổ có ba bếp, tương



ứng với ba người vợ. Ngoại trừ bếp của bà vợ quá cố đã tắt lửa, hai bếp còn lại luôn âm ỉ than khói, lắm khi chẳng nấu nổi niêu nào, chỉ giúp giữ ấm và là biểu trưng cho sức sống của nhà dài. Điều khiến tôi đặc biệt chú ý là hàng chục cặp sừng trâu giắt ngay ngắn trên mái nhà. Đây là dấu tích của những lễ hội đâm trâu, đám cưới hỏi, thể hiện sự giàu có của gia chủ và độ phồn thịnh của cộng đồng. Ngoài số lượng trâu đã về trời, đàn trâu của già làng đang nuôi vẫn còn hơn 30 con. Tôi nhớ, còn có một cách khác để ghi dấu số lượng trâu được đâm, đó là khắc vào vòng đeo tay. “Vua lửa” thứ 14, cũng là “vua lửa” cuối cùng của người Ja Rai, ông Siu Luynh, (đã mất năm 1999 tại Gia Lai), có lần tặng tôi một chiếc vòng đeo tay bằng đồng. Trên chiếc vòng có khắc 13 vạch ngang, thể hiện số trâu ông đã hiến tế trong các lễ hội đâm trâu, thường mỗi năm tổ chức một lần trong dịp lễ mừng lúa mới.

Thực ra, tài sản đáng giá nhất trong căn nhà dài của già làng Điểu Đố chính là hơn 70 chiếc ché, tổ, xà lung. Tức là các loại độc bình, chum, vại. Xin phép được gọi chung là ché cho dễ nhớ. Đối với bà con các dân tộc ít người quanh dãy Trường Sơn, ché trong cuộc sống đời thường được dùng để ủ rượu cần nhưng đó là những chiếc rẻ tiền, hàng chợ. Những chiếc ché quý có tuổi đời hàng trăm năm, chạm khắc và đắp hình nổi công phu, nước sành rạng bóng, cao đến 1,5 mét, thực sự là tài sản lớn, có thể từ vài chục triệu cho đến hàng trăm

triệu đồng, thậm chí vô giá bởi độc bản. Ché quý, chỉ để trưng bày trong nhà, gợi nhớ về cha ông, dòng tộc và những lễ hội linh thiêng thuở nào. Có lần ghé thăm già làng Điểu Đố, tôi thấy ông đang lặng ngẫm một chiếc ché vừa cọ rửa xong, đang chống đáy phơi nắng trong vườn. Ông bảo vừa tìm mua được của một gia đình người S'Tiêng, giá vài chục triệu. Dường như biết tôi dốt đặc về việc lượng giá những bảo vật này, già làng nhẹ nhàng lật chiếc ché lại, chỉ cho tôi xem nước men cổ xưa và đặc biệt là ba mắt đắp nổi trên lưng ché. Tôi âm ừ, biết vậy...

Thực ra, cũng bình thường thôi, khi lắm người coi vòng vàng xuyên bạc là những món giá trị nhưng với nhiều người khác, nhất là bà con dân tộc ít người, thì ché mới là của quý cần tích trữ. Các gia đình khá giả, khi con cháu đến tuổi dựng vợ gả chồng, trong số đồ “trả cửa, đáp lễ” thường có những chiếc ché. Bởi vậy, chúng được lòng mua âm thầm và quyết liệt. Lại còn có tập tục khiến ché quý ngày một khan dần, đó là chia của cho người quá cố. Trong tín ngưỡng của bà con, chết đồng nghĩa với việc chuyển sang sống ở một thế giới khác. Người chết cũng cần có của cải, vật dụng cho cuộc sống ở cõi huyền ảo này. Vậy là, ché được đem ra đặt trong nhà mồ người quá cố. Nhiều khi, để chắc chắn rằng số tài sản được chia này thuộc về người chết, người thân đã khoét đáy, thậm chí đập vỡ ché ngay bên mộ. Tôi đã có nhiều phen chứng kiến những đám tang và lễ bỏ mả của bà con dân tộc bản địa Tây Nguyên. Bên cạnh vô vàn tượng nhà mồ mô phỏng cuộc sống và ước mong, còn có những vật dụng khác như ché, gùi, nỏ, chà gặt, cối chà, giường tử, xe đạp. Trông rất thê lương...

Số lượng ché trong nhà dài của già làng Điểu Đố trị giá lên tới hàng tỷ đồng nhưng ông vẫn lòng tìm để mua thêm. Đối với ông, những chiếc ché là vốn quý của dân tộc và đang ngày càng mai một, cũng giống như cuộc sống của người S'Tiêng ở sóc Bù Môn - sóc ông Đố đang từng ngày nhạt nhòa bản sắc.

Già làng không phải là chức vụ, không cha truyền con nối, không bổng lộc mà là quyền uy, hồn cốt gắn liền với đời sống tâm linh và sinh hoạt buôn làng. Già làng Điểu Đố không chỉ là người thông hiểu tập tục, sử thi, phong thủy mà còn lưu giữ được nhà dài, ché, cổng chiêng, chế tác và chơi được nhiều loại nhạc cụ. Già làng Điểu Đố, “báu vật sống” của dân tộc S'Tiêng, từ lâu đã chạm ngưỡng giới hạn sinh tử của đời người. Có lẽ ai cũng hiểu điều gì sẽ đến nếu ông mất đi. Tôi đã nhiều lần chia tay già làng Điểu Đố và cũng đã bao lần điện thoại cho ông nhưng đều không có hồi đáp. Ông có điện thoại di động nhưng dường như không dùng. Tôi biết già làng vẫn còn đó nhưng thật mong manh, xa xăm, chìm dần vào quá khứ của một thời S'Tiêng hào hùng, huyền diệu. ■

* Ảnh của tác giả

Cận cảnh: hòa quyền hư cấu và tài liệu

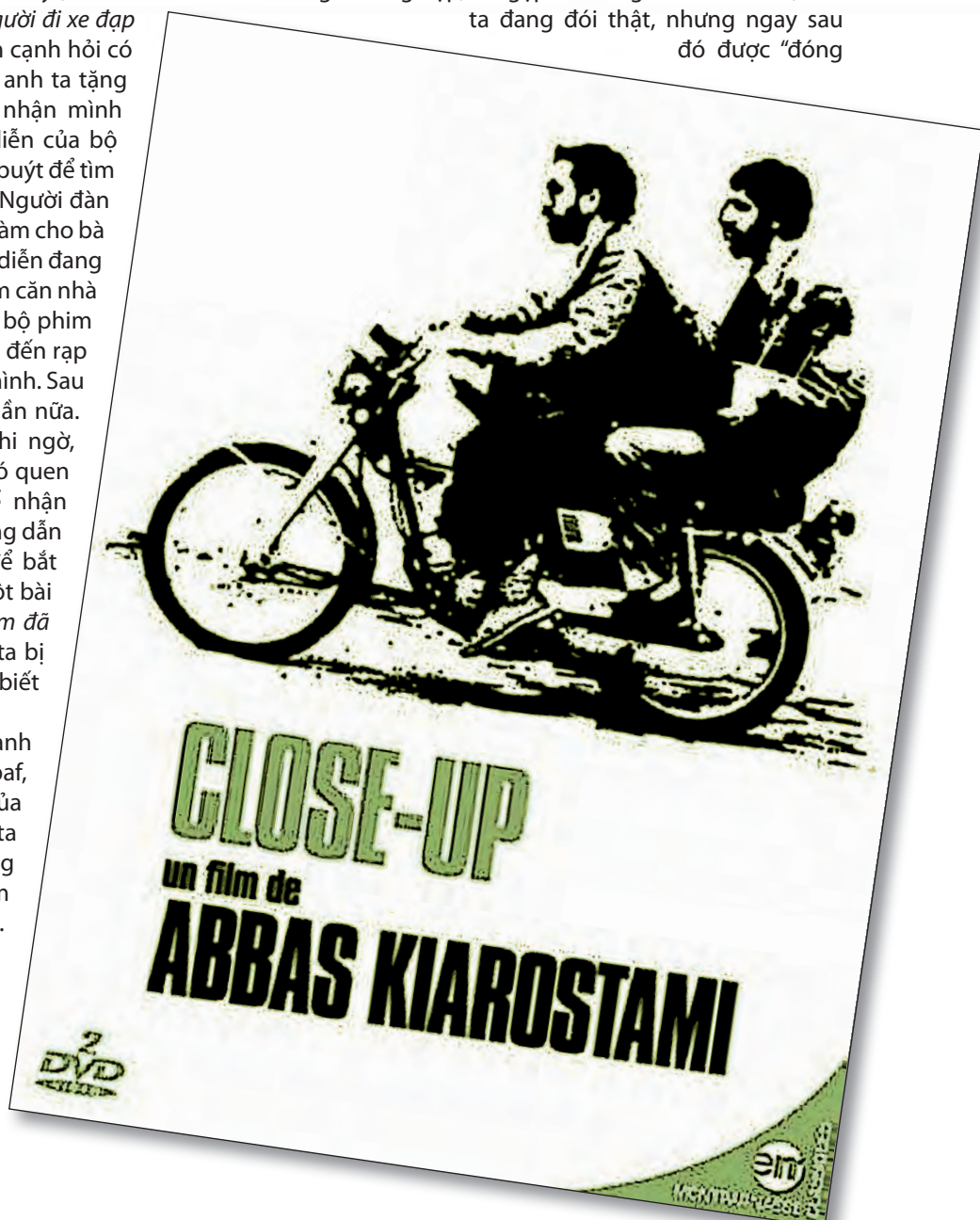
HỒ ANH THÁI

Bộ phim *Cận cảnh* (Close-up) dựa trên một câu chuyện có thật. Một người đàn ông Iran bị đưa ra tòa vì giả làm đạo diễn điện ảnh Iran nổi tiếng thế giới Mohsen Makhmalbaf. Trên một chuyến xe buýt, anh ta

đang đọc cuốn tiểu thuyết *Người đi xe đạp* (Cyclist) và khi bà già ngồi bên cạnh hỏi có thể mua cuốn sách ở đâu, thì anh ta tặng luôn cho bà, rồi ký tặng, tự nhận mình là tác giả, đồng thời là đạo diễn của bộ phim. Đạo diễn nổi tiếng đi xe buýt để tìm hiểu con người và cuộc sống. Người đàn bà mời anh đến nhà chơi, anh làm cho bà và hai người con trai tin là đạo diễn đang đi chọn cảnh, đạo diễn đã chăm căn nhà của họ, và mời họ đóng trong bộ phim sắp tới. Anh ta mời cả gia đình đến rạp xem bộ phim mới ra mắt của mình. Sau đó còn đến chơi nhà họ một lần nữa. Lần này thì ông chủ nhà nghi ngờ, ông đã mời một vị đạo diễn có quen Mohsen Makhmalbaf đến để nhận mặt. Một nhà báo được tin cũng dẫn theo hai viên cảnh sát đến để bắt kẻ mạo danh. Nhà báo viết một bài nhan đề *Ngài Makhmalbaf rởm đã bị bắt*. Mấy tuần sau, khi anh ta bị đưa ra tòa thì vụ án đã được biết đến một cách rộng rãi.

Anh chàng Sabzian lý giải, anh ta mê phim của Makhmalbaf, xem đi xem lại nhiều phim của ông đến mức nhập tâm. Anh ta cảm phục ông đã làm ra những bộ phim thấm thía về đám người thua thiệt trong xã hội. Khi được gia đình nọ nhận nhầm là đạo diễn, anh ta cảm thấy kiêu hãnh là mình được đề cao, được tôn trọng. Anh ta muốn đóng một vai ngay giữa cuộc đời. Anh ta đi khắp căn nhà, nhìn ngó vào các

phòng, đây là lúc tự thấy mình là vị đạo diễn oai hùng đang đi chọn cảnh, đang nhìn mọi thứ bằng con mắt đạo diễn. Điều này trái với nghi ngờ của một vài người trong nhà là anh ta âm mưu trộm cắp. Đúng là anh ta đang thất nghiệp, lúc gặp bà chủ gia đình trên xe, anh ta đang đói thật, nhưng ngay sau đó được “đóng





vai” đạo diễn, được mọi người tin thì anh ta quên hết những mắc mớ của cá nhân.

Sabzian còn diễn rất thành công tính khiêm nhường của một đạo diễn lớn: anh lý giải mình đi xe buýt để thâm nhập và tìm hiểu cuộc sống, phục vụ cho những bộ phim trong tương lai. Anh mời cả nhà đi xem bộ phim mới, không phải trong một phòng chiếu riêng, mà ở rạp, và anh cũng đến rạp bằng cách đi lẫn trong đám đông vì người nổi tiếng “không muốn bị nhận mặt”, không muốn “gây phiền phức” cho những vị khách của mình.

Trước tòa, qua những câu hỏi của vị quan tòa và lời đáp của bị cáo, sự thật được gỡ dần ra. Một người thất nghiệp, đời sống khó khăn, nhưng mê điện ảnh đến mức gây ra một vụ mạo danh. Trong sâu xa đó là một người đam mê nghệ thuật và thật thà. Gia đình nọ, ban đầu nghi ngờ anh ta âm mưu trộm cắp, sau chuyển sang cảm thấy bị xúc phạm vì bị lừa, dần dần hiểu ra, xúc động, rồi tuyên bố tha thứ cho bị can.

Những con người ngoài đời đã đóng chính vai mình trong phim *Cận cảnh*. Anh chàng mê phim Sabzian, vợ chồng con cái gia đình cũng mê phim nọ, cả anh nhà báo đã đến chụp ảnh tại trận khi bắt Sabzian cũng vào vai chính mình. Tất cả họ đều có mặt ở một phiên tòa rất gây hứng thú cho người xem.

Cái kết phim mới thật đắt. Đạo diễn Makhmalbaf thật đến đón Makhmalbaf rờm ở trước cổng tòa án. Đạo diễn nổi danh thế giới cũng đi xe máy, chứ không đi ô-tô riêng như người hâm mộ hình dung. Lần gặp đầu tiên giữa đạo diễn rờm và đạo diễn thật. Quả là trông họ cũng hao hao giống nhau. Ông Makhmalbaf dùng xe máy chở anh chàng Sabzian vừa được tha

bổng đến nhà người bị lừa. Trên đường đi, theo yêu cầu của Sabzian, ông dừng xe cho anh ta xuống mua một chậu hoa bên đường, lại còn dặn, đừng tốn tiền quá. Sabzian mang chậu hoa đến tặng cho ông chủ gia đình, người duy nhất trong nhà không bị mắc lừa và đã bố trí để đưa anh ta vào bẫy. Đứng trước ông này, Sabzian đã ôm chậu hoa mà khóc.

Đạo diễn của bộ phim này là Abbas Kiarostami, cũng là một đạo diễn Iran nổi tiếng thế giới. Ông đã đoạt giải Cành cọ vàng ở Liên hoan phim quốc tế Cannes với phim *Hương vị anh đào* (*Taste of Cherry*, 1997) và nhiều giải thưởng quốc tế với phim *Gió cuốn chúng ta đi* (*The Wind Will Carry Us*), *Chuyến đi* (*Traveller*), *Cận cảnh* (*Close-up*)... Phim *Cận cảnh* (1990) xuất hiện trong các liên hoan phim quốc tế lớn đúng vào thời kỳ thế giới ngỡ ngàng phát hiện ra tầm vóc lớn của điện ảnh Iran. Hàng loạt bộ phim Iran dạo ấy hầu như cùng lúc đã chiếm lĩnh màn ảnh các liên hoan quốc tế, chinh phục giới chuyên môn và người xem. “Một kiệt tác điện ảnh”, đây là nhận định của nhiều tờ báo như *The Village Voice*, *The Chicago Reader*... về phim *Cận cảnh*.

Kiarostami đã tỏ ra cao tay khi sử dụng thể loại tài liệu hư cấu cho phim *Cận cảnh*. Một câu chuyện có thật được những người có thật diễn lại. Một bộ phim có kịch bản, có lớp lang, có diễn viên, có bàn tay chỉ đạo diễn xuất nhưng lại gây cảm giác là phim tài liệu. Tính hư cấu và tưởng tượng đã hài hòa với tính chân thật tư liệu. Phim được những đạo diễn Âu - Mỹ như Quentin Tarantino, Martin Scorsese, Jean-Luc Godard, Nanni Moretti, Werner Herzog... đặc biệt đánh giá cao. Một bộ phim tôn vinh điện ảnh đến như vậy, các đạo diễn lớn thích là phải. Người yêu điện ảnh thích cũng là phải. ■



Tổ đình Giác Lâm

Tọa lạc số 2/56 đường Duy Tân, phường An Cựu, Huế

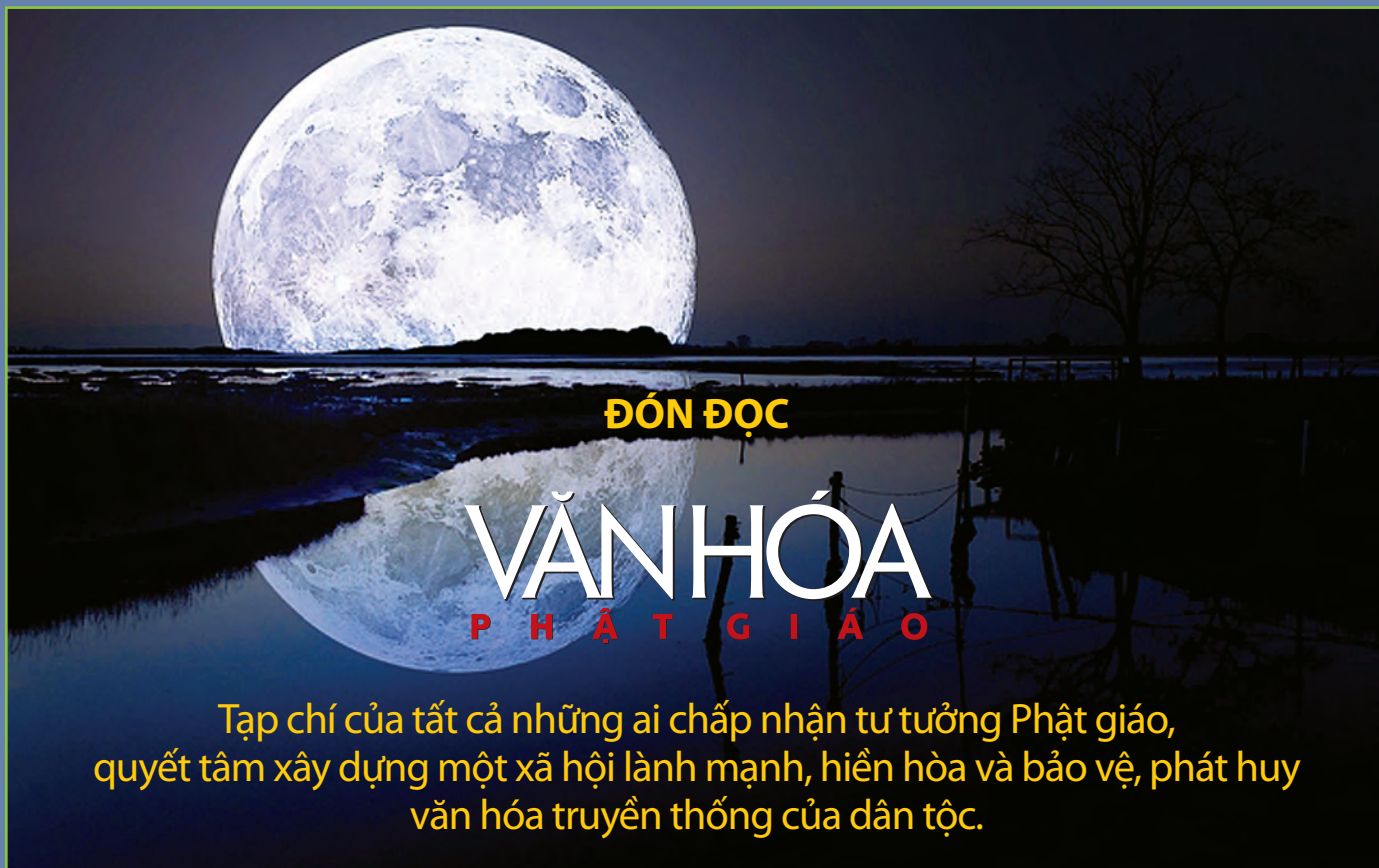
Trụ trì: Thượng tọa Thích Phước Đạt

Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0918546276

Tổ đình Giác Lâm, tọa lạc số 2/56 đường Duy Tân, phường An Cựu, Huế, xưa kia vốn là một thảo am do Tổ Giác Hải, người làng Trung Kiên, Tổng Bích La, tỉnh Quảng Trị, sáng lập vào thời Nguyễn, năm Đinh Dậu, 1897, đặt tên là Duy Tôn tự. Chùa được đại trùng tu lần thứ nhất vào năm Kỷ Tỵ, (1929) lấy tên là Giác Lâm tự.

Kế thừa là Hòa thượng Thích Khả Tấn đệ tử cùng quê với Tổ khai sơn; đã đại trùng tu chùa lần thứ hai vào năm Bính Thân (1956), theo kiến trúc chữ “Khẩu” (口). Vào ngày 12 tháng 2 năm Quý Tỵ (2013), Tổ đình Giác Lâm được khởi công đại trùng tu lần thứ ba do Kiến trúc sư Trần Anh Đoàn thiết kế, gồm 14 hạng mục, bao gồm Chánh điện, Điện Phật bà, cổng tam quan, cổng phụ, nhà đông lang, nhà tây lang, nhà hậu, nhà trai đường, tầng xá, khu gửi xe, nhà vệ sinh khách, sân trong, sân vườn, hệ thống tường bao. Công trình hoàn thành vào đầu tháng 4 năm Đinh Dậu (2017). Đại lễ Khánh thành được tổ chức vào ngày 8 và 9 tháng Chạp năm Mậu Tuất (2019).



ĐÓN ĐỌC

VĂN HÓA P HẬT G I Á O

Tạp chí của tất cả những ai chấp nhận tư tưởng Phật giáo,
quyết tâm xây dựng một xã hội lành mạnh, hiền hòa và bảo vệ, phát huy
văn hóa truyền thống của dân tộc.



17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
028. 35 035 579 – 028. 36 026 818 – 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM
QUANG NGHỆ
QUANG NGHỆ CO., LTD.
NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - DD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tím đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

Đang phát hành

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
đóng bộ tập 1 & 2
năm 2017

Mọi chi tiết xin liên hệ
Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
P. 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3848 4335
DD: 0906 934 252 (Ngô Văn Thông)



VĂN HÓA
P HẬT G I Á O

- Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...
- Xin vui lòng liên hệ: **Văn phòng Tòa soạn**
- ĐT: **02838484335**
- Email: **toasoanvhp@gmail.com**

Sách mới của Miên Đức Thắng



- **NHẠC SÓNG NÃO** (Brain wave music)
Ứng dụng Âm nhạc Trị liệu (Việt ngữ và Anh ngữ)
www.mienducthang.com - Youtube: Mien Duc Thang
Facebook: Saigon Musicotherapy Mienducthang
- **HẦU HẠ HƯ KHÔNG** (thơ và tranh)

Miên Đức Thắng là một nhạc sĩ - ca sĩ, nhưng ông còn là một thi sĩ, một họa sĩ, và đồng thời còn là nhà nghiên cứu sâu y khoa và giảng dạy về Âm nhạc Trị liệu.

Ông là tác giả của hơn 100 ca khúc, trong đó nhiều bài mang nội dung phản chiến, từng bị chính quyền Sài Gòn cũ kết án 5 năm khổ sai vì 10 bài nhạc trong tập "Hát từ đồng hoang".

Ông cũng đã sáng tác hơn 100 họa phẩm sơn dầu. Bức "Phố trắng" của ông đã được giải thưởng của Hội Mỹ thuật TP.Hồ Chí Minh.

Hơn 10 album nhạc do chính ông sáng tác và trình bày.

Hàng chục tác phẩm nghệ thuật gồm men sứ.

Đón đọc

VĂN HÓA

P HẬT GI Á O

SỐ 316

Phát hành ngày 1 - 3 - 2019

CÁC ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI

Cô Trần Thị Trâm
Showroom Sách Thái Hà
119 C5 Tô Hiệu, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 0986644553

THỪA THIÊN-HUẾ

Anh Đặng Văn Hợp
Trung tâm Văn hóa Liễu Quán
15A Lê Lợi, TP.Huế
ĐT: 0905842219

ĐÀ NẴNG

Thượng tọa Thích Từ Nghiêm,
chùa Phổ Đà
340 Phan Chu Trinh, TP.Đà Nẵng
ĐT: 0914 018 093

KHÁNH HÒA

Chị Hương,
Thư quán Hy Mã Lạp Sơn,
chùa Long Sơn,
số 20 đường 23 tháng 10
TP.Nha Trang
ĐT: 058 2241 868 - 038 2552 374

LÂM ĐỒNG

Chị Nguyễn Thị Kim Cúc
Số 9 hẻm 2 Đồng Tâm, P.8, TP.Đà Lạt
ĐT: 0911442459

Phòng phát hành chùa Phước Huệ
697 Trần Phú, TP.Bảo Lộc
ĐT: 0169 8287 177
(Cô Hường)

Trần Thị Linh Châu
PPH Chùa Linh Sơn
120 Nguyễn Văn Trỗi, P2, TP.Đà Lạt

CẦN THƠ

Chị Tâm, Phòng phát hành
128 Nguyễn An Ninh, Q.Ninh Kiều
ĐT: 0939282636

TIỀN GIANG

Đại lý Mây Hồng,
57 Lý Thường Kiệt, TP.Mỹ Tho
ĐT: 0733.877.054

TP. HỒ CHÍ MINH

Tại tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3
ĐT: 028 38.484.335

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong TP.HCM.

Giá: 22.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG